

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HẢI PHONG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU
XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẢI PHONG**

**Địa điểm thực hiện: Tổ dân phố Nam Phong 3, phường Thục Phán,
tỉnh Cao Bằng**

CAO BẰNG, NĂM 2025

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU
XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẢI PHONG**

**Địa điểm thực hiện: Tổ dân phố Nam Phong 3, phường Thục Phán,
tỉnh Cao Bằng**

**CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG HẢI PHONG
GIÁM ĐỐC**



Bùi Xuân Thủy

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT
MÔI TRƯỜNG CAO BẰNG
GIÁM ĐỐC**



Phạm Tường Lâm

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH.....	5
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1. Tên chủ cơ sở.....	6
2. Tên cơ sở	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	8
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	8
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	8
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở đầu tư.....	11
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu.....	11
4.2. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước.....	12
4.3. Nhu cầu về điện và nguồn cung cấp điện.....	12
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án.....	13
5.1. Tổng mức đầu tư dự án	13
5.2. Thông tin về quá trình hoạt động của dự án.....	13
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	14
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	15
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	19
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	19
1.2. Thu gom, thoát nước thải	20
1.3. Xử lý nước thải	22
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	25
2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải do các phương tiện vận tải, bốc xúc, tập kết nguyên vật liệu, sản phẩm.....	25
2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình cấp liệu, quá trình nghiền sàng	26

2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ trạm trộn bê tông thương phẩm.....	27
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	27
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	27
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	28
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	29
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	30
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	30
6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ	30
6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngập lụt	32
6.3. Tai nạn lao động.....	32
6.4. Tai nạn giao thông.....	33
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	33
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	35
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	35
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	35
1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải	35
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải.....	37
2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải do các phương tiện vận tải, bốc xúc, tập kết nguyên vật liệu, sản phẩm	37
2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình cấp liệu, quá trình nghiền sàng.....	38
2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ trạm trộn bê tông thương phẩm.....	38
3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung	38
3.1. Nguồn phát sinh	38
3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	38
4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường	39
4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh.....	39
4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại	40
4.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường....	40
4.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	41
4.5. Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	41
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	42

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	42
1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện	42
1.2. Văn bản báo cáo của chủ cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền:	42
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	43
2.1. Nước thải sinh hoạt.....	43
2.2. Nước thải sản xuất	43
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	44
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	48
4.1. Chất thải rắn sinh hoạt	48
4.2. Chất thải rắn sản xuất.....	49
4.3. Chất thải nguy hại.....	49
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	49
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	50
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.....	50
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	50
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	51
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	52

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tổng hợp nguyên liệu sử dụng trong 01 tháng sản xuất	11
Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa sông Bằng có thể tiếp nhận (Ltd).....	16
Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước sông Bằng	17
Bảng 2.3. Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (L_{nn})	17
Bảng 2.4. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Bằng Giang tại khu vực nhận thải	17
Bảng 3.1. Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	29
Bảng 4.1. Thông số và giá trị giới hạn cấp phép đối với nước thải sinh hoạt.....	36
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn cấp phép đối với tiếng ồn	39
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn cấp phép đối với độ rung	39
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cấp phép đối với tiếng ồn	39
Bảng 4.5. Giá trị giới hạn cấp phép đối với độ rung	39
Bảng 4.6. Tổng hợp khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh.....	40
Bảng 4.7. Tổng hợp khối lượng CTRCNTT phát sinh.....	40
Bảng 4.8. Tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh.....	40
Bảng 5.1. Chất lượng môi trường nước thải sản xuất sau xử lý tại điểm thải ra môi trường.....	43
Bảng 5.2. Chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất bê tông thương phẩm	46
Bảng 5.3. Chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.....	47
Bảng 5.4. Chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh phía Tây Nam, tiếp giáp khu đất thực hiện dự án	47

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí cơ sở	7
Hình 1.2. Quy trình sản xuất cấu kiện bê tông.....	9
Hình 1.3. Quy trình sản xuất bê tông thương phẩm	10
Hình 1.4. Quy trình sản xuất cát nghiền	11
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa khu vực nhà điều hành và gara xe	20
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa khu vực nhà xưởng sản xuất	20
Hình 3.3. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom thoát nước thải	21
Hình 3.4. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom nước thải trạm trộn bê tông thương phẩm.....	22
Hình 3.5. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom nước thải trạm nghiền cát	22
Hình 3.6. Hình ảnh minh họa cấu tạo của bể tự hoại	23

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HẢI PHONG

- Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, NĐH Bến xe, tổ 10, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Bùi Xuân Thủy - Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0986.933.382.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Mã số doanh nghiệp 4800920444 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp; Đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2020; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 06 năm 2024.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 872/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng; Cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2003; Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2022.

2. Tên cơ sở

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong.

- Địa điểm cơ sở: Tổ dân phố Nam Phong 3, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng.
Tổng diện tích 15.149,3 m².

Phạm vi, ranh giới quy hoạch như sau:

- + Phía Đông: Giáp bến xe khách liên tỉnh;
- + Phía Tây: Giáp suối và đất của dân;
- + Phía Nam: Giáp Quốc lộ 3;
- + Phía Bắc: Giáp bến xe khách liên tỉnh.



Hình 1.1. Vị trí cơ sở

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 872/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng; Cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2003; Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2022.

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; Các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:

+ Phiếu xác nhận số 41/XN-MTg ngày 3/4/2002 của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Cao Bằng xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của dự án trạm nghiền xi măng công suất: 15.000 tấn/năm;

+ Phiếu xác nhận số 72/XN-MTg ngày 18/5/1999 của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Cao Bằng xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường Phân xưởng đúc cột điện Nà Tanh Cao Bằng.

- Quy mô của cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở có tổng vốn đầu tư **46.000.000.000** đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ đồng*) thuộc dự án đầu tư nhóm C được quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ: Không có.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án: Sản xuất vật liệu xây dựng.

- Phân nhóm đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường:
Thuộc dự án nhóm II, cụ thể:

Theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 872/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, STT 12 - Sản xuất xi măng (có công đoạn sản xuất clinker). Dự án thuộc STT 1, phụ lục IV Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 872/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy mô dự án như sau:

a. Diện tích sử dụng đất:

Tổng diện tích đất sử dụng khoảng 15.149,3m², trong đó:

- Tổng diện tích thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng theo Hợp đồng thuê đất số 49/HĐ-TĐ ngày 29/9/2022 là 11.932,3m².

+ Diện tích xí nghiệp bê tông đúc sẵn, trạm nghiền clanke, xi măng (cũ): khoảng 10.928,5 m². Bao gồm các công trình sẵn có như nhà điều hành, phân xưởng đúc cấu kiện bê tông, trạm nghiền xi măng, kho chứa clanke, xi măng.

+ Diện tích đất xen kẹt chỉ làm sân bãi, không xây dựng khoảng 1.003,8m²: Sử dụng làm sân bãi.

- Diện tích có giấy chứng quyền sử dụng đất số BI 237088 khoảng 3.217 m². Xây dựng các hạng mục được đầu tư: trạm trộn bê tông, xưởng nghiền cát, hệ thống xử lý nước thải, sân bãi.

b. Công suất sản xuất:

- Công suất bê tông thương phẩm: Khoảng 936 tấn/ngày.

- Công suất nghiền cát: Khoảng 20.000m³/năm.

- Phân xưởng đúc cấu kiện bê tông: Khoảng 10.000 đơn vị/năm.

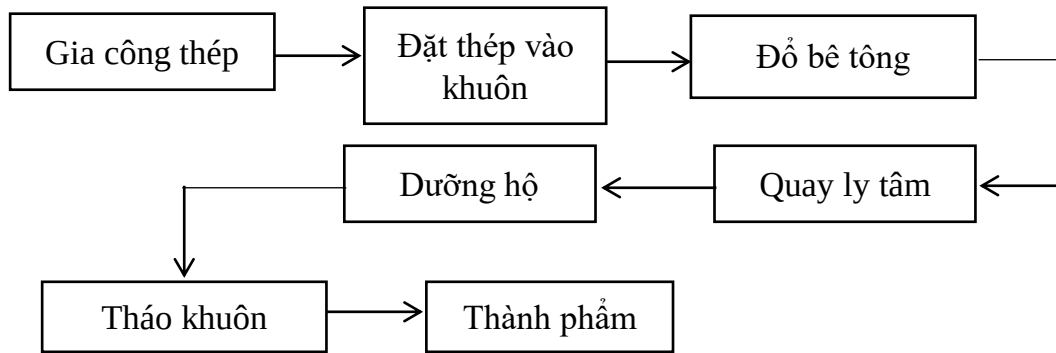
- Trạm nghiền xi măng, clanker: Khoảng 12.000 tấn/năm.

Tuy nhiên, thực tế đơn vị không thực hiện sản xuất xi măng, clanker mà thu mua xi măng từ đơn vị khác để làm nguyên liệu sản xuất.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Sản phẩm của Cơ sở Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong thuộc Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong sản xuất hiện nay là: bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, cát nhân tạo,... với quy trình sản xuất như sau:

(1) Quy trình sản xuất cấu kiện bê tông



Hình 1.2. Quy trình sản xuất cấu kiện bê tông

Thuyết minh quy trình:

- Gia công thép:

+ Khi lĩnh thép xong, các thanh thép cong vênh phải nắn thẳng, cọ ri sạch sẽ, kỹ thuật nghiệm thu đảm bảo chủng loại thép, độ thẳng, sạch ri thì mới được chắt hoặc hàn nối, yêu cầu đánh ri phải sạch sẽ ánh màu kim loại không còn vảy ri thép.

+ Các yêu cầu về chủng loại, kích thước phải đáp ứng đúng yêu cầu tiêu chuẩn TCVN 9113:2012, TCVN 9116:2012 và yêu cầu của bản vẽ. Các sai số phải nằm trong khoảng cho phép.

+ Các mối hàn, buộc phải đảm bảo ổn định, chắc chắn.

- Đặt thép vào khuôn:

+ Các bộ ván khuôn thép trước khi lắp đặt cốt pha phải bảo dưỡng vệ sinh sạch sẽ sau đó mới quét lớp chống dính.

+ Sau khi tháo cốt pha phải vệ sinh ngay không để vữa bám vào khuôn.

+ Toàn bộ các ê cu, bu lông phải thường xuyên bảo dưỡng dầu mỡ, cứ 5 ngày một lần tra dầu mỡ.

+ Một bộ ván khuôn khi sử dụng 10 lần thì lại kiểm tra toàn bộ các kích thước xem có cong vênh, nứt dãn... để kịp thời xử lý ngay.

+ Tháo khuôn chỉ được bắt đầu khi bê tông tối thiểu phải đạt 1 ngày tuổi.

+ Không cho phép dỡ khuôn bằng cách nâng một đầu lên.

- Đổ bê tông:

+ Sau khi vật liệu được chuẩn bị đầy đủ đảm bảo chất lượng kỹ thuật mới được trộn đổ bê tông.

+ Từng mẻ trộn xi măng phải cân, cát đá phải được cân đong theo đúng tỉ lệ phối trộn của thiết kế.

+ Khi cốt thép đã đưa vào khuôn để căn chỉnh kỹ thuật xong mới bắt đầu trộn bê tông, không được trộn sẵn khi chưa nghiệm thu xong phần cốt thép.

+ Độ sụt của bê tông phải đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế.

- Quay ly tâm:

+ Cho bê tông dài đều, thời gian quay dài đều khiến tốc độ quay ly tâm 250 đến 350 vòng/phút trong thời gian từ 04 đến 05 phút.

+ Sau đó quay ép, điều khiển tốc độ quay ly tâm tăng dần 850 đến 900 vòng/phút trong thời gian từ 13 đến 14 phút.

+ Điều khiển tốc độ quay 500-600 vòng/phút, bổ sung vữa, xi măng cát vào cho dài đều sau đó tăng tốc độ quay ép trong vòng 1 đến 1,5 phút rồi dừng hẳn, cầu khuôn cột đưa ra dưỡng hộ.

- Dưỡng hộ:

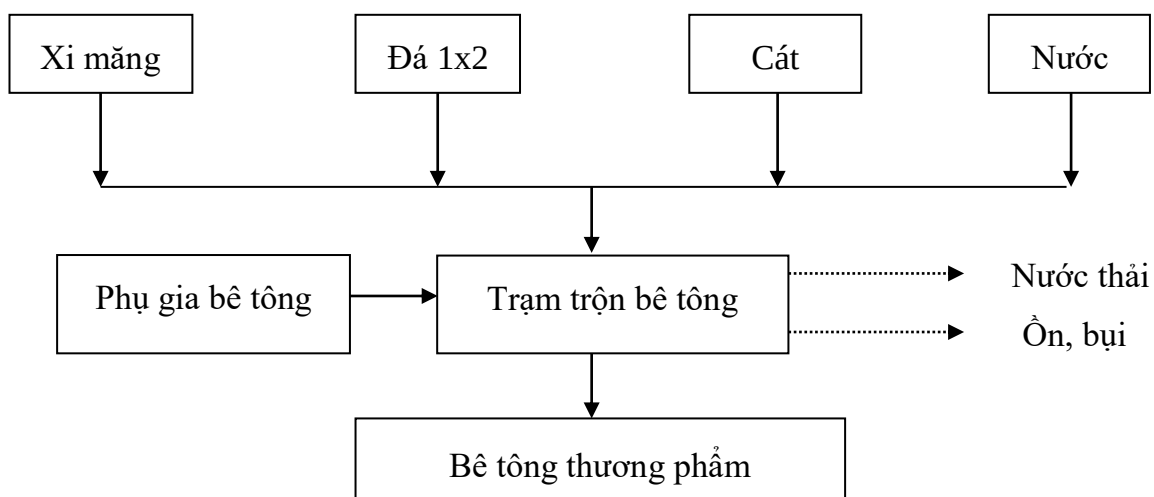
+ Cần phủ ngay bề mặt hồ bằng các vật liệu đã được làm ẩm (nilon, bạt hay chất tạo màng ngăn nước bốc hơi...). Lúc này không tác động lực cơ học và tưới nước trực tiếp lên bề mặt bê tông để tránh bị hư hại bề mặt bê tông. Phải theo dõi để đảm bảo hạn chế bê tông bị mất nước.

+ Cần tưới nước giữ ẩm liên tục bề mặt hồ của bê tông cho tới khi ngừng quá trình bảo dưỡng. Thời gian bảo dưỡng tùy thuộc vào khí hậu từng vùng.

+ Trong điều kiện bình thường: ngay sau khi đổ 4 giờ nếu trời nắng ta tiến hành che phủ bề mặt để tránh hiện tượng trầy mặt bê tông rất ảnh hưởng đến cường độ. Nhiệt độ 15°C trở lên thì 7 ngày đầu phải tưới nước thường xuyên để giữ ẩm. Khoảng 3 giờ tưới 1 lần, ban đêm ít nhất 2 lần.

- Tháo khuôn: Bê tông đã đông cứng sẽ được tháo khuôn. Việc tháo khuôn không quá phức tạp do nằm ngang. Sau khi tháo khuôn, toàn bộ khuôn có thể tái sử dụng, giúp tiết kiệm, tránh lãng phí.

(2) Quy trình sản xuất bê tông thương phẩm



Hình 1.3. Quy trình sản xuất bê tông thương phẩm

Thuyết minh quy trình:

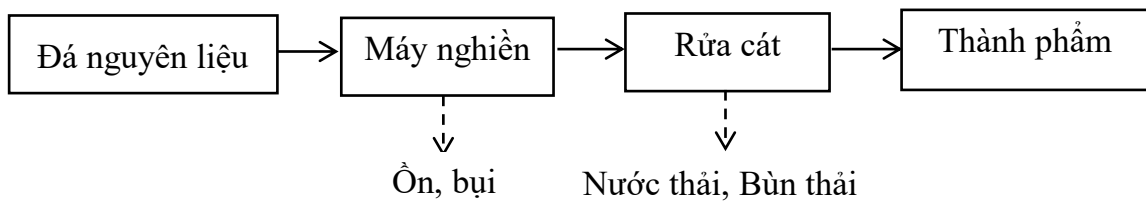
Quy trình công nghệ sản xuất bê tông thương phẩm dựa trên nguyên lý các vật liệu đầu vào được lựa chọn theo tiêu chuẩn chất lượng quy định và được đưa qua hệ

Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

thống nạp liệu, các nguyên liệu như cát sỏi, xi măng, tro bay, phụ gia, nước. Cân đong vật liệu để trộn bê tông phải đảm bảo theo đúng liều lượng của cấp phối do phòng thí nghiệm cấp đối với từng sản phẩm, không tự ý thay đổi. Sau khi định lượng bằng hệ thống cân đo được phối trộn với nhau trong quá trình quay ly tâm với tốc độ chậm tại nồi trộn sau 1,5-2 phút tạo ra bê tông thương phẩm, qua hệ thống kiểm soát đạt tiêu chuẩn qua hệ thống máng bê tông thương phẩm được đưa vào hệ thống xe bồn đi tiêu thụ sản phẩm. Vật liệu đổ vào máy trộn bê tông theo quy trình: đổ xi măng và cốt liệu (đá, cát) cùng một lúc đồng thời đổ dần và liên tục phần nước còn lại. Thời gian vận chuyển và đổ bê tông thương phẩm phải hợp lý tránh để hỗn hợp bê tông bị phân tầng, bị chảy nước xi măng.

(3) Quy trình sản xuất cát nghiền



Hình 1.4. Quy trình sản xuất cát nghiền

Thuyết minh quy trình:

Đá nguyên liệu được máy xúc xúc vào phiếu máy nghiền. Sau khi nghiền qua máy, cát theo băng truyền đưa xuống bể nước rửa. Cuối cùng thu được cát thành phẩm.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản xuất các sản phẩm liên quan đến vật liệu xây dựng như bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, cát nhân tạo,...

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở đầu tư

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu

Cơ sở Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong nằm gần khu vực trung tâm, nên rất thuận tiện cho việc tìm nguồn cung cấp nguyên liệu. Nguyên liệu sử dụng trong sản xuất tại cơ sở được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp nguyên liệu sử dụng trong 01 tháng sản xuất

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Cát	m ³	1.055
2	Đá 1x2	m ³	909
3	Đá base	m ³	2.500
4	Xi măng PCB40	tấn	488

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng
5	Sắt	kg	6.300
6	Phụ gia	lít	3.750
7	Dầu DO	lít	3.500

(Nguồn: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong cung cấp)

4.2. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

- Nhu cầu sử dụng nước và lượng nước thải phát sinh hiện tại:

+ Nước cấp cho mục đích sinh hoạt của công nhân, nhân viên làm việc tại Công ty. Theo QCVN 01:2021/BXD, tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt là 100 lít/người/ngày đêm. Tổng số công nhân, nhân viên làm việc thường xuyên khoảng 12 người. Vậy, lượng nước sử dụng là: 12 người x 100 lít/người/ngày đêm = 1200 lít/ngày đêm = 1,2m³/ngày đêm.

+ Nước cấp cho sản xuất:

Nước cấp để phối trộn bê tông 150 lít/m³ x 360 m³/ngày = 54.000 lít/ngày = 54m³/ngày (hệ số quy đổi bê tông thương phẩm 2,6tấn/m³).

Nước cấp để phối trộn bê tông đúc cấu kiện và dưỡng hộ 2 lít/đơn vị x 27 đơn vị/ngày = 54 lít/ngày = 0,054m³/ngày.

Nước cho tráng xe bồn và cối trộn bằng 10% nước sản xuất, lưu lượng nước cần sử dụng để tráng xe bồn là 5,4m³/ngày.

Nước sử dụng để nghiền cát 2 m³ nước x 55m³/ngày = 110 m³/ngày (định mức 2m³ nước/1m³ sản phẩm).

Tuy nhiên, nước tráng xe bồn và nước nghiền cát được tận dụng lại khoảng 80% (92,32m³/ngày) bơm tái sử dụng sản xuất, còn 20% (23,08m³/ngày) được thải bỏ theo bùn thải và bay hơi.

Nước cấp cho các nhu cầu khác (tưới cây, rửa đường,...) khoảng 1m³/ngày.

=> Tổng lưu lượng nước cấp dự án sử dụng khoảng 54 + 0,054 + 23,08 + 1 = 78,134m³/ngày.

- Nguồn cung cấp nước:

+ Nước cấp sinh hoạt Công ty sử dụng hệ thống nước sạch của Công ty TNHH một thành viên cấp nước Cao Bằng.

+ Nước cấp sản xuất Công ty sử dụng nguồn nước mặt sông Bằng, nằm ở phía Bắc khu vực dự án.

4.3. Nhu cầu về điện và nguồn cung cấp điện

- Nhu cầu sử dụng điện: Điện cung cấp chủ yếu cho mục đích vận hành các máy móc, thiết bị. Lượng điện tiêu thụ thực tế tại Công ty khoảng 15.500 kWh/tháng.

- Nguồn cung cấp điện: Cấp từ trạm biến áp hiện có của dự án gần nhà điều hành và trạm biến áp bên xe khách đáp ứng nhu cầu cho phụ tải điện sản xuất, chiếu sáng cho toàn bộ khu vực dự án. Xây dựng các tuyến hạ thế cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng tiết diện dây dẫn XLPE 4x22.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

5.1. Tổng mức đầu tư dự án

Tổng vốn đầu tư: 46.000.000.000 đồng (*Bốn mươi sáu tỷ đồng*). Trong đó:

- Vốn chủ sở hữu: 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng*). Chiếm 65,2% tổng vốn đầu tư. Tiến độ góp vốn trong năm 2022.

- Vốn vay từ các tổ chức tín dụng: 16.000.000.000 đồng. Tiến độ góp vốn trong năm 2022.

5.2. Thông tin về quá trình hoạt động của dự án

Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu vào ngày 09 tháng 10 năm 2020. Ngày 26, tháng 4 năm 2021, Công ty mua lại khu đất của Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng với diện tích 3.217,0m², hiện tại khu đất trong khu vực dự án. Tháng 05 năm 2021, Công ty hoàn tất thủ tục mua lại dự án “Xí nghiệp Bê tông đúc sẵn Cao Bằng, Trạm nghiền Clanhke xi măng công suất 15.000 tấn/năm” với Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng. Ngày 08 tháng 07 năm 2022, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo Quyết định số 872/QĐ – UBND với công suất dự kiến như sau: Công suất bê tông thương phẩm khoảng 936 tấn/ngày; Công suất nghiền cát khoảng 20.000m³/năm; Phân xưởng đúc cầu kiện bê tông khoảng 10.000 đơn vị/năm; Trạm nghiền xi măng, clanker khoảng 12.000 tấn/năm (thực tế không nghiền xi măng). Ngày 29 tháng năm 2022, Công ty thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng theo hợp đồng thuê đất số 49/HĐ – TĐ với diện tích 11.932,3m².

Dự án thực hiện trên khu đất có tổng diện tích khoảng 15.149,3m², thực hiện các hạng mục trạm nghiền cát nhân tạo, trạm trộn bê tông thương phẩm, phân xưởng đúc cầu kiện bê tông sau khi hoàn tất các thủ tục trên. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện lập hồ sơ môi trường theo đúng trình tự và đã nhận Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1832/QĐ-XPHC ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng. Sau khi nộp phạt vào ngân sách nhà nước, phía Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện lập Báo cáo đề xuất cấp GPMT theo quy định.

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

a. Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Ngày 08/07/2024, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch BVMT thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 611/QĐ-TTg. Việc triển khai thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch như sau:

Quy hoạch BVMT với Mục tiêu tổng quát: “Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường;....”.

Nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại: “Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu kỹ thuật”.

Quá trình khai thác, hoạt động của dự án sẽ có những tác động đến các hợp phần môi trường. Tuy nhiên, để hạn chế các tác động xấu tới chất lượng các hợp phần môi trường, chủ dự án sẽ chủ động áp dụng các biện pháp giảm thiểu khả thi, đảm bảo không vượt giới hạn khả năng chịu tải của môi trường khu vực.

Chủ dự án cam kết sẽ đảm bảo tuân thủ theo các mục tiêu của quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b. Sự phù hợp với Quy hoạch tỉnh Cao Bằng

Dự án phù hợp với Quy hoạch tỉnh Cao Bằng tại Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/11/2023 Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể nội dung phù hợp như sau:

- “Phát triển công nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với tiềm năng thế mạnh của Tỉnh, trọng tâm là công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp luyện kim, công nghiệp cơ khí chế tạo phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, công nghiệp điện tử dân dụng, công nghiệp hóa chất, hóa dược và dược, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng”.

Như vậy, với công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng của dự án hoàn toàn phù hợp với nội dung của Quy hoạch.

c. Sự phù hợp với các quy hoạch khác của tỉnh

- Cơ sở phù hợp với Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Cao Bằng giai đoạn 2016 - 2025 định hướng đến năm 2030. Cụ thể như sau:

+ “Nhóm ngành công nghiệp nền tảng: Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, ngành sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất than cốc, ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác tiềm năng thế mạnh của tỉnh và đảm bảo tăng trưởng cho ngành công nghiệp đồng thời với các ngành kinh tế khác (ngành nông lâm thủy sản, ngành xây dựng, ngành dịch vụ thương mại), đến năm 2025, chiếm tỷ trọng gần 40% trong cơ cấu công nghiệp tỉnh”.

- Cơ sở không nằm trong khu vực quy hoạch an ninh quốc phòng, khu danh lam thắng cảnh, di chỉ khảo cổ, dân cư và các quy hoạch khác của địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đặc trưng nước thải của Công ty là nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Tuy nhiên, đối với nước thải sản xuất Công ty tái sử dụng để sản xuất, không thải ra môi trường. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty có lưu lượng trung bình khoảng 1,2m³/ngày đêm.

- Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Sông Bằng, cách Công ty khoảng 100m về phía Bắc thuộc địa phận tổ dân phố Nam Phong 3, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng.

- Đánh giá khả năng chịu tải:

Để đánh giá tác động của hoạt động xả thải từ Công ty đến chất lượng của nguồn nước sông Bằng thì trước hết phải đánh giá khả năng nhận thải hiện tại của sông Bằng và với khả năng đó có đáp ứng được nhu cầu xả thải của Công ty hay không, để xem xét mối tương quan này chúng tôi đã tiến hành phân tích, đánh giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải; Thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì sức chịu tải của nguồn nước, cụ thể như sau:

*** Công thức đánh giá:**

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{mn}) \times F_s$$

Trong đó :

L_{tn}: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày.

L_{td}: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với sông Bằng Giang, đơn vị tính là kg/ngày.

L_{mn}: Tải lượng của thông số chất lượng hiện có trong nguồn nước của sông Bằng Giang, đơn vị tính là kg/ngày.

F_s: Hệ số an toàn. $F_s = 0,3 - 0,7$.

➤ **Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt:**

$$L_{td} = Q_s \times C_{qc} \times 86,4$$

Trong đó:

L_{td} : (kg/ngày): là tải lượng ô nhiễm tối đa mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với chất ô nhiễm đang xét.

Q_s : (m³/s) lưu lượng nước trung bình của sông Bằng Giang là 51,2m³/s (số liệu 2023 do Đài khí tượng thủy văn tỉnh Cao Bằng cung cấp).

C_{qc} : (mg/l) là giá trị giới hạn nồng độ chất ô nhiễm đang xem xét được quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B.

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Từ các giá trị C_{qc} , Q_s ở trên ta có thể tính toán được tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 2.1. Tải lượng ô nhiễm tối đa sông Bằng có thể tiếp nhận (L_{td})

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08:2023/BTNMT (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
1	BOD ₅	mg/l	≤ 6	26.542,1
2	COD	mg/l	≤ 15	66.355,2
3	TSS	mg/l	≤ 100	442.368
4	NH ₄ ⁺ - N ⁽¹⁾	mg/l	0,3 ⁽¹⁾	1.327,1
5	Tổng N	mg/l	≤ 1,5	6.635,5
6	Tổng P	mg/l	≤ 0,3	1.327,1

(1): Áp dụng Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người (QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt)

➤ **Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước:**

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

C_{nn} : Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l. C_{nn} được xác định tại Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước sông Bằng, giá trị đo trung bình của 2 đợt (Phiếu kết quả đính kèm phụ lục Báo cáo);

Q_s : (m³/s) lưu lượng nước trung bình của sông Bằng Giang là 51,2m³/s (số liệu 2023 do Đài khí tượng thủy văn tỉnh Cao Bằng cung cấp).

86,4 là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên từ (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Từ các giá trị C_{mn} , Q_s đã xác định ở trên, ta có thể tính toán được tải lượng của các chất lượng nước hiện có trong nguồn nước như sau:

Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước sông Bằng

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Kết quả		
			Đợt 1	Đợt 2	Trung bình
1	BOD ₅	mg/l	5,3	5,5	5,4
2	COD	mg/l	12,5	12,7	12,6
3	TSS	mg/l	22,5	24,0	23,25
4	NH ₄ ⁺ - N	mg/l	0,22	0,20	0,21
5	Tổng N	mg/l	0,95	0,90	0,925
6	Tổng P	mg/l	0,27	0,24	0,255

* **Vị trí lấy mẫu:** Nước mặt sông Bằng cách dự án khoảng 100m về phía Bắc.
Tọa độ: Kinh độ (E) = 106°12'04.2"; Vĩ độ (N) = 22°40'55.4".

* **Thời gian phân tích mẫu**

Đợt 1: Ngày lấy mẫu/nhận mẫu từ 06/12/2023 – 07/12/2023; Ngày phân tích 07/12/2023 – 14/12/2023;

Đợt 2: Ngày lấy mẫu/nhận mẫu từ 11/12/2023 – 12/12/2023; Ngày phân tích 12/12/2023 – 19/12/2023.

Bảng 2.3. Tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận (L_{mn})

TT	Thông số phân tích	C_{mn} (mg/l)	Q_s (m ³ /s)	L_{mn} (kg/ngày)
1	BOD ₅	5,4	51,2	23.887,9
2	COD	12,6	51,2	55.738,4
3	TSS	23,25	51,2	102.850,6
4	NH ₄ ⁺ - N	0,21	51,2	929,0
5	Tổng N	0,925	51,2	4.091,9
6	Tổng P	0,255	51,2	1.128,0

➤ **Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải:**

Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Bằng Giang tại khu vực nhận thải được tính như sau:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{mn}) \times F_s$$

Trong đó:

F_s : Hệ số an toàn, chọn $F_s = 0,6$

Bảng 2.4. Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Bằng Giang tại khu vực nhận thải

TT	Thông số phân tích	L_{td} (kg/ngày)	L_{mn} (kg/ngày)	L_{tn} (kg/ngày)
1	BOD ₅	26.542,1	23.887,9	1.592,52

TT	Thông số phân tích	L_{td} (kg/ngày)	L_{nn} (kg/ngày)	L_{tn} (kg/ngày)
2	COD	66.355,2	55.738,4	6.370,08
3	TSS	442.368	102.850,6	203.710,4
4	$NH_4^+ - N$	1.327,1	929,0	238,86
5	Tổng N	6.635,5	4.091,9	1.526,16
6	Tổng P	1.327,1	1.128,0	119,46

Kết luận: Từ kết quả tính toán thông số L_{tn} cho thấy sông Bằng có khả năng tiếp nhận đối với các thông số đặc trưng như COD, BOD₅, TSS,... Các chỉ số $L_{tn} > 0$, nguồn nước còn có khả năng tiếp nhận nước thải của Công ty.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

1.1.1. Quy mô chất thải:

Lưu lượng nước mưa chảy tràn được ước tính cho lượng mưa lớn nhất được xác định theo công thức thực nghiệm sau:

$$Q = 2,78 \times 10^{-7} \times \psi \times F \times h$$

Trong đó:

- Q: Lưu lượng nước mưa (m³/s).
- $2,78 \times 10^{-7}$ - Hệ số quy đổi đơn vị.
- ψ : Hệ số dòng chảy, phụ thuộc vào đặc điểm mặt phủ, độ dốc ($\psi = 0,8$).
- h: Cường độ mưa trung bình tại trận mưa tính toán, mm/h ($h = 100$ mm/h).
- F: Diện tích khu vực thực hiện dự án, $F = 15.149,3\text{m}^2$.

Thay các giá trị trên vào công thức tính toán, ta xác định được lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực thực hiện dự án vào khoảng $0,003\text{ m}^3/\text{s}$.

Tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa: Với nước mưa chảy tràn, mức độ ô nhiễm chủ yếu là từ nước mưa đợt đầu (tính từ khi mưa bắt đầu hình thành dòng chảy trên bề mặt đến 15 - 20 phút sau đó).

Lượng chất rắn (chất không hoà tan) tích tụ tại khu vực thực hiện dự án được xác định theo công thức sau:

$$M = M_{\max} (1 - e^{-k_z \cdot t}) \cdot F \text{ (kg)}$$

(Nguồn: Trần Đức Hạ - Giáo trình quản lý môi trường nước - NXB Khoa học kỹ thuật - Hà Nội - 2002)

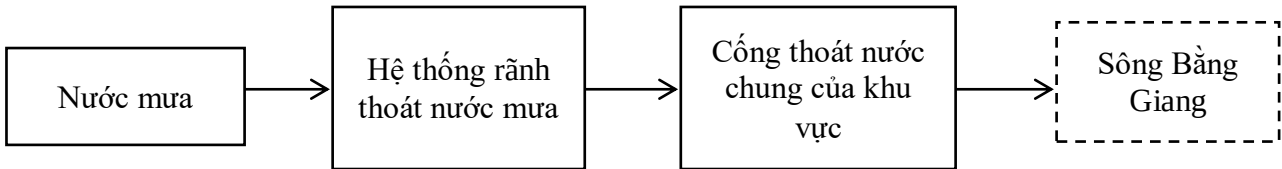
Trong đó:

- $M_{\max}$: Lượng chất rắn có thể tích tụ lớn nhất tại khu vực thi công.
- $M_{\max} = 250\text{ kg/ha}$.
- Hệ số động học tích lũy chất rắn, $K_z = 0,4/\text{ngày}$.
- t: Thời gian tích lũy chất rắn, 15 ngày.
- F: Diện tích khu vực tính toán, $F = 1,51493\text{ha}$.

Từ công thức tính toán trên, ta tính được lượng chất rắn trong nước mưa chảy tràn qua khu vực thực hiện dự án tích tụ trong 15 ngày vào khoảng $377,8\text{kg}$.

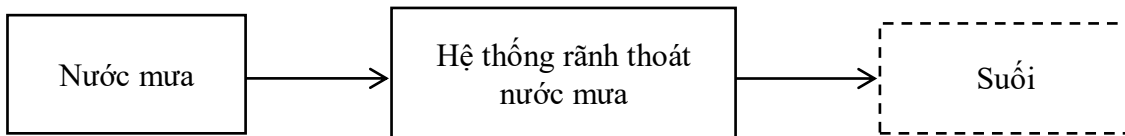
1.1.2. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom thoát nước mưa khu vực nhà điều hành và gara xe xây dựng rãnh thoát nước có kích thước (dài x rộng x sâu) khoảng (152 x 0,4 x 0,4)m, kết cấu móng rãnh đệm bê tông đá dăm dày 100, thân rãnh trát vữa XM 75# dày 20, nắp tấm đan BTCT có lỗ dày 60. Sau thu gom, nước được thoát ra hệ thống cống thoát nước chung của khu vực.



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa khu vực nhà điều hành và gara xe

Hệ thống thu gom thoát nước mưa khu vực nhà xưởng sản xuất xây dựng rãnh thoát nước có kích thước (dài x rộng x sâu) khoảng (167 x 0,4 x 0,4)m, kết cấu móng rãnh đệm bê tông đá dăm dày 100, thân rãnh trát vữa XM 75# dày 20, rãnh hở. Sau thu gom, nước được thoát ra suối nằm giáp dự án về phía Tây.



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa khu vực nhà xưởng sản xuất

Quy trình vận hành: Tự chảy.

Để việc thoát nước mưa được đảm bảo, Công ty cũng đã thực hiện:

- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét thông dòng chảy để nước mưa có thể tiêu thoát một cách triệt để không gây ứ đọng, ngập lụt.
- Thu gom rác sinh hoạt, sản xuất thường xuyên, đảm bảo không đổ rác vào hệ thống thoát nước.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Quy mô chất thải

* Nước thải sinh hoạt

Lưu lượng: Với tổng số cán bộ công nhân có mặt làm việc mỗi ngày tại mỏ là 12 người (định mức nước cấp sinh hoạt 100 lít/người/ngày, lượng nước thải phát sinh chiếm 100% lượng nước cấp). Vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1,2m³/ngày.

* Nước thải sản xuất

Trong quá trình sản xuất, nước thải chủ yếu từ hoạt động tráng xe bồn, cối trộn và từ hoạt động nghiền cát nhân tạo. Lưu lượng nước thải sản xuất lớn nhất khoảng 115,4m³/ngày. Tuy nhiên, lượng nước thải được bơm tuần hoàn tận dụng lại cho quá trình trộn bê tông chiếm 80% lượng nước cấp (92,32m³), còn lại nước thải thất thoát do bay hơi, bám dính theo bùn thải, thấm thấu chiếm 20% lượng nước cấp (23,08m³).

1.2.2. Công trình thu gom, thoát nước thải

* Nước thải sinh hoạt

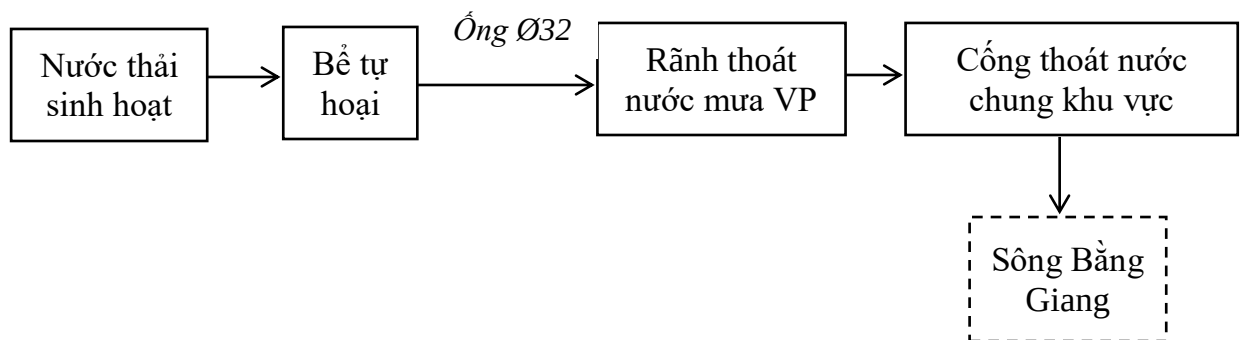
a. Công trình thu gom, thoát nước thải:

Nước thải từ xí, tiểu, nước rửa chân tay,... được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn thể tích 4m^3 , sau đó dẫn nước thải theo ống HDPE Ø32 vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

b. Điểm xả nước thải sau xử lý: Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Bằng Giang cách dự án khoảng 100m về phía Bắc.

c. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

Mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án được thể hiện như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom thoát nước thải

Mô tả sơ đồ thu gom, thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom và xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn, nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) được dẫn bằng ống nhựa HDPE Ø32 vào rãnh thoát nước mưa văn phòng, sau đó dẫn vào cống thoát nước chung khu vực, nguồn tiếp nhận là sông Bằng Giang.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Xả nước thải gián đoạn, phụ thuộc vào nhu cầu sinh hoạt của công nhân, nhân viên tại Công ty.
- Lưu lượng nước thải lớn nhất: $1,2\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ tương đương $0,05\text{ m}^3/\text{giờ}$.

* Nước thải sản xuất:

a. Công trình thu gom nước thải:

Nước thải trạm trộn bê tông thương phẩm được dẫn lần lượt vào 04 bể có tổng thể tích $52,92\text{m}^3$. Nước thải được thu gom vào bể thu, sau đó qua bể lắng 1, sang bể lắng 2, cuối cùng dẫn vào bể lắng 3. Kích thước các bể như sau:

- Bể thu có thể tích khoảng $19,8\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) khoảng $(6 \times 3 \times (1-1,2))\text{m}$;
- Bể lắng 1 thể tích khoảng $21,6\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) khoảng $(6 \times 3 \times 1,2)\text{m}$;

- Bể lắng 2, bể lắng 3 thể tích mỗi bể khoảng $5,76\text{m}^3$, kích thước (dài x rộng x sâu) khoảng $(3 \times 1,6 \times 1,2)\text{m}$.

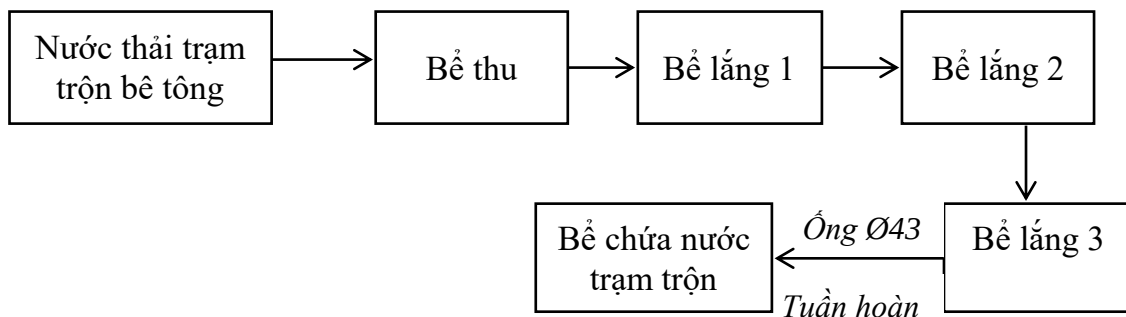
Sau đó tại bể lắng 3 nước thải được tuần hoàn lại sử dụng để trộn bê tông theo ống dẫn ngầm HDPE Ø43 dài 20m.

Nước thải nghiền cát nhân tạo được thu gom vào 03 bể lắng kích thước (dài x rộng x sâu) khoảng $(19,6 \times (5-7) \times (1-2))\text{m}$, nền dốc cao dần phía bể 3, sau đó tại bể 3 nước thải được bơm tuần hoàn sang bể lắng 1 tại trạm trộn bê tông theo ống HDPE Ø43 dài 76m.

b. Điểm xả nước thải sau xử lý: Không xả ra môi trường.

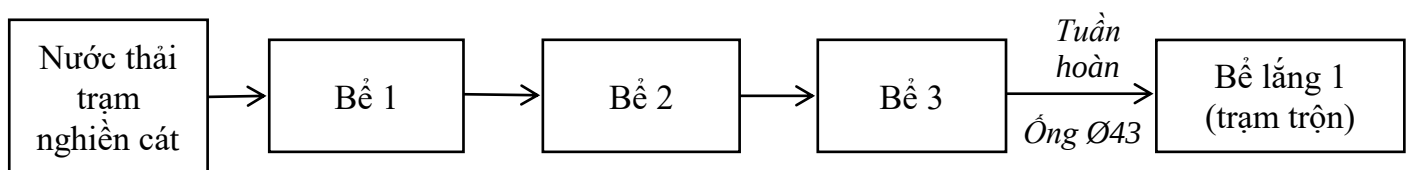
c. Mạng lưới thu gom nước thải:

Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất của dự án được thể hiện như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom nước thải trạm trộn bê tông thương phẩm

Mô tả sơ đồ thu gom nước thải: Nước thải từ trạm trộn được thu gom và xử lý tại 04 bể có chức năng lắng, sau khi lắng được dẫn bằng ống nhựa HDPE Ø43 ngầm vào bể chứa nước trạm trộn 55m^3 để tiếp tục sản xuất bê tông thương phẩm.



Hình 3.5. Sơ đồ minh họa mạng lưới thu gom nước thải trạm nghiền cát

Mô tả sơ đồ thu gom nước thải: Nước thải từ trạm nghiền cát được thu gom và xử lý tại 03 bể lắng, tại bể 3 nước thải được dẫn bằng ống nhựa HDPE Ø43 dẫn vào bể lắng 1 của trạm trộn bê tông thương phẩm để tái sử dụng cho trạm trộn.

- Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

- Chế độ xả nước thải: Xả nước thải gián đoạn, phụ thuộc vào nhu cầu của khách mua hàng.

1.3. Xử lý nước thải

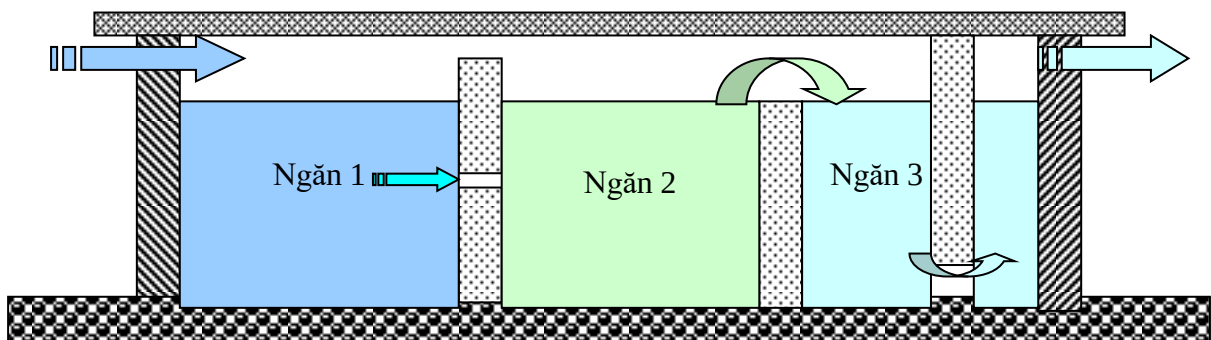
a. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể tự hoại 03 ngăn → Rãnh thoát nước mưa văn phòng → Công thoát nước chung khu vực → Sông Bằng Giang.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý tại 01 bể tự hoại 3 ngăn thể tích 4m^3 , kích thước (dài x rộng x sâu) là $(2 \times 1,35 \times 1,5)\text{m}$. Nước sau xử lý đạt quy chuẩn được thoát ra theo rãnh thoát nước mưa khu vực văn phòng, dẫn vào công thoát nước chung khu vực, nguồn tiếp nhận là Sông Bằng Giang cách dự án khoảng 100m về phía Bắc.

* *Bể tự hoại:*

- Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại:



Hình 3.6. Hình ảnh minh họa cấu tạo của bể tự hoại

- Kết cấu bể tự hoại: Bể xây bằng gạch đặc, vữa XM mác 75. Mạch xây phải đồng đặc, trát bằng vữa XM mác 75 dày 30, trát làm 2 lớp (mỗi lớp dày 15). Đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Tấm đan đáy bể tự hoại bằng bê tông cốt thép mác 200.

- Quy trình xử lý: Toàn bộ nước thải của nhà vệ sinh được thu gom, xử lý bằng 01 bể tự hoại, chia làm 03 ngăn. Tại đây nước thải thô được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ lượng chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, làm nguồn dinh dưỡng cho sự phát triển của chúng. Cũng nhờ ngăn này, công trình trở thành một dãy bể phản ứng kỵ khí được bố trí nối tiếp, cho phép tách riêng hai pha (lên men axit và lên men kiềm). Quần thể vi sinh vật trong từng ngăn sẽ khác nhau và có điều kiện phát triển thuận lợi. Ở những ngăn đầu, các vi khuẩn tạo axit sẽ chiếm ưu thế, trong khi ở những ngăn sau, các vi khuẩn tạo methan sẽ là chủ yếu.

* **Đánh giá khả năng xử lý nước thải:**

Lưu lượng: Với tổng số cán bộ công nhân có mặt làm việc mỗi ngày tại cơ sở là 12 người, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $1,2\text{m}^3/\text{ngày}$.

* *Đánh giá khả năng lắng đọng nước thải:*

Tổng số lượng số lượng cán bộ, công nhân là 12 người, thì thể tích yêu cầu cho bể được tính toán theo công thức sau:

Thể tích tổng cộng của bể tự hoại: $W = W_i + W_b$ (Nguồn: TCVN 7957:2008).

Trong đó:

Thể tích phần lắng: $W_i = (a \cdot N \cdot T) / 1000 = (100 \cdot 12 \cdot 2) / 1000 = 2,4 \text{ (m}^3\text{)}$

Thể tích phần chứa bùn: $W_b = (b \cdot N \cdot t) / 1000 = (0,1 \cdot 12 \cdot 365) / 1000 = 0,438 \text{ (m}^3\text{)}$

Trong các công thức trên:

+ a: Tiêu chuẩn nước thải từ nhà vệ sinh (100 lít/ngày.đêm);

+ b: Tiêu chuẩn cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày đêm; giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn khỏi bể; nếu thời gian giữa hai lần hút cặn dưới một năm thì b lấy bằng 0,1 l/ng.ngày.đêm, nếu trên 1 năm thì lấy b bằng 0,08 l/ng.ngày.đêm;

+ N: Số người sử dụng (12 người)

+ T: Thời gian lưu nước, (chọn T là 2 ngày).

+ t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại. (chọn t = 365 ngày)

Vậy tổng thể tích bể tự hoại cần xây dựng là: $W = W_i + W_b = 2,4 + 0,438 = 2,838 \text{ m}^3$.

Như vậy, bể tự hoại dung tích 4 m^3 hoàn toàn đáp ứng được khả năng lắng và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân tại dự án.

** Đánh giá khả năng chứa nước thải:*

Lưu lượng nước thải là $1,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Dung tích chứa của bể tự hoại là 4 m^3 , hoàn toàn đáp ứng được khả năng chứa nước thải từ quá trình sinh hoạt của dự án.

- Quá trình vận hành, để tăng khả năng xử lý của bể, Chủ dự án sẽ thường xuyên bổ sung chế phẩm vi sinh.

b. Nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sản xuất $\rightarrow$ Bể lắng $\rightarrow$ Tuần hoàn để sản xuất.

- Thuyết minh quy trình: Nước thải sản xuất không thải ra môi trường mà lắng tại bể lắng rồi bơm tuần hoàn lại để tiếp tục sản xuất.

- Kết cấu bể lắng:

+ Tại trạm trộn bê tông thương phẩm: Hình dạng, kích thước bể xử lý theo thiết kế dây chuyền sản xuất gồm 04 bể lắng cặn tổng thể tích $52,92 \text{ m}^3$; Trong đó: Bể thu có thể tích khoảng $19,8 \text{ m}^3$, Bể lắng 1 thể tích khoảng $21,6 \text{ m}^3$; Bể lắng 2, bể lắng 3 thể tích mỗi bể khoảng $5,76 \text{ m}^3$. Kết cấu: Thành dày 220 xây gạch đặc VXM M100#, đáy bể đổ BT đá dăm M250#, trát láng thành và đáy bể VXM 75#.

+ Tại trạm nghiền cát: Bể lắng cát kích thước cơ bản (dài x rộng x sâu) khoảng (19,6 x (5-7) x (1-2))m chia 3 bể, nền dốc cao dần phía gần bể 3, thể tích khoảng 176,4m³ (tính theo số trung bình khoảng kích thước). Kết cấu: Thành, tường chắn và đáy đổ BT M250# đá dăm 1x2.

*** Đánh giá khả năng xử lý nước thải:**

Lưu lượng nước thải sản xuất lớn nhất phát sinh khoảng 115,4m³/ngày. Trong đó: Nước thải trạm trộn bê tông khoảng 5,4m³/ngày, nước thải trạm nghiền cát khoảng 110m³/ngày.

*** Đánh giá khả năng lắng đọng nước thải:**

Dự kiến thời gian lắng của bể là 1,5 ngày, lưu lượng nước như sau:

- Trạm trộn bê tông: $5,4 \times 1,5 = 8,1\text{m}^3$;
- Trạm nghiền cát: $110 \times 1,5 = 165\text{m}^3$.

Như vậy, bể lắng tại trạm trộn bê tông dung tích 52,92m³ và bể lắng tại trạm nghiền cát dung tích 176,4m³ hoàn toàn đáp ứng được khả năng lắng và xử lý nước thải sản xuất tại dự án trong khoảng thời gian lưu nước là 1,5 ngày.

*** Đánh giá khả năng chứa nước thải:**

Lưu lượng nước thải là 115,4m³/ngày. Dung tích chứa của 02 bể lắng là 222m³, hoàn toàn đáp ứng được khả năng chứa nước thải từ quá trình sản xuất của dự án.

- Quá trình vận hành, để tăng khả năng xử lý của bể, Chủ dự án sẽ thường xuyên nạo vét bùn thải.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động, Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong phát sinh bụi và khí thải từ các nguồn như sau:

- Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện vận tải, bốc xúc, tập kết nguyên vật liệu, sản phẩm.
- Bụi phát sinh từ quá trình cấp liệu, quá trình nghiền sàng.
- Bụi và khí thải phát sinh từ trạm trộn bê tông thương phẩm.

2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải do các phương tiện vận tải, bốc xúc, tập kết nguyên vật liệu, sản phẩm

- Công ty đã đổ bê tông đường giao thông nội bộ và thường xuyên vệ sinh nhằm giảm lượng bụi phát tán vào không khí.
- Phun nước, tạo ẩm sân bãi nhằm giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào Công ty nhất là vào mùa nóng. Phun nước tạo độ ẩm tại khu vực bãi tập kết vật liệu cát, đá... Tần suất phun tối thiểu 01 lần/ngày.

- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Công ty tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

- Trong quá trình bốc xúc vật liệu, phun nước tạo ẩm vào khu vực tập kết nguyên vật liệu trước khi bốc lên xe.

- Làm vệ sinh sạch sẽ các thùng xe, kiểm soát chặt chẽ việc rửa bánh xe trước khi xe chở sản phẩm đi tiêu thụ để hạn chế rơi vãi trên đường.

- Các phương tiện tham gia vận chuyển phải đảm bảo vận hành theo Luật giao thông đường bộ.

- Chủ phương tiện tham gia giao thông vận chuyển xi măng, cát, đá có bằng đăng kiểm, lái xe phải có bằng lái xe, cam kết không chở quá tải trọng cho phép.

- Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển hợp lý, kiểm soát được tốc độ vận chuyển 20km/h và khoảng cách giữa các xe là 50m.

- Với các xe vận chuyển nguyên vật liệu cần phải sử dụng bạt che để giảm lượng bụi phát tán vào không khí.

- Khi vận chuyển các cấu kiện đúc sẵn, cần tuân theo các yêu cầu sau:

+ Bóc, dỡ các cấu kiện đúc sẵn lên phương tiện vận chuyển hay kê xếp trên công trường phải tuân theo đúng sơ đồ giằng néo móc cầu đã chỉ dẫn trong thiết kế tổ chức thi công. Việc xếp đặt phải đảm bảo đúng trình tự và vị trí quy định trong thiết kế.

+ Các cấu kiện phải được kê, tựa trên các tấm đệm, chèn, lót chuyên dùng bằng gỗ và phải đặt đúng vị trí được quy định theo quy trình kê xếp sản phẩm của nhà sản xuất. Khi xếp nhiều cấu kiện chồng lên nhau, phải xếp các tấm có cùng chiều dài và các gối kê phải đặt tại cùng một điểm.

- Chiều dài của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với chiều dài của cấu kiện, chiều dài phần thừa ra không được vượt quá chiều dài cho phép trong quy định của thiết kế về kê xếp vận chuyển cấu kiện.

- Không chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm trên các đường địa phương có trường học ở sát đường vào các khoảng thời gian 6 - 8 giờ; 11 - 12 giờ, 13 -14 giờ và 16 - 18 giờ.

2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình cấp liệu, quá trình nghiền sàng

- Giảm thiểu bụi từ quá trình nghiền, sàng: Tại hệ thống nghiền cát, đá trong khi nghiền được tưới nước liên tục vào phễu nghiền.

- Giảm thiểu bụi, cát bay từ bãi chứa sản phẩm: Phun nước trực tiếp lên bãi chứa sản phẩm với tần suất 02 lần/ngày nhằm hạn chế bụi, cát bay.

- Giảm thiểu bụi do quá trình vận chuyển: Tưới nước quãng đường vận chuyển trong khuôn viên nhà máy với tần suất 02 lần/ngày.

2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ trạm trộn bê tông thương phẩm

- Sử dụng công nghệ hiện đại, điều khiển tự động, cối trộn nguyên liệu là thiết bị kín.

- Hệ thống băng tải chuyển cốt liệu cát, đá được che kín nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Dùng xe téc chuyên dụng để vận chuyển và tự bơm xi măng lên si lô nên hạn chế được lượng bụi phát sinh. Đồng thời, đỉnh si lô có bộ phận lọc bụi và giữ bụi tự động để thu hồi xi măng trong si lô.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

a. Quy mô chất thải:

Trong giai đoạn hoạt động, với 12 cán bộ, nhân viên làm việc. Theo tổ chức y tế thế giới WHO thì lượng rác sinh hoạt phát sinh tính trên đầu người là khoảng 0,5 kg/người/ngày, với số lượng nhân viên là 12 người thì khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh là: 12 người x 0,5 kg/người/ngày = 6 kg/ngày tương đương khoảng 1,8 tấn/năm. Thành phần chủ yếu là giấy vụn, túi nilon, bao bì đựng thức ăn, thức ăn thừa...

Tuy thành phần chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy, nhưng nếu không được quản lý, thu gom, xử lý kịp thời thì có thể gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí xung quanh khu vực công trình. Đây cũng là môi trường thuận lợi để các sinh vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như ruồi, muỗi, chuột, gián... Các sinh vật gây bệnh này tồn tại và phát triển gây ra các dịch bệnh.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Công ty đang thực hiện các biện pháp xử lý như sau: Phân loại rác thải sinh hoạt thành 3 loại là chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải nguy hại; chất thải rắn còn lại.

+ Đối với loại có khả năng tái chế, tái sử dụng: Với rác thải vô cơ như giấy, nhựa, kim loại... được thu gom và bán cho các đơn vị thu mua phế liệu; rác thải hữu cơ như rau, củ, hoa quả, thức ăn thừa... được tận dụng cho công nhân làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.

+ Đối với chất thải nguy hại gồm: Bóng đèn huỳnh quang, pin, ắc quy thải, ... tập trung vào thùng chứa, chứa trong kho chứa chất thải nguy hại của Công ty.

+ Đối với chất thải rắn còn lại (sành sứ, thủy tinh, túi nilon...) thực hiện thu gom vào 03 thùng rác thể tích 15lít/thùng đặt tại các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh...

Sau đó, tập trung vào 02 thùng rác 60 lít/thùng trong khuôn viên văn phòng, cuối ngày đơn vị vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển, xử lý hợp vệ sinh.

Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Nga Hải đến thu gom chất thải phát sinh theo đúng quy định (theo hợp đồng cung cấp dịch vụ số 26/HĐVS-NH ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong và Công ty TNHH Nga Hải về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025).

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Quy mô chất thải:

Đá, cát và vữa bê tông rơi vãi tại dây chuyền trộn bê tông thương phẩm. Đây là nguồn thải đáng quan tâm trong dây chuyền sản xuất. Toàn bộ dây chuyền sản xuất đều khép kín nên ước tính lượng nguyên liệu và sản phẩm thất thoát trong quá trình sản xuất chỉ khoảng 0,1% sản phẩm đầu ra và tính toán theo công suất sản xuất tối đa tại dự án thì lượng chất thải rắn này khoảng 0,936 tấn/ngày tương đương 0,468m³/ngày (hệ số quy đổi đá, cát, bê tông rơi vãi khoảng 2 tấn/m³). Lượng chất thải này nếu không được thu gom, xử lý định kỳ mà để tích tụ lâu ngày và thải ra khuôn viên dự án bừa bãi sẽ làm chiếm dụng diện tích đất và gây mất mỹ quan khu vực. Tuy nhiên, đây là nguồn thải có thể tái sử dụng vào những mục đích khác nhau như bổ sung vào nền đường giao thông nội bộ và nền đường giao thông đối ngoại nên tác động của nguồn này xem như không đáng kể.

Chất thải rắn sản xuất chủ yếu là chất thải rắn từ quá trình nghiền sàng, tuyển rửa cát, rửa bồn xe,...: thành phần là chủ yếu là bùn thải lẫn theo nước trong quá trình tuyển rửa với khối lượng khoảng 1% công suất sản xuất tối đa tại dự án. Công suất bê tông thương phẩm khoảng 360m³/ngày, công suất nghiền cát khoảng 55m³/ngày. Như vậy, khối lượng bùn thải khoảng 4,15 m³/ngày, tương đương với 1.245 m³/năm (số ngày làm việc trong năm là 300 ngày).

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sản xuất

- Đối với các loại đất, đá thải rơi vãi phát sinh từ công đoạn phối trộn nguyên liệu và tại các băng tải: kiểm tra các thông số của máy cấp phối, trộn để không phát sinh nguyên vật liệu dư thừa, thu gom và tái sử dụng lại cho sản xuất.
- Thành phẩm lỗi hỏng chưa đạt tiêu chuẩn sẽ được điều chế phối trộn lại cho đạt tiêu chuẩn và cung cấp cho các công trình đang thực hiện.
- Đối với các loại chất thải rắn như giấy, bao bì xi măng, sắt vụn, ...được thu gom để bán phế liệu.
- Lượng bùn khoảng 1.245m³/năm được nạo vét định kỳ được tập trung tại bãi chứa và được bán cho tổ chức, cá nhân san lấp mặt bằng.

Với những biện pháp như trên các loại chất thải rắn xây dựng sẽ được quản lý chặt chẽ và giảm thiểu triệt để những tác động có thể có đối với môi trường.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Quy mô chất thải

Chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty không nhiều chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, dầu nhớt thải... Khối lượng cụ thể:

Bảng 3.1. Bảng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)	Mã số CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt, bao tay dính dầu	Rắn	4	18 02 01
2	Dầu, nhớt thải	Lỏng	10	17 07 03
Tổng cộng			14	

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong 01 năm trung bình khoảng 174kg, được thu gom và lưu giữ đúng quy định.

b. Công trình lưu giữ, xử lý CTNH

Biện pháp quản lý chất thải nguy hại đang được áp dụng tại Công ty như sau:

- Thu gom, phân loại CTNH, tập kết vào 02 thùng phi, thể tích 200lít và các can nhựa đặt trong kho chứa chất thải nguy hại. Kho diện tích 22,68m², kích thước (dài x rộng) là (5,4 x 4,2)m. Kết cấu nhà kho: Nhà chứa có mái tôn, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa được dán biển dấu hiệu cảnh báo. Các loại CTNH đều được phân loại, dán nhãn đảm bảo theo quy định.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như: Cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp quản lý CTNH khác:

- + CTNH được quản lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- + Cam kết thu gom triệt để, lưu giữ chất thải nguy hại trong thùng phuy đặt trong kho chứa đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố xảy ra.

- + Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý để xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- + Báo cáo công tác quản lý chất thải nguy hại định kỳ hàng năm lồng ghép với báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án (kỳ báo cáo từ tháng 01 đến hết ngày 31

tháng 12) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào Công ty; máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng.

Công ty đang thực hiện các biện pháp để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:
 - + Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 20 km/h, hạn chế bóp còi.
 - + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- Đối với tiếng ồn, độ rung trong sản xuất:
 - + Lựa chọn thiết bị của nhà sản xuất uy tín, máy móc vận hành có độ ồn thấp.
 - + Máy móc thiết bị được lắp đặt chắc chắn, có đệm cao su chống rung.
 - + Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các thiết bị.
 - + Trang bị nút bịt tai cho công nhân làm việc ở những vị trí có độ ồn cao.
 - + Nhà xưởng được xây dựng cao thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng rãi.
 - + Móng, máy đúc đủ khối lượng, sử dụng bê tông mác cao, tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền.
 - + Quy hoạch, sắp xếp hợp lý các dây chuyền, các trạm trộn, các thiết bị gây ồn lớn như trạm trộn bê tông, xe bơm bê tông, trạm nghiền cát,...đặt xa khu vực nhà điều hành,...

- Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2027).

- Quy chuẩn áp dụng đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026); QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2027).

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ

Công ty đã áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu sự cố cháy nổ như sau:

- Tất cả các phương tiện PCCC cho xưởng sản xuất đảm bảo đạt Tiêu chuẩn TCVN 3890:2009.

- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị hợp lý, gọn gàng và có khoảng cách an toàn cho công nhân.

- Trang bị hệ thống chống sét cho toàn bộ các khu vực trong nhà máy để tránh hiện tượng sét đánh gây ra cháy nổ.

- Các máy móc, thiết bị có bảng hướng dẫn kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Phát hiện, sửa chữa hoặc thay thế kịp thời các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa các máy móc thiết bị.

- Thiết lập các hệ thống báo cháy, trang bị các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả bao gồm bình CO₂, vật liệu dập lửa khác như cát, bột dập lửa, đặt chúng tại những vị trí thích hợp để tiện việc sử dụng và thường xuyên kiểm tra khả năng hoạt động tốt của các công cụ này.

- Khi lắp đặt hệ thống điện, các thiết bị tiêu thụ điện phải đảm bảo đúng quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, lắp thiết bị tự ngắt (aptomat) cho hệ thống điện trong nhà xưởng, nhà kho và từng thiết bị tiêu thụ điện công suất lớn. Không bố trí vật tư hàng hóa dễ cháy gần dây dẫn, bóng đèn, ổ cắm, cầu dao.

- Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp PCCC.

*** Ứng phó khẩn cấp khi sự cố cháy xảy ra:**

Để ứng phó với sự cố cháy nổ, Chúng tôi sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Báo động đến toàn bộ nhân viên về sự cố, cắt điện toàn bộ khu vực xảy ra sự cố.

- Tổ chức chữa cháy bằng các loại trang thiết bị chữa cháy tại chỗ đã có sẵn để dập lửa và chống cháy lan ra khu vực xung quanh.

- Quá trình báo cháy phải liên hệ với lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH (qua số điện thoại 114 hoặc app báo cháy 114), chính quyền địa phương, lực lượng công an, quân đội đóng trên địa bàn để phối hợp chữa cháy.

- Di chuyển các tài sản, vật tư, hồ sơ, tài liệu quanh khu vực xảy ra cháy đến nơi an toàn. Tổ chức sơ tán người ra khỏi khu vực cháy và khu vực có nguy cơ cháy lan. Nếu có người bị nạn phải sơ cứu tại chỗ và đưa đi bệnh viện khẩn cấp.

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH có mặt phải báo cáo tình hình, diễn biến đám cháy, công tác chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ ban đầu... và đồng thời tiếp tục tham gia cùng với lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH thực hiện nhiệm vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo sự phân công.

- Liên hệ với chính quyền địa phương, lực lượng công an, quân đội đóng trên địa bàn để phối hợp chữa cháy.

Tất cả các nội dung trên được thực hiện theo luật pháp về Phòng chống cháy nổ và theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng chống cháy nổ. Khi xảy ra sự

cổ cháy nổ Công ty sẽ huy động lực lượng tại chỗ và kết hợp với lực lượng của địa phương để ứng cứu.

6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngập lụt

- Theo dõi thường xuyên dự báo thời tiết để có thể nắm bắt chính xác diễn biến của mưa, bão nhằm có phương án đối phó kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước để đảm bảo được khả năng tiêu thoát nước tốt nhất.

- Dự án đã hoạt động từ năm 2003 đến nay chưa xảy ra tình trạng ngập lụt. Tuy nhiên, trước mùa mưa bão Công ty sẽ tiến hành kiểm tra các công trình như nhà xưởng, hệ thống mương thoát nước. Nếu xảy ra sạt lở, ách tắc, bồi lấp, Công ty sẽ có tiến hành các biện pháp khắc phục ngay. Đồng thời tiến hành nạo vét định kỳ mương thoát nước, để đảm bảo hiệu quả xử lý và tiêu thoát nước.

6.3. Tai nạn lao động

Tai nạn lao động có thể xảy ra khi nhà máy đang hoạt động. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Bất cẩn của công nhân trong vận hành máy móc thiết bị.
- Bất cẩn về điện.
- Người lao động làm việc sai quy trình.
- Tình trạng sức khỏe của công nhân không tốt: ngủ gật trong lúc làm việc, làm việc quá sức gây choáng...
- Bất cẩn của công nhân trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên vật liệu.
- Bất cẩn của công nhân khi di chuyển trong nhà máy có thể gây tai nạn giao thông từ xe tải, xe bồn,... hoạt động trong nhà máy.

Xác suất xảy ra sự cố: Tùy thuộc vào ý thức chấp hành nội quy và quy tắc an toàn lao động trong sản xuất của công nhân trong từng trường hợp cụ thể. Các tác động có thể có đối với con người: thương tật các loại, bệnh nghề nghiệp hoặc thiệt hại tính mạng. Để đảm bảo an toàn lao động, dự án sử dụng các giải pháp sau:

- Hướng dẫn nhân viên am hiểu nguyên tắc phòng chống cháy nổ, cách sử dụng các thiết bị điện an toàn, đúng quy cách.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (ủng, nón, bao tay, khẩu trang,...) và yêu cầu công nhân sử dụng khi làm việc.

- Trang bị tủ thuốc y tế, phòng y tế để ứng cứu kịp thời khi có tai nạn lao động xảy ra.

- Đóng phí bảo hiểm đúng quy định và khám sức khỏe định kỳ cho những công nhân làm việc thường xuyên tại dự án.

- Lắp đặt nội quy hoạt động cho từng khu vực sản xuất, nơi lưu chứa nguyên vật liệu, hóa chất,... để yêu cầu nhân viên, khách hàng thực hiện.

Ứng phó giữa tai nạn lao động:

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.

- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

6.4. Tai nạn giao thông

Khi dự án đi vào hoạt động sẽ gây tác động đến tình hình giao thông khu vực do sự tập trung một lượng lớn công nhân. Các tác động có thể kể đến là gây tắc nghẽn hệ thống giao thông, làm gia tăng mật độ của các phương tiện giao thông tại khu vực dự án giờ cao điểm. Với những tác động như trên sẽ dẫn đến những tác động kéo theo như gia tăng tình hình tai nạn giao thông, gia tăng lượng khói bụi phát sinh tại khu vực do hoạt động của các phương tiện vận chuyển.

Để đảm bảo an toàn giao thông dự án áp dụng giải pháp sau:

- Phân công điều khiển phương tiện giao thông cho người có giấy phép hành nghề và trong người không có nồng độ cồn. Thiết lập nội quy ràng buộc nhân viên nghiêm túc chấp hành luật giao thông.

- Yêu cầu khách liên hệ không đậu xe lán chiếm lòng lề đường trong quá trình xuất nhập hàng hay chờ đưa đón công nhân làm việc tại dự án.

- Đăng kiểm phương tiện chuyên chở đúng quy định, không vận chuyển quá tải trọng cho phép, không dùng phương tiện chuyên chở quá hạn đăng ký, quá thời hạn.

- Yêu cầu nhân viên cài chốt và khóa cẩn thận thùng xe để phòng chống rơi vãi nguyên liệu, sản phẩm khi phương tiện lưu thông.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Công ty đã được cấp Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của dự án phân xưởng đúc cột điện Nà Tanh Cao Bằng số 72/XN-MTg của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Cao Bằng ngày 18 tháng 5 năm 1999; Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của dự án trạm nghiền xi măng công suất: 15.000 tấn/năm số 41/XN-MTg của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Cao Bằng ngày 3 tháng 4 năm 2002, tuy nhiên, sản phẩm của 2 dự án trên đã không còn thực hiện sản xuất, thay đó là các sản phẩm bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông và

cát nghiền nhân tạo. Do đó, các nội dung trong Báo cáo đề xuất cấp GPMT của dự án thay đổi hầu như toàn bộ so với 02 bản đăng ký đã được xác nhận và được cập nhật theo hiện trạng thời điểm lập Báo cáo.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân, lưu lượng phát sinh khoảng $1,2\text{m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 02: Nước thải từ trạm trộn bê tông thương phẩm. Lượng nước thải lớn nhất phát sinh là $5,4\text{ m}^3/\text{ngày}$;
- Nguồn số 03: Nước thải từ trạm nghiền cát. Lượng nước thải lớn nhất phát sinh khoảng $110\text{ m}^3/\text{ngày}$;

Nước thải sản xuất từ trạm trộn bê tông (Nguồn số 02) và trạm nghiền cát (Nguồn số 03) tổng lưu lượng là $115,4\text{m}^3/\text{ngày}$ được lưu hồi khoảng 80% ($92,32\text{m}^3/\text{ngày}$) cấp cho quá trình sản xuất bê tông thương phẩm và phần còn lại khoảng 20% ($23,08\text{m}^3/\text{ngày}$) thất thoát do bay hơi, bám dính theo bùn thải, thấm thấu.

Nước thải sản xuất sau khi lắng được tuần hoàn lại cho quá trình trộn bê tông thương phẩm và không thải ra ngoài môi trường, không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại dự án.

1.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh thoát nước mặt sau nhà vệ sinh.

1.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Cửa xả sau bể tự hoại tại khu nhà điều hành.
- Tọa độ vị trí điểm xả: $X(m) = 2509012$; $Y(m) = 546266$ (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

1.2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $1,2\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm tương đương tính trung bình khoảng $0,05\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: Xả thải gián đoạn, phụ thuộc vào nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân tại dự án.
- Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B); QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Thông số và giá trị giới hạn cấp phép đối với nước thải sinh hoạt

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ, tự động liên tục
			QCVN 14:2008/BTNMT T (cột B)	QCVN 14:2025/BTNMT T (cột B)	
1	pH	-	5 ÷ 9	5 ÷ 9	- Dự án không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ, tự động liên tục. - Chủ đầu tư không đề xuất quan trắc
2	BOD ₅	mg/l	50	≤35	
3	TSS	mg/l	100	≤60	
4	TDS	mg/l	1.000	-	
5	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	4,0	≤0,5	
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	10	≤8,0	
7	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	50	-	
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	20	≤15	
9	Tổng chất HDBM	mg/l	10	-	
10	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	10	-	
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000	≤5.000	
12	COD	mg/l	-	≤90	
13	Tổng N	mg/l	-	≤30	
14	Tổng P	mg/l	-	≤6,0	
15	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	≤5,0	

Lộ trình áp dụng:

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B) đến hết ngày 31/12/2031.

- Áp dụng giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B) bắt đầu từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường.

- Trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì Chủ cơ sở thực hiện theo lộ trình do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

- Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng theo quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT khi Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/9/2025).

Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

Dự án Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do không có nguồn khí thải, bụi xả ra môi trường).

2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải do các phương tiện vận tải, bốc xúc, tập kết nguyên vật liệu, sản phẩm

- Công ty đã đổ bê tông đường giao thông nội bộ và thường xuyên vệ sinh nhằm giảm lượng bụi phát tán vào không khí.

- Phun nước, tạo ẩm sân bãi nhằm giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào Công ty nhất là vào mùa nóng. Phun nước tạo độ ẩm tại khu vực bãi tập kết vật liệu cát, đá... Tần suất phun tối thiểu 01 lần/ngày.

- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Công ty tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

- Trong quá trình bốc xúc vật liệu, phun nước tạo ẩm vào khu vực tập kết nguyên vật liệu trước khi bốc lên xe.

- Làm vệ sinh sạch sẽ các thùng xe, kiểm soát chặt chẽ việc rửa bánh xe trước khi xe chở sản phẩm đi tiêu thụ để hạn chế rơi vãi trên đường.

- Các phương tiện tham gia vận chuyển phải đảm bảo vận hành theo Luật giao thông đường bộ.

- Chủ phương tiện tham gia giao thông vận chuyển xi măng, cát, đá có bằng đăng kiểm, lái xe phải có bằng lái xe, cam kết không chở quá tải trọng cho phép.

- Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển hợp lý, kiểm soát được tốc độ vận chuyển 20km/h và khoảng cách giữa các xe là 50m.

- Với các xe vận chuyển nguyên vật liệu cần phải sử dụng bạt che để giảm lượng bụi phát tán vào không khí.

- Khi vận chuyển các cấu kiện đúc sẵn, cần tuân theo các yêu cầu sau:

+ Bốc, dỡ các cấu kiện đúc sẵn lên phương tiện vận chuyển hay kê xếp trên công trường phải tuân theo đúng sơ đồ giằng néo móc cầu đã chỉ dẫn trong thiết kế tổ chức thi công. Việc xếp đặt phải đảm bảo đúng trình tự và vị trí quy định trong thiết kế.

+ Các cấu kiện phải được kê, tựa trên các tấm đệm, chèn, lót chuyên dùng bằng gỗ và phải đặt đúng vị trí được quy định theo quy trình kê xếp sản phẩm của nhà sản xuất. Khi xếp nhiều cấu kiện chồng lên nhau, phải xếp các tấm có cùng chiều dài và các gố kê phải đặt tại cùng một điểm.

- Chiều dài của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với chiều dài của cầu kiện, chiều dài phần thừa ra không được vượt quá chiều dài cho phép trong quy định của thiết kế về kê xếp vận chuyển cầu kiện.

- Không chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm trên các đường địa phương có trường học ở sát đường vào các khoảng thời gian 6 - 8 giờ; 11 - 12 giờ, 13 -14 giờ và 16 - 18 giờ.

2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình cấp liệu, quá trình nghiền sàng

- Giảm thiểu bụi từ quá trình nghiền, sàng: Hệ thống nghiền cát, đá hoạt động tưới nước liên tục trong khâu rửa trước khi nghiền.

- Giảm thiểu bụi, cát bay từ bãi chứa sản phẩm: Phun nước trực tiếp lên bãi chứa sản phẩm với tần suất 02 lần/ngày nhằm hạn chế bụi, cát bay.

- Giảm thiểu bụi do quá trình vận chuyển: Tưới nước quãng đường vận chuyển trong khuôn viên nhà máy với tần suất 02 lần/ngày.

2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ trạm trộn bê tông thương phẩm

- Sử dụng công nghệ hiện đại, điều khiển tự động, cối trộn nguyên liệu là thiết bị kín.

- Hệ thống băng tải chuyển cốt liệu cát, đá được che kín nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Dùng xe téc chuyên dụng để vận chuyển và tự bơm xi măng lên si lô nên hạn chế được lượng bụi phát sinh. Đồng thời, đỉnh si lô có bộ phận lọc bụi và giữ bụi tự động để thu hồi xi măng trong si lô.

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn phát sinh: Các phương tiện giao thông ra vào Công ty; máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng.

- Vị trí của nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên Dự án Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong, tổ dân phố Nam Phong 3, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng.

3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (hoặc khi QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn có hiệu lực thi hành); QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (hoặc khi QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung có hiệu lực thi hành), cụ thể:

- Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026:

+Tiếng ồn:

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn cấp phép đối với tiếng ồn

TT	QCVN 26:2010/BTNMT - Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn cấp phép đối với độ rung

TT	QCVN 27:2010/BTNMT - Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Áp dụng từ ngày 01/01/2027:

+Tiếng ồn:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn cấp phép đối với tiếng ồn

TT	QCVN 26:2025/BNMT - Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ		
1	70	65	60	-	Khu vực E

+ Độ rung:

Bảng 4.5. Giá trị giới hạn cấp phép đối với độ rung

TT	QCVN 27:2025/BNMT - Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

Khuyến khích Chủ cơ sở áp dụng các quy định theo QCVN 26:2025/BNMT và QCVN 27:2025/BNMT kể từ ngày 14/11/2025.

4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.6. Tổng hợp khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)	Mã số CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt, bao tay dính dầu	Rắn	4	18 02 01
2	Dầu, nhớt thải	Lỏng	10	17 07 03
Tổng cộng			14	

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 4.7. Tổng hợp khối lượng CTRCNTT phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (m ³ /năm)
1	Đá, cát và vữa bê tông rơi vãi	140,4
2	Bùn thải	1.245
	Tổng khối lượng	1.385,4

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 4.8. Tổng hợp khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	1,8
	Tổng khối lượng	1,8

Chế độ làm việc khoảng 300 ngày/năm.

4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 02 thùng phuy 200 lít, các can chứa có nắp đậy.

- Kho lưu chứa: Diện tích 22,68m². Kết cấu: Xây tường gạch, nền láng xi măng, cửa được dán biển dấu hiệu cảnh báo. Các loại CTNH đều được phân loại, dán nhãn đảm bảo theo quy định.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

4.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với các loại đất, đá thải rơi vãi phát sinh từ công đoạn phối trộn nguyên liệu và tại các băng tải: kiểm tra các thông số của máy cấp phối, trộn để không phát sinh nguyên vật liệu dư thừa, thu gom và tái sử dụng lại cho sản xuất.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

- Thành phẩm lỗi hỏng chưa đạt tiêu chuẩn sẽ được điều chế phối trộn lại cho đạt tiêu chuẩn và cung cấp cho các công trình đang thực hiện.

- Đối với các loại chất thải rắn như giấy, bao bì xi măng, sắt vụn, ...được thu gom để bán phế liệu.

Lượng bùn khoảng 1.245m³/năm được nạo vét định kỳ được tập trung tại bãi chứa và được bán cho tổ chức, cá nhân san lấp mặt bằng.

4.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Công ty đang thực hiện các biện pháp xử lý như sau: Phân loại rác thải sinh hoạt thành 3 loại là chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải nguy hại; chất thải rắn còn lại.

+ Đối với loại có khả năng tái chế, tái sử dụng: Với rác thải vô cơ như giấy, nhựa, kim loại... được thu gom và bán cho các đơn vị thu mua phế liệu; rác thải hữu cơ như rau, củ, hoa quả, thức ăn thừa... được tận dụng cho công nhân làm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.

+ Đối với chất thải nguy hại gồm: Bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu, dầu thải, ... tập trung vào thùng chứa, chứa trong kho chứa chất thải nguy hại của Công ty.

+ Đối với chất thải rắn còn lại (sành sứ, thủy tinh, túi nilon...) thực hiện thu gom vào 03 thùng rác thể tích 15lít/thùng đặt tại các khu vực văn phòng, nhà vệ sinh... Sau đó, tập trung vào 02 thùng rác 60 lít/thùng trong khuôn viên nhà điều hành, cuối ngày đơn vị vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển, xử lý hợp vệ sinh.

4.5. Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ, an toàn giao thông, an toàn lao động; sự cố ngập lụt và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

- Về biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn: Công ty đã xây dựng 01 tuyến rãnh thoát nước mưa khu vực nhà điều hành và gara xe dẫn nước mưa thoát ra theo hệ thống thoát nước khu vực, nguồn tiếp nhận là sông Bằng Giang, 02 tuyến rãnh thoát nước mưa khu vực xưởng sản xuất dẫn ra suối phía Tây cơ sở.

- Về biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt: Công ty đã xây dựng 01 bể tự hoại, thể tích là $4m^3$, sau đó nước thải theo ống HDPE Ø32 ra rãnh thoát nước mưa khu nhà điều hành, theo cống thoát nước chung khu vực ra nguồn tiếp nhận là sông Bằng Giang.

- Về nước thải sản xuất: Với nước thải trạm trộn bê tông thương phẩm, công ty đã xây dựng 04 bể có chức năng lắng với tổng thể tích khoảng $52,92m^3$, sau đó được dẫn theo ống ngầm HDPE Ø43 dài 20m tuần hoàn để sử dụng trộn bê tông. Với nước thải nghiền cát, công ty đã xây dựng 03 bể lắng với tổng thể tích khoảng $176,4m^3$, sau đó dẫn bằng ống nhựa HDPE Ø43 sang bể lắng của trạm trộn bê tông thương phẩm để tuần hoàn phối trộn bê tông.

- Về biện pháp thu gom, lưu trữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Đơn vị đã sử dụng biện pháp phân loại tại nguồn, đối với chất thải vô cơ không có khả năng tái chế, tái sử dụng đơn vị đã tập kết tại 02 thùng rác 60 lít/thùng, sau đó sẽ được đơn vị vệ sinh có đủ chức năng vận chuyển, xử lý hợp vệ sinh.

- Về biện pháp thu gom, lưu trữ chất thải rắn công nghiệp: Công ty sẽ tái sử dụng lại cho sản xuất, bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu. Đối với các chất thải không tái sử dụng, tái chế, đơn vị tập kết tại bãi chứa và bán lại cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu.

- Về biện pháp thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại: Công ty đã xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH diện tích $22,68m^2$. Trong kho bố trí 02 thùng phuy 200lit và các can nhựa chứa CTNH.

1.2. Văn bản báo cáo của chủ cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền:

Đơn vị trong quá trình hoạt động, do chưa cập nhật đầy đủ các quy định của Pháp luật hiện hành. Do đó đơn vị chưa thực hiện lập và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cho Cơ quan quản lý Nhà nước.

Đơn vị cam kết sẽ tiến hành lập và nộp các Báo cáo theo yêu cầu của Cơ quan quản lý Nhà nước đúng thời gian quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Nước thải sinh hoạt

Số lượng công nhân là 12 người thì lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 1,2m³/ngày đêm. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của năm ước tính 360m³/năm (300 ngày làm việc/năm). Với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng 01 bể tự hoại thể tích 4m³. Công ty dự kiến định kỳ trong khoảng thời gian 6 tháng/lần chủ cơ sở sẽ bổ sung chế phẩm sinh học. Đơn vị không tiến hành quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ.

2.2. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất lưu lượng lớn nhất khoảng 115,4m³/ngày. Tại trạm trộn bê tông thương phẩm nước thải được xử lý lần lượt vào 04 bể lắng với tổng thể tích 52,92m³, sau quá trình lắng được bơm tuần hoàn để trộn bê tông. Tại trạm nghiền cát nước thải được xử lý lần lượt vào 03 bể lắng với tổng thể tích 176,4m³, sau quá trình lắng được bơm lên bể lắng 1 tại trạm trộn để tiếp tục lắng và tuần hoàn lại cho sản xuất bê tông thương phẩm. Toàn bộ nước thải sản xuất không thải ra môi trường.

Dự án Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong trong năm 2024 và 2025 tiến hành quan trắc định kỳ nước thải sản xuất với tần suất 06 tháng/lần.

Bảng 5.1. Chất lượng môi trường nước thải sản xuất sau xử lý tại điểm thải ra môi trường

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40 :2011/BTNMT (cột B)
			14/5/2024	04/11/2024	28/5/2025	
1	pH	-	10,9	10,81	8,84	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/l	13,89	15,8	12,23	50
3	COD	mg/l	27,69	25,26	25,09	150
4	TSS	mg/l	82,16	495,83	195,5	-
5	As	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,1
6	Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,01
7	Pb	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,5
8	Cd	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,1
9	Cr ⁶⁺	mg/l	<0,009	<0,009	<0,009	0,1
10	Cu	mg/l	KPH	KPH	<0,1	2
11	Zn	mg/l	KPH	0,132	KPH	3
12	Mn	mg/l	KPH	KPH	<0,08	1
13	Fe	mg/l	0,112	0,142	<0,08	5
14	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,9	2,82	1,42	10

Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

15	S ²⁻	mg/l	0,137	0,063	0,097	0,5
16	NH ₄ ⁺ - N	mg/l	3,683	2,466	0,097	10
17	Coliform	MPN/100ml	790	1.100	1.300	5.000

*** Ghi chú:**

QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp:

Cột B- quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

*** Vị trí lấy mẫu:** Nước thải sản xuất sau xử lý tại điểm thải ra môi trường (thực tế lấy tại bể lắng số 03 gần vị trí bơm nước tuần hoàn tái sử dụng sản xuất).

Tọa độ: X = 2509111; Y = 0546155.

*** Thời gian phân tích mẫu**

Lần 1: Ngày lấy mẫu 14/5/2024; Ngày phân tích 14/5/2024 – 24/5/2024;

Lần 2: Ngày lấy mẫu 04/11/2024; Ngày phân tích 04/11/2024 – 15/11/2024;

Lần 3: Ngày lấy mẫu 28/5/2025; Ngày phân tích 28/5/2025 – 09/6/2025.

*** Đánh giá kết quả phân tích:**

Từ kết quả đo và phân tích chất lượng nước thải sản xuất tại điểm thải ra môi trường cho thấy: Chỉ tiêu pH của lần 1 và lần 2 vượt giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT 1,2 lần. Tất cả các chỉ tiêu còn lại có kết quả đo và phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B). Qua đó cho thấy chất lượng môi trường nước thải sau xử lý tại dự án tương đối tốt, chưa bị ô nhiễm, khả năng chịu tải của môi trường nước khu vực này cao.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Công ty đã thực hiện một số biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải như sau:

***Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải do các phương tiện vận tải, bốc xúc, tập kết nguyên vật liệu, sản phẩm**

- Công ty đã đổ bê tông đường giao thông nội bộ và thường xuyên vệ sinh nhằm giảm lượng bụi phát tán vào không khí.

- Phun nước, tạo ẩm sân bãi nhằm giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào Công ty nhất là vào mùa nóng. Phun nước tạo độ ẩm tại khu vực bãi tập kết vật liệu cát, đá... Tần suất phun tối thiểu 01 lần/ngày.

- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Công ty tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

- Trong quá trình bốc xúc vật liệu, phun nước tạo ẩm vào khu vực tập kết nguyên vật liệu trước khi bốc lên xe.

- Làm vệ sinh sạch sẽ các thùng xe, kiểm soát chặt chẽ việc rửa bánh xe trước khi xe chở sản phẩm đi tiêu thụ để hạn chế rơi vãi trên đường.

- Các phương tiện tham gia vận chuyển phải đảm bảo vận hành theo Luật giao thông đường bộ.

- Chủ phương tiện tham gia giao thông vận chuyển xi măng, cát, đá có bằng đăng kiểm, lái xe phải có bằng lái xe, cam kết không chở quá tải trọng cho phép.

- Lập kế hoạch sản xuất và vận chuyển hợp lý, kiểm soát được tốc độ vận chuyển 20km/h và khoảng cách giữa các xe là 50m.

- Với các xe vận chuyển nguyên vật liệu cần phải sử dụng bạt che để giảm lượng bụi phát tán vào không khí.

- Khi vận chuyển các cấu kiện đúc sẵn, cần tuân theo các yêu cầu sau:

+ Bóc, dỡ các cấu kiện đúc sẵn lên phương tiện vận chuyển hay kê xếp trên công trường phải tuân theo đúng sơ đồ giằng néo móc cầu đã chỉ dẫn trong thiết kế tổ chức thi công. Việc xếp đặt phải đảm bảo đúng trình tự và vị trí quy định trong thiết kế.

+ Các cấu kiện phải được kê, tựa trên các tấm đệm, chèn, lót chuyên dùng bằng gỗ và phải đặt đúng vị trí được quy định theo quy trình kê xếp sản phẩm của nhà sản xuất. Khi xếp nhiều cấu kiện chồng lên nhau, phải xếp các tấm có cùng chiều dài và các gố kê phải đặt tại cùng một điểm.

- Chiều dài của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với chiều dài của cấu kiện, chiều dài phần thừa ra không được vượt quá chiều dài cho phép trong quy định của thiết kế về kê xếp vận chuyển cấu kiện.

- Không chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm trên các đường địa phương có trường học ở sát đường vào các khoảng thời gian 6 - 8 giờ; 11 - 12 giờ, 13 -14 giờ và 16 - 18 giờ.

*** Biện pháp giảm thiểu khí thải từ quá trình cấp liệu, quá trình nghiền sàng**

- Giảm thiểu bụi từ quá trình nghiền, sàng: Hệ thống nghiền cát, đá hoạt động tưới nước liên tục trong khâu rửa trước khi nghiền.

- Giảm thiểu bụi, cát bay từ bãi chứa sản phẩm: Phun nước trực tiếp lên bãi chứa sản phẩm với tần suất 02 lần/ngày nhằm hạn chế bụi, cát bay.

- Giảm thiểu bụi do quá trình vận chuyển: Tưới nước quảng đường vận chuyển trong khuôn viên nhà máy với tần suất 02 lần/ngày.

*** Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ trạm trộn bê tông thương phẩm**

- Sử dụng công nghệ hiện đại, điều khiển tự động, cối trộn nguyên liệu là thiết bị kín.

- Hệ thống băng tải chuyển cốt liệu cát, đá được che kín nhằm hạn chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Dùng xe téc chuyên dụng để vận chuyển và tự bơm xi măng lên si lô nên hạn chế được lượng bụi phát sinh. Đồng thời, đỉnh si lô có bộ phận lọc bụi và giữ bụi tự động để thu hồi xi măng trong si lô.

Dự án Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong trong năm 2024 và năm 2025 đã tiến hành quan trắc định kỳ 03 mẫu không khí với tần suất 06 tháng/lần.

Bảng 5.2. Chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất bê tông thương phẩm

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN
			14/5/2024	04/11/2024	28/5/2025	
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	29,8	23,3	24,5	-
2	Độ ẩm	%	66	72,8	83,8	-
3	Áp suất	hPa	988,2	995,8	985,7	-
4	Hướng gió	-	Đ-N	Đ-B	T-N	-
5	Tốc độ gió	m/s	0,71	0,82	0,91	-
6	Độ rung	dB	33,1	35,1	37,2	-
7	Tiếng ồn	dBA	64,5	66,8	64,2	85 ⁽¹⁾
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	<30	<30	<30	350 ^(2a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH	KPH	KPH	30.000 ^(2a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	45,13	40,45	54,03	200 ^(2a)
11	TSP	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	42,16	100,05	159,42	300 ^(2a)

*** Ghi chú:**

⁽¹⁾QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc;

⁽²⁾QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

+ ^(a)Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);

*** Vị trí lấy mẫu:** Mẫu không khí khu vực sản xuất bê tông thương phẩm.

Tọa độ: X = 2509110; Y = 0546192.

*** Thời gian phân tích mẫu**

Lần 1: Ngày lấy mẫu 14/5/2024; Ngày phân tích 14/5/2024 – 18/5/2024;

Lần 2: Ngày lấy mẫu 04/11/2024; Ngày phân tích 04/11/2024 – 08/11/2024;

Lần 3: Ngày lấy mẫu 28/5/2025; Ngày phân tích 28/5/2025 – 04/6/2025.

*** Đánh giá kết quả phân tích:**

Từ kết quả đo và phân tích chất lượng không khí khu vực sản xuất bê tông thương phẩm cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu có kết quả đo và phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT; QCVN 05:2023/BTNMT. Qua đó cho

thấy chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án tương đối tốt, chưa bị ô nhiễm, khả năng chịu tải của môi trường không khí khu vực cao.

Bảng 5.3. Chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN
			14/5/2024	04/11/2024	28/5/2025	
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	30,4	24,1	25	-
2	Độ ẩm	%	64,7	69,6	87,5	-
3	Áp suất	hPa	989,5	995,6	985,7	-
4	Hướng gió	-	Đ-N	Đ-B	T-N	-
5	Tốc độ gió	m/s	0,67	0,93	0,86	-
6	Độ rung	dB	46,8	46,2	35,2	-
7	Tiếng ồn	dBA	68,1	76,9	65,1	85 ⁽¹⁾
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	31,27	<30	<30	350 ^(2a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	KPH	KPH	KPH	30.000 ^(2a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	43,08	39,89	51,38	200 ^(2a)
11	TSP	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	40,24	107,93	152,08	300 ^(2a)

*** Ghi chú:**

⁽¹⁾QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc;

⁽²⁾QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
+ ^(a)Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);

*** Vị trí lấy mẫu:** Mẫu không khí khu vực sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Tọa độ: X = 2509016; Y = 0546210.

*** Thời gian phân tích mẫu**

Lần 1: Ngày lấy mẫu 14/5/2024; Ngày phân tích 14/5/2024 – 18/5/2024;

Lần 2: Ngày lấy mẫu 04/11/2024; Ngày phân tích 04/11/2024 – 08/11/2024;

Lần 3: Ngày lấy mẫu 28/5/2025; Ngày phân tích 28/5/2025 – 04/6/2025.

*** Đánh giá kết quả phân tích:**

Từ kết quả đo và phân tích chất lượng không khí khu vực sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn cho thấy: Tất cả các chỉ tiêu có kết quả đo và phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT; QCVN 05:2023/BTNMT. Qua đó cho thấy chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án tương đối tốt, chưa bị ô nhiễm, khả năng chịu tải của môi trường không khí khu vực cao.

Bảng 5.4. Chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh phía Tây Nam, tiếp giáp khu đất thực hiện dự án

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN
			14/5/2024	04/11/2024	28/5/2025	
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	31,4	25	26,1	-

Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

*Báo cáo đề xuất cấp GPMT của Dự án Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
tổng hợp Hải Phong*

2	Độ ẩm	%	62,3	63,7	85,4	-
3	Áp suất	hPa	989,4	994,8	988,6	-
4	Tốc độ gió	m/s	0,49	0,78	0,72	-
5	Hướng gió	-	Đ-N	Đ-B	T-N	-
6	Độ rung	dB	38,5	38,5	36,5	70 ⁽¹⁾
7	Tiếng ồn	dBA	65,7	70,7	66,2	70 ⁽²⁾
8	SO ₂	µg/Nm ³	<30	<30	32,23	350 ^(3a)
9	CO	µg/Nm ³	KPH	KPH	KPH	30.000 ^(3a)
10	NO ₂	µg/Nm ³	33,55	34,62	28,11	200 ^(3a)
11	TSP	µg/Nm ³	58,73	96,48	136,29	300 ^(3a)

*** Ghi chú:**

⁽¹⁾QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

⁽³⁾QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

+ ^(a)Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);

* **Vị trí lấy mẫu:** Mẫu không khí khu vực xung quanh phía Tây Nam, tiếp giáp khu đất thực hiện dự án.

Tọa độ: X = 2508910; Y = 0546202.

*** Thời gian phân tích mẫu**

Lần 1: Ngày lấy mẫu 14/5/2024; Ngày phân tích 14/5/2024 – 18/5/2024;

Lần 2: Ngày lấy mẫu 04/11/2024; Ngày phân tích 04/11/2024 – 08/11/2024;

Lần 3: Ngày lấy mẫu 28/5/2025; Ngày phân tích 28/5/2025 – 04/6/2025.

*** Đánh giá kết quả phân tích:**

Từ kết quả đo và phân tích chất lượng không khí khu vực xung quanh phía Tây Nam, tiếp giáp khu đất thực hiện dự án cho thấy: Chỉ tiêu tiếng ồn tại thời gian lấy mẫu lần 2 vượt giới hạn cho phép 0,7 dBA, còn lại tất cả các chỉ tiêu khác có kết quả đo và phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 05:2023/BTNMT. Qua đó cho thấy chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án tương đối tốt, chưa bị ô nhiễm, khả năng chịu tải của môi trường không khí khu vực cao.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Phát sinh với khối lượng khoảng 6kg/ngày tương đương khoảng 1,8 tấn/năm. Công ty thực hiện phân loại tại nguồn và xử lý với từng loại chất thải như sau: Đối với rác thải có khả năng tái chế, tái sử dụng như chai lọ, đơn vị tự thu gom vào bao tải để bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu. Đối với chất thải hữu cơ như rau, thức ăn thừa,.. đơn vị cho dân tận dụng làm thức ăn chăn nuôi. Đối với chất thải nguy hại như

Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong

Đơn vị tư vấn: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật môi trường Cao Bằng

bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu,.. tập trung vào các thùng chứa trong kho CTNH tại cơ sở. Đối với chất thải rắn còn lại được thu gom vào 02 thùng 60 lít, cuối ngày đơn vị vệ sinh có đủ chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý hợp vệ sinh.

4.2. Chất thải rắn sản xuất

Đối với bùn thải của bể lắng đơn vị nạo vét tập kết vào sân tập kết riêng trong khuôn viên dự án, sử dụng để gia cố sân bãi, bán cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu. Đối với nguyên vật liệu rơi vãi đơn vị thu gom và tái sử dụng cho sản xuất.

4.3. Chất thải nguy hại

Phát sinh với khối lượng khoảng 14 kg/tháng (Trong đó: Giẻ lau dính dầu nhớt, bao tay dính dầu – Mã CTNH 18 02 01 khoảng 4kg; Dầu thải – Mã CTNH 17 07 03 khoảng 10kg). Tập kết vào kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 22,68m².

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong đã nhận được Biên bản vi phạm hành chính Về lĩnh vực Đất đai, Bảo vệ môi trường số 12/BB-VPHC do Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố lập ngày 25 tháng 9 năm 2023; Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1832/QĐ-XPHC ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng về việc vi phạm hành chính do không có giấy phép môi trường theo quy định, mức phạt là 60.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng chẵn*).

Công ty đã phối hợp và cung cấp toàn bộ hồ sơ, tự nguyện khai báo, tích cực giúp đỡ Đoàn kiểm tra trong việc phát hiện, xác định hành vi vi phạm và xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Công ty đã tiến hành nộp phạt vào ngân sách nhà nước số tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường với số tiền là 60.000.000 đồng ngày 18 tháng 10 năm 2023. Kết hợp với đơn vị tư vấn thực hiện lập Báo cáo đề xuất cấp GPMT cho dự án.

Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 13, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Dự án không thuộc đối tượng quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định tại khoản 46, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong đã thực hiện những biện pháp bảo vệ môi trường như các nội dung trình bày trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này, đồng thời trong quá trình hoạt động duy trì thực hiện ngày một tốt hơn nữa hoạt động bảo vệ môi trường.

- Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở. Thực hiện đúng và đủ theo các đề xuất về môi trường nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

- Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra môi trường.

- Cam kết thu gom, xử lý triệt để chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất.

- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong chịu hoàn toàn trách nhiệm khi nước thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

- Cam kết sẽ dừng ngay hoạt động trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: Mã số doanh nghiệp 4800920444 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp; Đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2020; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 06 năm 2024;

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 872/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng; Cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2003; Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2022;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Hợp đồng thuê đất số 49/HĐ-TĐ ngày 29 tháng 9 năm 2022 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng;

- Phiếu xác nhận số 41/XN-MTg ngày 3/4/2002 của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Cao Bằng xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của dự án trạm nghiền xi măng công suất: 15.000 tấn/năm;

- Phiếu xác nhận số 72/XN-MTg ngày 18/5/1999 của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Cao Bằng xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường Phân xưởng đúc cột điện Nà Tanh Cao Bằng.

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ số 26/HĐVS-NH ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong và Công ty TNHH Nga Hải về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025;

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1832/QĐ-XPHC ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng;

- Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước;

- Bản vẽ Mặt bằng tổng thể;

- Bản vẽ mặt bằng thoát nước;

- Bản vẽ chi tiết bể thu phế thải – Hạng mục trạm trộn;

- Bản vẽ hệ thống nghiền cát – Hạng mục hệ thống nghiền cát;

- Bản vẽ Bể tự hoại 4m³ – Hạng mục nhà vệ sinh;

- Bản vẽ Kho CTNH 22,68m² – Hạng mục kho CTNH;

- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 4800920444

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 10 năm 2020

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 06 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HẢI PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH ĐT & XD HẢI PHONG

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 2, NĐH Bến xe, Tổ 10, Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Điện thoại: 0869 180 666

Fax:

Email: Congtyhaiphongst@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HUYỀN NGỌC	Việt Nam	Tổ 2, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	14.400.000.000	48,000	004171004088	

2	TRẦN ĐỨC TUẤN	Việt Nam	Tổ 27, Phường Thanh Trí, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	7.800.000.000	26,000	001059012 579	
3	NGUYỄN VĂN SÁU	Việt Nam	B1904, Tầng 19, Tòa nhà B, Khu dịch vụ văn phòng và nhà ở Vietduc complex, Ngõ 164, Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	7.800.000.000	26,000	037062002 738	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BÙI XUÂN THỦY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/03/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037074002629

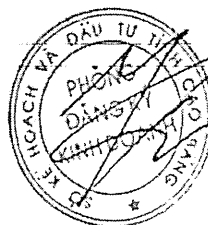
Ngày cấp: 21/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 1, Xã Phú Sơn, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 10, Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt
Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Ngân Văn Kiện

Số: 872 /QĐ - UBND

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
ĐỒNG THỜI CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**

(Cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư lần đầu: ngày 05 tháng 5 năm 2003
(Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2022)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 06 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 199/GCN-UB ngày 07 tháng 5 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp cho dự án Trạm nghiền CLANHKE xi măng công suất 15.000 tấn/năm;

Xét văn bản đề nghị điều chỉnh dự án, văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH đầu tư & xây dựng Hải Phong nộp;

Xét Báo cáo thẩm định số 807/BC-SKHĐT ngày 08/6/2021, báo cáo bổ sung số 2538/BC-SKHĐT ngày 23/12/2021, văn bản số 1489/SKHĐT-ĐKKD ngày 28/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trên cơ sở nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án và điều chỉnh dự án đầu tư Trạm nghiền CLANHKE xi măng công suất 15.000 tấn/năm được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 199/GCN-UB ngày 07/5/2003 như sau:

1. Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG HẢI PHONG.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800920444, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 07 tháng 5 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, NĐH Bến xe, Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Số điện thoại: 0869180666 Email: congtyhaiphonghst@gmail.com

2. Tên dự án: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong.

3. Mục tiêu dự án: Sản xuất bê tông thương phẩm, sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, sản xuất cát nhân tạo; sản xuất, nghiền clanh ke, xi măng.

4. Quy mô dự án:

a) Tổng diện tích đất sử dụng khoảng $15.149,3 \text{ m}^2$ (1,51493 ha). Trong đó:

- Diện tích Xí nghiệp bê tông đúc sẵn, trạm nghiền clanh ke, xi măng (cũ): khoảng $10.928,5 \text{ m}^2$ (trên hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường là 7.447 m^2).

- Diện tích đất nhà đầu tư có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 237088 khoảng 3.217 m^2 .

- Diện tích đất xen kẹt xin thuê mới khoảng $1.003,8 \text{ m}^2$ (chỉ sử dụng làm sân bãi, không xây dựng công trình trên đất).

Yêu cầu thực hiện các thủ tục đất đai bảo đảm đúng quy định hiện hành và điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư.

b) Công suất dự kiến:

- Công suất bê tông thương phẩm: khoảng 936 tấn/ngày.

- Công suất nghiền cát: khoảng 20.000 m^3 /năm.

- Phân xưởng đúc cấu kiện bê tông: khoảng 10.000 đơn vị/năm.

- Trạm nghiền xi măng, clanker: khoảng 12.000 tấn/năm.

c) Sản phẩm đầu ra bao gồm: Sản xuất các sản phẩm liên quan đến vật liệu xây dựng như bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xi măng, clanker nghiền, cát nhân tạo...

d) Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến:

- Quy mô các công trình dự án cũ đã có sẵn của dự án nhận chuyển nhượng: Nhà điều hành: 2 tầng với diện tích 115 m^2 /sàn; Tổng diện tích 230 m^2 ; xưởng đúc cấu kiện bê tông: diện tích 207 m^2 ; Trạm nghiền xi măng: diện tích 829 m^2 ; Nhà kho chứa clanh ke, xi măng: diện tích 190 m^2 ; Kho chứa xi măng: 318 m^2 ; Hệ thống sân bãi, đường nội bộ; hệ thống xử lý nước thải gồm các bể xử lý...

- Các công trình chính đã có sẵn trên phần đất nhà đầu tư có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: dây chuyền trạm trộn bê tông thương phẩm; xưởng nghiền cát; trạm biến áp...

- Diện tích đất xen kẹt xin thuê mới: chỉ sử dụng làm sân bãi, không xây dựng công trình trên đất.

5. Vốn đầu tư của dự án:

Tổng vốn đầu tư: 46.000.000.000 đồng (Bốn mươi sáu tỷ đồng), trong đó:

- Vốn chủ sở hữu: 30.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng). Chiếm 65,2% tổng vốn đầu tư. Tiến độ góp vốn trong năm 2022.

- Vốn vay từ các tổ chức tín dụng: 16.000.000.000 đồng. Tiến độ góp vốn trong năm 2022.

Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của tổng vốn đầu tư, góp đủ số vốn theo tiến độ phê duyệt. Trường hợp thay đổi tổng vốn đầu tư thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 18 tháng 01 năm 2031 (30 năm, tính từ ngày nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất lần đầu theo Quyết định số 104/QĐ-ND-UBND ngày 18/01/2001 của UBND tỉnh Cao Bằng).

7. Địa điểm thực hiện dự án: Xóm Nam Phong 3, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp:

STT	Tên vốn đầu tư	Số vốn góp (triệu đồng)	Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	Công ty TNHH đầu tư & xây dựng Hải Phong	30.000	100	Tiền mặt, bất động sản, máy móc, thiết bị, công nghệ...	Năm 2022

- Vốn huy động: 16.000.000.000 đồng. Tiến độ vay: năm 2022.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án:

- Tiến độ hoàn thành các thủ tục đầu tư để được bàn giao mặt bằng, hoàn thành các thủ tục đất đai: Quý II-III/2022.

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào sử dụng/hoạt động: Quý III/2022 (Các công trình sản xuất kinh doanh đã hoàn thành).

9. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Theo quy định hiện hành. Nhà đầu tư có trách nhiệm đăng ký với cơ quan Thuế và cơ quan liên quan nhằm kiểm tra, rà soát và thông báo các thủ tục để được xem xét hưởng các ưu đãi theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án theo đúng các nội dung quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Nhà đầu tư chỉ được quyền chuyển nhượng dự án đầu tư sau khi có sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các quy định của pháp luật liên quan.

d) Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư, báo cáo giám sát đánh giá đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, các văn bản hướng dẫn có liên quan; Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan tới nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho các sở, ngành có thẩm quyền theo quy định hiện hành của Nhà nước.

e) Nhà đầu tư không được hỗ trợ và phải tự thanh lý tài sản, chịu trách nhiệm tháo dỡ, di dời các tài sản, giá trị đầu tư sau khi dự án hết thời hạn hoạt động hoặc dự án bị chấm dứt hoạt động theo quy định.

f) Sau khi dự án được Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thuê đất (gồm cả diện tích đất Nhà nước đang quản lý) theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất vào ngày 18/01/2031. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng Đồ án quy hoạch phân khu xã Hưng Đạo sau khi dự án chấm dứt hoạt động vào ngày 18/01/2031.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Giám sát, đánh giá dự án đầu tư và thực hiện các nhiệm vụ tham mưu của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương: Tiếp nhận, hướng dẫn nhà đầu tư triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý về lĩnh vực đất đai, môi trường, xây dựng, sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng theo quy định và giám sát việc thực hiện chủ trương đầu tư theo lĩnh vực được phân công. Trong đó, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh quyết định hình

thức, thời hạn cho thuê đất đối với từng diện tích đất phù hợp với quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng:

- Tiếp nhận, hướng dẫn nhà đầu tư triển khai các thủ tục pháp lý về lĩnh vực đất đai, môi trường, xây dựng theo thẩm quyền. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch liên quan đến dự án đầu tư để đảm bảo phù hợp theo quy định.

- Trực tiếp theo dõi, giám sát, quản lý dự án đầu tư trên địa bàn. Thường xuyên kiểm tra hoạt động của dự án đảm bảo triển khai đúng chủ trương đầu tư, các quy định pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 199/GCN-UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 07 tháng 5 năm 2003.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng; Giám đốc Công ty TNHH đầu tư & xây dựng Hải Phong, Giám đốc Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

3. Quyết định này được lập thành 04 bản: 01 bản được gửi cho Công ty TNHH đầu tư & xây dựng Hải Phong, 01 bản được gửi cho Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng, 01 bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng và 01 bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Bản điện tử Quyết định được gửi các cơ quan liên quan./.

Nơi nhận:

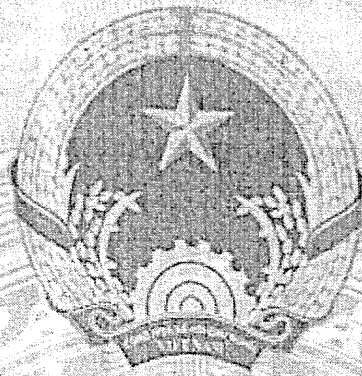
- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, XD, TN&MT, CT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND TP Cao Bằng;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, PKT, PTH;
- Lưu: VT, TH. (LĐT)



Hoàng Xuân Ánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng

GPKD số: 4800142272

Đăng ký lần đầu, ngày 18/7/2000; Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 10/01/2011.

Do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp

Địa chỉ: Km 3, đường Pác Bó, phường Ngọc Xuân, thị xã Cao Bằng,
tỉnh Cao Bằng.

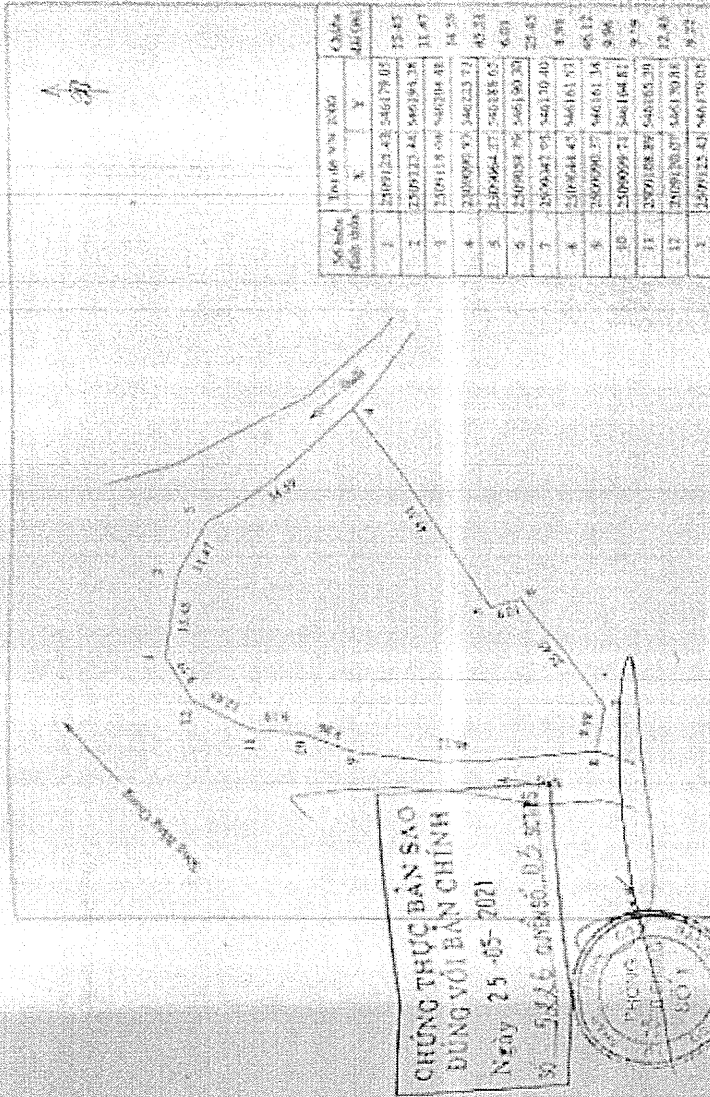
BI 237088

II, Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a. Thửa đất số: 26 tờ bản đồ số 24
- b. Địa chỉ: Km 7, xã Hàng Dao, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- c. Diện tích: 3.217 m² (tổng cộng: Ba nghìn hai trăm mười bảy mét vuông)
- d. Hình thức sử dụng: rừng: 3.217 m², rừng: Không
- e. Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh
- f. Thời hạn sử dụng: Đến hết ngày 28/02/2061
- g. Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất
2. Nhà ở:
3. Công trình xây dựng khác:
4. Rừng sản xuất là rừng trồng:
5. Cây lâu năm:
6. Ghi chú:

III, Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 25-05-2021
Số 5426/GN-Số 03/STP



Tỷ lệ 1:1000

CÔNG CHỨNG VIỆN

Yam Thu Lao

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Cao Bằng, ngày 28 tháng 8 năm 2012
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
P. CHỦ TỊCH



Đam Văn Eng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Ngày 25 tháng 5 năm 2021
PHO GIAM ĐỐC

Chuyên nhượng cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng
Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên mã số 3800920494 được ký lần đầu tiên ngày 09/10/2020 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Địa chỉ tại tầng 2 NĐH bên xe số 21, phường Dê Thảm, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Theo hồ sơ số 071/CN/061



Vũ Thế Cường

Số: 49 /HD-TĐ

Cao Bằng, ngày 29 tháng 9 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Quyết định số: 1022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc thu hồi và cho thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong, tại xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Theo Thông báo số 2402/TB-CTCBA ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng về đơn giá thuê đất và tiền thuê đất.

Hôm nay ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại Sở Tài nguyên và Môi trường Cao Bằng chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng

- Đại diện ông: Nguyễn Trọng Phùng - Phó giám đốc.

- Trụ sở: 126, phố Bế Văn Đàn, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

II. Bên thuê đất: Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hải Phong

- Đại diện bà: Nguyễn Thị Huyền Ngọc - Giám đốc

- Trụ sở: Xóm Nam Phong 3, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Mã số thuế: 4800920444.

- Số điện thoại:

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 11.932,3 m² (Mười một nghìn chín trăm ba mươi hai phẩy ba mét vuông), tại xóm Nam Phong 3, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Vị trí, ranh giới khu đất xác định theo mặt bằng địa giới thu hồi và cho thuê đất số 35/TĐ-TNMT ngày 05/8/2022, tỷ lệ 1: 500 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

3. Thời hạn thuê đất: Tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 đến hết ngày 18 tháng 01 năm 2031.

4. Mục đích thuê đất: Thực hiện Dự án đầu tư: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất và tiền thuê đất theo Thông báo số 2402/TB-CTCBA ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng về đơn giá thuê đất và tiền thuê đất.

*** Tổng số tiền thuê đất một năm là: 356.629.009 đồng/1năm**

(Ba trăm năm mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, không trăm linh chín đồng)

- Tiền thuê đất ổn định 05 năm, tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước Cao Bằng.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê, thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

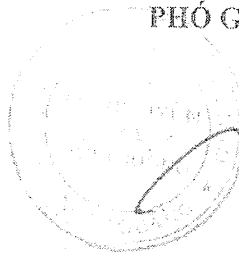
Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2022./.

BÊN THUÊ ĐẤT
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
HẢI PHONG
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huyền Ngọc

BÊN CHO THUÊ ĐẤT
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Phùng

UBND TỈNH CAO BẰNG
Sở Khoa học Công nghệ
và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Số: 72/XN-MTg

Cao Bằng, ngày 18 tháng 5 năm 1999

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Của dự án: Phân xưởng đúc cột điện Nà Tanh Cao Bằng

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH CAO BẰNG

XÁC NHẬN

Điều 1: Dự án *Phân xưởng đúc cột điện Nà Tanh của Sở Xây dựng Cao Bằng*, đã trình bày nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 28 tháng 4 năm 1999.

Điều 2: Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3: Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4: Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Chủ Dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (Sở KH&CN&MT) để kiểm tra.

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH CAO BẰNG

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng
- UBND tỉnh
- Bộ KH&CN&MT
- Lưu Sở KH&CN&MT



Nguyễn Đình Hải

UBND Tỉnh Cao Bằng
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====*&=====

Cao Bằng, ngày tháng 4 năm 1999

XÍ NGHIỆP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CAO BẰNG
PHÂN XƯỞNG ĐÚC CỘT ĐIỆN NÀ TANH
PHÂN XƯỞNG TẤM LỘP - TAM TRUNG

BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN
MÔI TRƯỜNG.

Cơ quan chủ trì dự án
Sở xây dựng Cao Bằng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sơn

TÊN DỰ ÁN : XÍ NGHIỆP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CAO BẰNG
GỒM 2 PHÂN XƯỞNG :

I - PHÂN XƯỞNG ĐÚC CỘT ĐIỆN LY TÂM
II - PHÂN XƯỞNG TẤM LỢP TẤM TRUNG

Địa chỉ liên hệ : Sở Xây dựng Cao Bằng
Điện thoại : 026 852192 Fax :

I. PHÂN XƯỞNG ĐÚC CỘT ĐIỆN LY TÂM.

1.1. Địa điểm xây dựng và vị trí địa lý :

Địa điểm xây dựng phân xưởng có diện tích khoảng 13.000 m², thuộc xã Đề Thám, huyện Hoà An, cách thị xã Cao Bằng 7 km nằm cách đường quốc lộ 3 Cao Bằng - Hà Nội 300 m, nằm cách khu vực dân cư gần nhất 2 - 3 km, cách các khu công nghiệp lân cận như Khuổi Đứa 8 km; xí nghiệp đúc thép 3 km, cách xí măng Cao Bằng 13 km v.v...

Đây là một khu đất đã được UBND tỉnh Cao Bằng cấp cho Sở Điện lực Cao Bằng xây dựng nhà máy điện diezen cách đây 30 năm, hiện nay nhà máy điện đã chuyển đi nơi khác để lại một số hạng mục cơ sở hạ tầng còn sử dụng lại được như 2 nhà khung kho tổng diện tích 1.236 m², đường xá nội bộ hệ thống cấp nước, đường điện hạ thế đến v.v...

Để tận dụng lại cơ sở hạ tầng sẵn có, ngày 30/12/1998 UBND tỉnh Cao Bằng đã có quyết định thu hồi toàn bộ khu nhà máy điện diezen Nà Tanh cũ - phê duyệt địa điểm chuẩn bị đầu tư xây dựng công trình : Nhà máy bê tông đúc sẵn Cao Bằng - Số 2616/QĐ - ND - UB.

* Nguồn nước cung cấp cho xí nghiệp : Nước cung cấp cho xí nghiệp là nước sông Bằng, phục vụ cho việc dưỡng hộ sản phẩm. Nhu cầu nước cung cấp cho sản xuất 20 m³/ngày đêm, lượng nước dùng cho sản xuất đi theo chu trình tuần hoàn, vì vậy lượng nước thải công nghiệp hầu như không đáng kể.

* Giao thông vận tải : Khối lượng vận tải vào phân xưởng chủ yếu là xi măng, đá, cát được vận tải bằng ô tô có trọng tải từ 5 - 18 tấn, được vận tải chủ yếu trên quốc lộ số 3, hệ thống vận tải nội bộ là vận tải thô sơ, xe cải tiến và xe chuyên dùng, đường nội bộ là đường cấp phối bê tông.

* Các chất thải của phân xưởng : Phân xưởng được sản xuất từ các nguyên liệu bán thành phẩm như xi măng, cát, đá, phụ gia vì vậy chất thải của

phân xưởng một phần được tận dụng lại như vỏ bỏ xi măng còn một phần nhỏ phế thải được cho vào các thùng rác và chở đi đổ tại bãi rác của tỉnh.

1.2. Tóm tắt công nghệ sản xuất :

Chuẩn bị cốt thép :

- Thép ϕ 6,0 mm đưa vào máy tuốt nguội sau đó được đưa vào máy cuốn vòng hình côn và trụ (tuỳ theo loại cột mà quy định kích thước đầu côn và đầu trụ). Khi đi vào sản xuất sẽ có hướng dẫn cụ thể.

- Thép ϕ 8,0 mm đưa sang bộ phận gia công cuốn thành những hình tròn, kích thước, số lượng phụ thuộc vào loại cột điện. Khi đi vào sản xuất sẽ có hướng dẫn cụ thể.

- Thép ϕ 14 hoặc 16 được kéo thẳng sau đó dùng máy cắt cắt theo kích thước quy định của từng loại cột điện.

- Hình vành khuyên: Vật liệu cát, xi măng ϕ lỗ trong 24 mm, ϕ ngoài 50 mm; được gia công thủ công.

- Các loại vật tư trên sau khi gia công được đưa lên dàn chuẩn bị thành cốt thép sau đó đưa cốt thép bằng xe chuyên dùng sang bộ phận chuẩn bị khuôn.

- Cát, đá được rửa sạch sau đó đưa lên cân thủ công cùng xi măng, phụ gia theo tỷ lệ cấp phối của từng loại cột điện, hỗn hợp cấp phối này được đưa vào máy trộn cưỡng bức trộn đều cùng với nước thành hỗn hợp bê tông, sau đó hỗn hợp bê tông này được chở thủ công chở đến bộ phận khuôn đã được chuẩn bị sẵn, sau khi khuôn được chuẩn bị xong, cầu trục cổng chở khuôn sang dàn quay ly tâm quay theo quy định của công nghệ, sau khi quay xong cột điện được dưỡng hộ bằng hơi nước nóng, sau 8 giờ dưỡng hộ sản phẩm được tháo ra khỏi khuôn xếp vào bãi thành phẩm.

- Tổng vốn đầu tư phân xưởng cột điện Nà Tanh : 2.846.000.000 đồng
(Hai tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu đồng chẵn)

- Danh mục nguyên liệu :

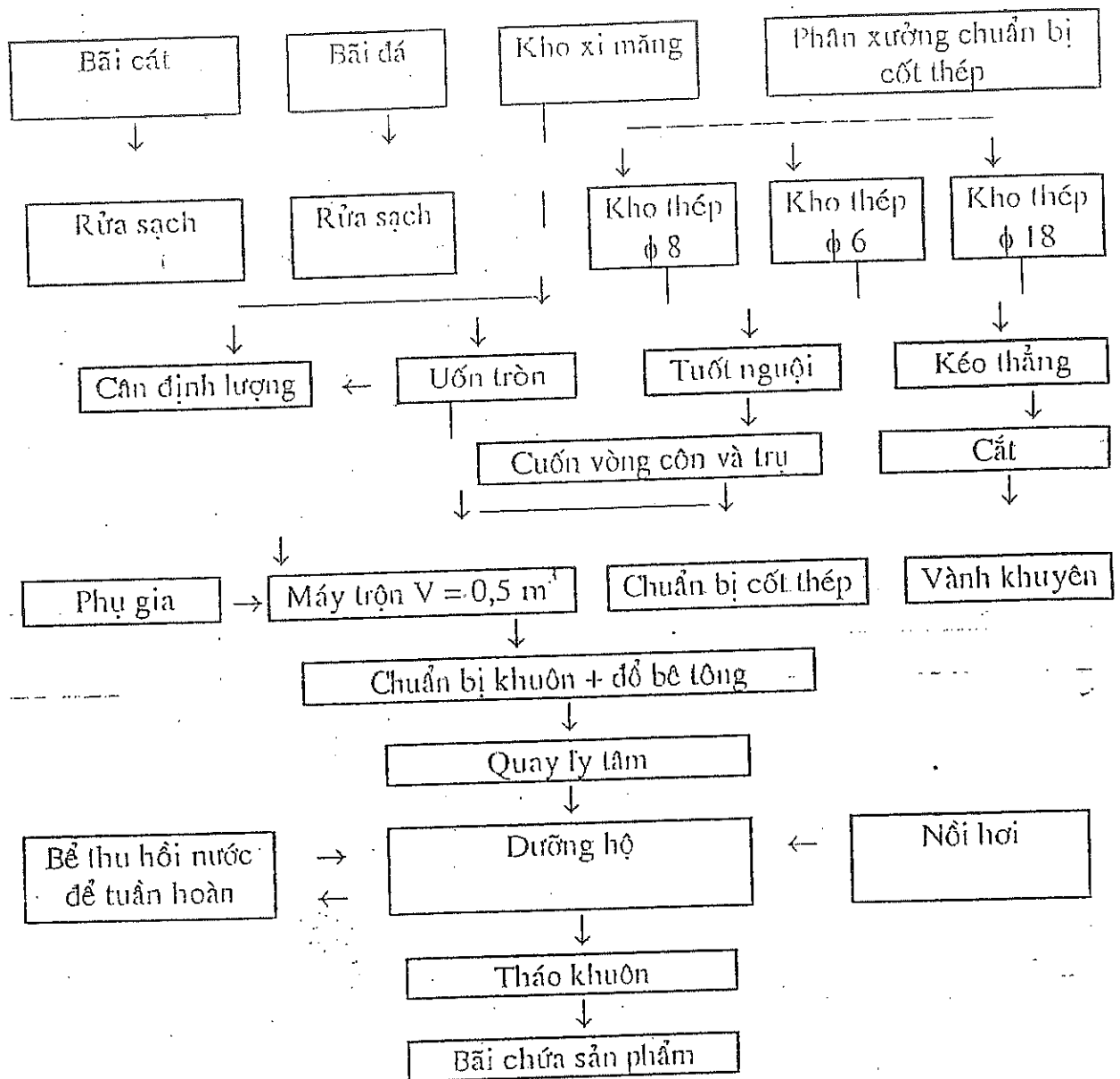
Bảng tổng hợp khối lượng vật tư, nguyên liệu

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Đá 1 x 2	m ³	2.600	Cty Vật tư Cao Bằng N/m XM Cao Bằng Cty Vật tư Cao Bằng - nt - - nt - - nt - - nt - - nt - - nt - - nt - - nt - - nt - - nt -
2	Xi măng PC30 + PC40	Tấn	1.410	
3	Cát vàng	m ³	1.320	
4	Phụ gia	m ³	1,5	
5	Thép ϕ 6	Tấn	7,2	
6	Thép ϕ 8	Tấn	15	
7	Thép ϕ 14 - 18	Tấn	45	
8	Dây buộc	Tấn	1,5	
9	Dầu bôi khuôn	Tấn	0,09	
10	Gỗ nhóm 5, 6	m ³	20	
11	Các vật tư khác	Tấn	10	
12	Than kíp lẻ	Tấn	300	

Các loại nguyên liệu trên được vận tải bằng ô tô có bạt che vật liệu mịn, chất lỏng được đóng gói và đóng thùng.

- Công suất phân xưởng : 3.000 cột điện/năm
 Trong đó : 800 cột cao thế
 2.200 cột hạ thế

- Sơ đồ dây chuyền sản xuất :



Trong công nghệ sản xuất : Có một nồi hơi công suất 500 kg/h, dùng than kíp lê được bố trí riêng biệt có bố trí các thiết bị phòng chống cháy, nổ.

- Hệ thống nước dưỡng hộ được bố trí bể thu hồi để tuần hoàn nước tránh lãng phí, chống gây ô nhiễm môi trường.

Các loại nguyên liệu khác: Đều là bán thành phẩm và không có phát sinh bụi lớn cũng như tiếng ồn lớn.

- Đặc tính các thiết bị công nghệ chủ yếu :

TT	Tên và quy cách thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thành tiền (1000 đ)	
				Đơn vị	Tổng số
1	A. Công đoạn chuẩn bị cốt thép				
1	Máy kéo thẳng thủy lực KT: (16,5x3x0,5)m; N = 7,5KW	Máy	01	70.000	70.000
2	Máy tuốt nguội cốt thép KT: (5x2x1,2)m; N = 15 KW	Máy	01	70.000	70.000
3	Máy cuốn vòng côn và trụ KT: (3x3x1,2)m; N = 5,5 KW	Máy	01	30.000	30.000
4	Máy cắt thép KT: (1,5x1,5x1)m; N = 7,5 KW	Máy	01	70.000	70.000
5	Máy hàn nối KT: (21x1x1)m; N = 100 KW	Máy	01	80.000	80.000
6	Cầu trục 2 tấn; khẩu độ : 15m+110m ray P 43; N = 17KW	Máy	01	119.600	119.600
7	Xe chuyên dùng KT : (8x1x1)m	Cái	2	5.000	10.000
II	Công đoạn chuẩn bị bê tông và gia công				
9	Máy ly tâm cột điện KT: (13x4x1)m; N = 45 KW	Máy	01	260.000	260.000
10	Cầu trục cổng sức nâng 8 tấn khẩu độ 13x4 m; N = 20 KW	Bộ	01	340.000	340.000
11	Máy trộn bê tông V = 350 lít; N = 2,8 KW	Cái	01	20.000	20.000
12	Máy bơm nước 2 at	Cái	01	2.400	2.400
13	Nồi hơi công suất : Q = 500 kg hơi/h; P = 8 at	Cái	01	90.000	90.000

* Chất lượng sản phẩm : đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của ngành điện lực. Lực kéo đầu cột tùy theo đường kính và chiều cao mà có lực kéo từ 250, 320, 420, 520, 540 đến 1100 kg.

* Sản phẩm : Không cần bao gói.

1.3. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường.

* Khí thải : Phân xưởng sản xuất không có ống khói lớn chỉ có một ống khói ϕ 300 mm độ cao thải khói là 12 m.

Thành phần khí thải của ống khói gồm SO_2 , N_2 , CO_2 và hơi nước đều ở dạng : Khó phát hiện.

* Nước thải : Nước thải của phân xưởng cột điện chủ yếu là thoát nước mặt do mưa; nước đường hộ sản phẩm chủ yếu là tuần hoàn và được xử lý ở bể tuần hoàn.

* Nước thải chung của dây chuyền đảm bảo tiêu chuẩn :

- Độ PH ≤ 9 .
- Nồng độ chất lơ lửng ≤ 50 mg/lít
- Dầu mỡ khoáng : Ở dạng không phát hiện được.

* Chất thải rắn : Chất thải rắn của phân xưởng chủ yếu là đá, cát, xỉ măng đã đóng rắn, với khối lượng $0,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được cho vào thùng rác và đổ vào bãi rác chung của tỉnh, trong khuôn viên xí nghiệp tăng cường trồng cây xanh đảm bảo đúng quy phạm ngành xây dựng.

* Trong các bộ phận sản xuất được bố trí các thiết bị phòng cháy, nổ, các thiết bị an toàn phân điện, các miệng nước để phòng chống cháy v.v...

Tóm lại : Dây chuyền sản xuất cột điện trong dây chuyền sản xuất không có các thiết bị gây bụi, gây ồn, nước thải hầu như không có. Vì vậy mức độ ảnh hưởng của phân xưởng đến môi trường xung quanh là không đáng kể; các thông số kỹ thuật về ô nhiễm môi trường mà dự án xin đăng ký là nhỏ hơn giới hạn cho phép.

1.4. Các biện pháp giảm ô nhiễm:

- Đối với khí thải : Ống khói xây cao để khí thải ra không ảnh hưởng đến các khu vực lân cận.

- Đối với nước thải : Dùng hệ thống bể tuần hoàn và có xử lý bằng hoá chất.

- Đối với chất thải rắn :

. Bụi do vận tải : Dùng xe phun nước.

. Chất thải cục : Thu gom vào thùng và đổ vào nơi quy định.

Kinh phí xây dựng các thiết bị giảm ô nhiễm môi trường được tính trong tổng vốn đầu tư.

1.5. Chương trình giám sát môi trường :

Sau khi đi vào sản xuất xí nghiệp cùng với các cơ quan chức năng trong tỉnh hợp tác để định kỳ thời gian vị trí và kinh phí hàng năm cho việc giám sát và bảo vệ môi trường của xí nghiệp

1.6. Cam kết :

Sau khi đây chuyển đi vào hoạt động xí nghiệp cam kết đảm bảo đầy đủ các quy định của Việt Nam và của nước ngoài áp dụng tại Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường chung. Các chất thải của xí nghiệp đều nằm trong và dưới giới hạn cho phép. Nếu vi phạm xí nghiệp sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật của Nhà nước Việt Nam và công ước quốc tế.

II. PHÂN XƯỞNG TẤM LỘP TAM TRUNG :

2.1. Địa điểm xây dựng và vị trí địa lý :

Nằm trong hàng rào nhà máy gạch Khuổi Đứa. Trên cơ sở sử dụng lại một phần cơ sở hạ tầng của hệ lò thủ công và hệ lò mới như hệ thống đường giao thông, hệ thống cung cấp nước, hệ thống cung cấp điện v.v...

Diện tích sử dụng : 500 m²

- Nguồn cung cấp nước cho phân xưởng, nguồn cung cấp điện từ nhà máy gạch Khuổi Đứa:

- Hệ thống đường giao thông vận tải vào và ra phân xưởng là đường bê tông cấp phối, rộng 4,5m từ thị xã Cao Bằng và ra khỏi phân xưởng còn từ thị xã đi các nơi là đường quốc lộ 3 và hệ thống đường liên huyện.

- Hệ thống nước thải ra khỏi xí nghiệp được xử lý theo tiêu chuẩn cho phép và thải ra hồ cạnh nhà máy gạch để ngấm ủ đất làm gạch.

- Chất thải rắn được cho vào thùng vận tải đến bãi rác công cộng của tỉnh.

2.2. Tóm tắt công nghệ sản xuất :

Amiăng từ trong các bao được đổ vào máy nghiền nghiền nát (không còn cục), sau đó chuyển sang máy đánh tời đánh cho amiăng tời, xốp để tạo bề mặt tiếp xúc tốt, sau đó được cân định lượng cho vào máy trộn.

Xi măng PC 30 từ kho chứa đưa ra hệ thống cân dòng thủ công, sau đó cho vào máy trộn.

Bao giấy : Vỏ bao xi măng mua thu hồi được làm vệ sinh sơ bộ, bỏ giấy khâu và các tạp chất. Sau đó cho vào máy xé xé nhỏ, sau khi xé nhỏ được chuyển đổ vào máy nghiền bột giấy, bột giấy sau khi nghiền xong được cân đồng theo tỷ lệ phối liệu cùng amiăng, xi măng đổ vào máy trộn trộn đều, hỗn hợp nguyên liệu sau khi trộn được đưa sang máy cấp liệu hoà trộn tại đây sẽ bổ sung phụ gia công nghệ để điều chỉnh chống sa lắng nguyên liệu, sau đó hỗn hợp dung dịch này được chuyển sang hệ thống xeo cán tạo thành các tấm lợp amiăng phẳng, tấm phẳng được chuyển sang bàn tạo hình, sau khi tạo hình xong tấm phẳng được chuyển sang bộ phận tạo sóng, sau tạo sóng sản phẩm được chuyển sang bộ phận dưỡng hộ tự nhiên, sau khi dưỡng hộ tự nhiên, sản phẩm được bộ phận kiểm tra chất lượng kiểm tra và cho xuất xưởng.

Tổng vốn đầu tư : 999.000 đồng
(Chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng)

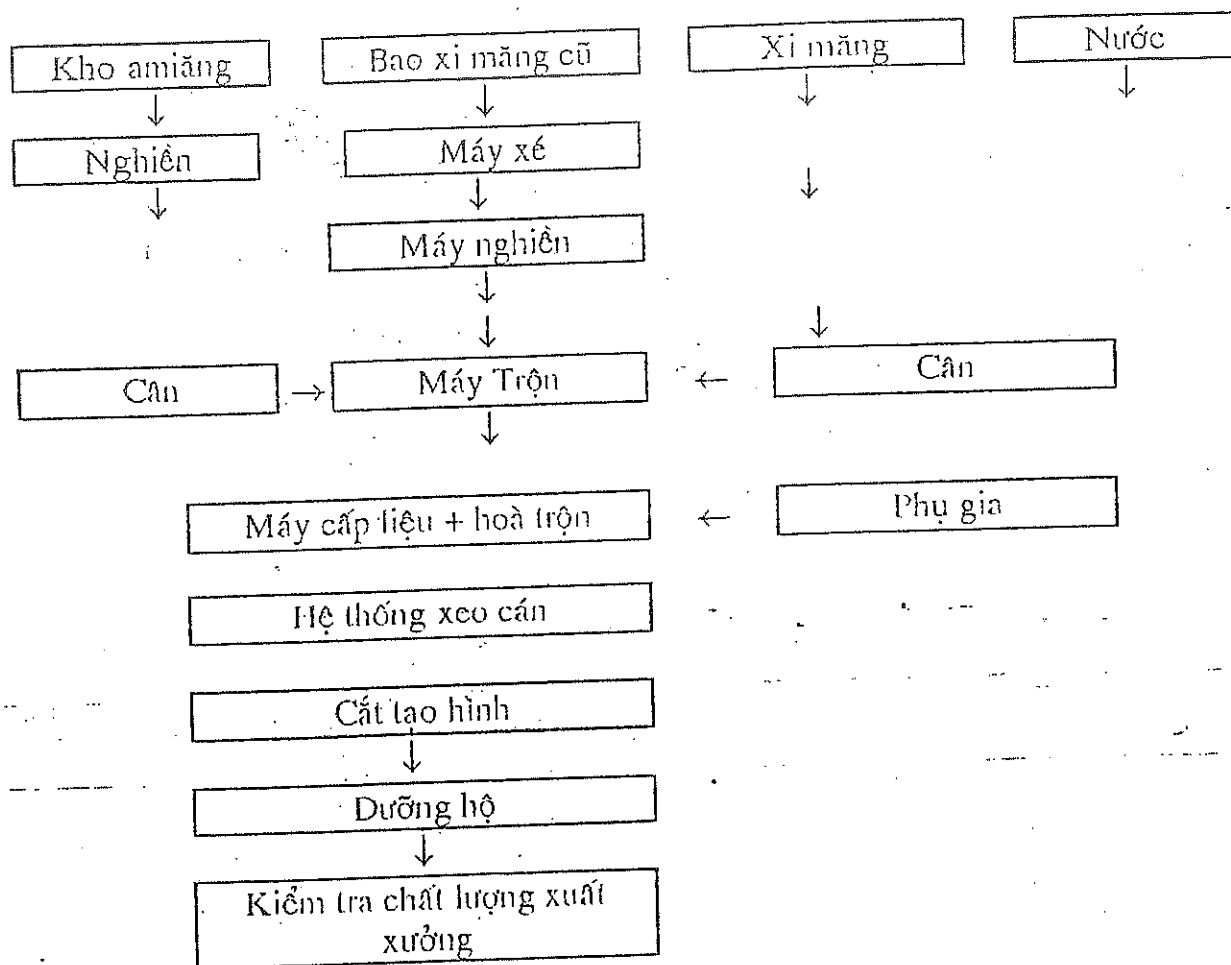
Bảng tổng hợp các loại nguyên nhiên liệu : Danh mục nguyên liệu

TT	Tên vật tư, nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Xi măng PC 30	Tấn	1.800	N/m XM Cao Bằng Nhập Tận dụng vỏ bao Cty Vật tư Cao Bằng
2	Amiăng (trắng)	Tấn	250	
3	Bột giấy Graf	Tấn	25	
4	Phụ gia công nghệ	Tấn	30	

Các loại vật liệu trên được vận chuyển bằng ô tô có che đậy kín. Vật liệu cục, rời được đóng gói và đóng kiện theo đúng quy định.

- Công suất phân xưởng : 250.000 m²/năm

- Sơ đồ dây chuyền sản xuất :



Dây chuyền sản xuất chủ yếu là thủ công, một số thiết bị gia công nguyên liệu đều là gia công theo phương pháp bán khô như máy xé, nghiền-vỏ bao, máy nghiền amiăng đều có hệ thống vòi phun nước ẩm để tránh gây bụi, hệ thống nước thải dưỡng hồ sản phẩm, nước thải hệ thống xeo đều được thu hồi ở hệ thống bể thu hồi, lắng tràn và xử lý bằng hoá chất đảm bảo tiêu chuẩn nước thải công nghiệp, dây chuyền không có hệ máy phát điện, nồi hơi, hệ thống gia nhiệt v.v...

- Đặc tính kỹ thuật của các thiết bị chủ yếu :

TT	Tên quy cách thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1000 đ)	Thành tiền (1000 đ)
1	Máy xé giấy ϕ 500 $N = 1,5$ KW	Cái	1	10.000	10.000
2	Máy nghiền giấy KT (2 x 1 x 1) m	Cái	1	15.000	15.000
3	Máy nghiền amiăng (2 x 1 x 1) m ; ϕ 1m $N_t = 7,5$ KW	Cái	1	-	30.000
4	Máy trộn cường bức $0,5$ m ³ ; $N = 2,8$ KW	Cái	1	50.000	50.000
5	Máy cấp liệu hoà trộn $Q = 15$ m ³ /s; $N = 2,8$ KW	Cái	1	10.000	10.000
6	Hệ xeo cán $Q = 80$ m ² /h; $N = 30$ KW	Hệ	1	300.000	300.000
7	Bơm hồi liệu 15 m ² /h $N = 2,8$ KW	Cái	1	10.000	10.000
8	Băng tải ra phôi B 1500 L = 2 m, $N = 1,7$ KW	Cái	2	30.000	60.000
9	Cắt phối cầm tay	Cái	2	10.000	20.000
10	Tạo hình sản phẩm	Bộ	2	5.000	10.000
11	Tấm lợp sóng	Tấm	350	40	14
12	Bơm bùn $N = 7$ KW	Cái	1	15,5	15,5
13	Bơm nước $N = 7$ KW	Bộ	1	15	15
14	Bể xử lý nước	Cái	3	5	5
15	Phi tiêu chuẩn			20	20

Chất lượng sản phẩm :

Sản phẩm sản xuất ra đảm bảo tiêu chuẩn Việt nam TCVN 4434 - 1992.

- Bước sóng : 177 mm
- Chiều cao sóng : 51 mm
- Kích thước D x R x dày : (1525 x 918 x 5) mm
- Tải trọng uốn : 3.300 N/m dài
- Trọng lượng thể tích : 1,5 g/cm³
- Độ hút nước : 24 giờ

* Phương thức bảo quản và vận chuyển sản phẩm :

- Sản phẩm của phân xưởng là loại rời, khô các tấm có kích thước 1,5 m x 0,9 m xếp lên nhau để vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

2.3. Các nguồn gây ô nhiễm :

* Khí thải : Dây chuyền sản xuất không có ống khói, nồi hơi, máy phát điện nên không có khí thải ra môi trường.

* Nước thải : Nước thải của phân xưởng sau khi tuần hoàn phần thải ra được xử lý bằng phương pháp hoá học đảm bảo tiêu chuẩn nước thải công nghiệp.

- Độ PH ≤ 9

- Chất rắn lơ lửng ≤ 50 mg/lít

- Dầu mỡ khoáng ở dạng không phát hiện được

Lượng thải ra sau khi xử lý 5 - 7 m³/ngày đêm. Trong nước thải không có các chất ô nhiễm.

* Chất thải rắn : Chất thải rắn là xỉ măng đóng rắn được cho vào thùng và dùng ô tô chở đến bãi rác của tỉnh.

Đây là một dự án có quy mô nhỏ, song các công đoạn đều được bố trí hệ thống phòng chống cháy, nổ đảm bảo quy định PCCC.

2.4. Các biện pháp giảm ô nhiễm :

Phân xưởng không có khí thải :

- Nước thải được thu gom tại bể tuần hoàn một phần xử lý lại, một phần thải đi được xử lý bằng hoá chất đảm bảo tiêu chuẩn nước thải công nghiệp được chứa ở hồ cạnh nhà máy gạch Khuổi Đũa cung cấp nước này để ủ đất làm gạch.

- Chất thải rắn : Được thu gom vào thùng rác chở đến bãi rác công cộng của tỉnh, trong chất thải không có chất ô nhiễm.

- Trong khuôn viên xí nghiệp tăng cường trồng cây xanh theo quy phạm xây dựng.

2.5 Chương trình giám sát môi trường :

Sau khi đi vào sản xuất xí nghiệp cùng các cơ quan chức năng trong tỉnh hợp tác để định kỳ thời gian vị trí và kinh phí hàng năm cho việc giám sát và bảo vệ môi trường của xí nghiệp.

2.6 Cam kết :

- Nội dung đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường sử dụng các tiêu chuẩn môi trường do các hoạt động của dự án gây ra.

+ TCVN 5937 - 1995 : tiêu chuẩn chất lượng khí xung quanh

+ TCVN 5939 - 1995 : tiêu chuẩn khí thải công nghiệp chất thải khí vô cơ.

+ TCVN 5949 - 1995 : tiêu chuẩn giới hạn tối đa cho phép mức tiếng ồn.

+ TCVN 5945 - 1995 : tiêu chuẩn nước thải công nghiệp.

+ TCVN 5944 - 1995 : tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm.

Sau khi đây chuyển đi vào hoạt động xí nghiệp cam kết đảm bảo đầy đủ các quy định của Việt Nam và của nước ngoài áp dụng tại Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường chung, các chất thải của xí nghiệp đều nằm trong và dưới giới hạn cho phép. Nếu vi phạm xí nghiệp sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật của nhà nước Việt Nam và công ước quốc tế./.

SỞ XÂY DỰNG CAO BẰNG
CÔNG TY CỔ PHẦN SXVLXD

=====

**BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN
MÔI TRƯỜNG TRẠM NGHIÊN XI MĂNG
CÔNG SUẤT : 15.000 TẤN/ NĂM**

Cao Bằng, ngày 2 tháng 4 năm 2002

Số: 41/ XN -MTg

Cao Bằng, ngày 3 tháng 4 năm 2002

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Của dự án: Trạm nghiền xi măng công suất 15.000 tấn/ năm.

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH CAO BẰNG

XÁC NHẬN

- Điều 1: Dự án: *Trạm nghiền xi măng công suất 15.000 tấn/ năm* của Công Ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng tại Nà Tanh - xã Đề Thám - huyện Hoà An - tỉnh Cao Bằng (Trong khuôn viên Xí nghiệp bê tông đúc sẵn) đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 2/4 / 2002.
- Điều 2: Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.
- Điều 3: Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Dự án.
- Điều 4: Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Chủ Dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (Sở KHCN&MT) để kiểm tra.

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH CAO BẰNG
GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- CT cổ phần SXVL
- UBND tỉnh
- Bộ KHCN&MT
- Lưu Sở KHCN&MT



Sông Đình Hải

NỘI DUNG

BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Tên dự án: Trạm nghiền xi măng công suất 15.000 tấn / năm

Chủ dự án: Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng

Địa chỉ liên hệ: Km3 đường Pác Bó - xã Ngọc Xuân - TX Cao Bằng

Số điện thoại: 026 85400

Fax: 026 852400

I - Mô tả địa điểm dự kiến triển khai các hoạt động của dự án

- Vị trí : Đặt trong khuôn viên của Xí nghiệp bê tông đúc sẵn tại km7 Nà Tanh - xã Đề Thám - huyện Hoà An - tỉnh Cao Bằng. Tổng diện tích khoảng 13.000 m². Diện tích mặt bằng khu vực trạm nghiền: 600m²
- Khoảng cách gần nhất đến khu dân cư và các cơ sở công nghiệp khác khoảng 200m.
- Hiện trạng sử dụng khu đất : Khu đất này trước đây đã được UBND tỉnh Cao Bằng cấp cho Sở điện lực Cao Bằng xây dựng nhà máy điện điezen. Hiện nay thuộc quyền quản lý của Xí nghiệp bê tông đúc sẵn thuộc Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Cao Bằng.
Cơ sở hạ tầng Xí nghiệp bê tông đúc sẵn hiện có :
 - Một nhà văn phòng 3 gian
 - Xưởng sản xuất cột điện ly tâm
 - Nhà gia công cơ khí + kho
 - 2 Sân bê tông để đúc cống, cột điện thường
 - 2 Bể chứa nước
 - Bãi chứa sản phẩm
- Nguồn cung cấp nước, điểm lấy nước : Nước được lấy từ nguồn cấp nước có sẵn từ Sông Bằng hiện nay xí nghiệp đang sử dụng. Sử dụng đường ống thép tráng kẽm Φ 50 dẫn nước từ nguồn đến bể ngầm tuần hoàn đặt gần nhà nghiền xi măng, dùng máy bơm có $Q = 4 \text{ m}^3/\text{h}$, $P = 4\text{atm}$ để cấp cho hệ thống làm mát vỏ máy nghiền và 2 trục đỡ.
- Nhu cầu nước 30m³ ngày đêm
- Hệ thống giao thông cung cấp nguyên liệu và vận chuyển sản phẩm : Trạm nghiền xi măng được xây dựng trong tổng mặt bằng của xí nghiệp

bê tông đúc sẵn cạnh đường Quốc lộ 3 nên rất thuận tiện cho việc cung cấp và vận chuyển sản phẩm.

- Nơi tiếp nhận nước thải từ các hoạt động của dự án : Nước làm mát thiết bị được sử dụng theo chu trình tuần hoàn. Phần dư thừa sẽ được thải ra bể xử lý theo hệ thống thải nước chung của công trình ra sông bằng.

Nước từ các nhà vệ sinh công cộng sẽ được dẫn đến các bể tự hoại.

- Nơi lưu giữ và xử lý chất thải rắn : Chủ yếu là một ít bụi xi măng lắng đọng trong quá trình sản xuất, các loại quặng rơi vãi nhưng không đáng kể.

Bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển trong mạng lưới đường giao thông nội bộ công trình trong mùa khô được xử lý bằng cách thường xuyên phun nước.

2- Tóm tắt công nghệ sản xuất

Trạm nghiền xi măng gồm các công đoạn chính sau đây :

Clanhke được chở về nhà máy bằng ô tô được đổ vào kho chứa có sức chứa khoảng 1000 tấn, clanhke được xúc thủ công đổ vào máy kẹp hàm sau khi đập đổ vào gầu tải, vận chuyển lên kết chứa clanhke trung gian có sức chứa 25 tấn.

Thạch cao và phụ gia được đập qua máy kẹp hàm đạt kích thước < 25mm được gầu tải vận chuyển lên hai kết chứa mỗi kết có sức chứa 25 tấn.

Clanhke, thạch cao, phụ gia từ hệ thống kết chứa được các cấp liệu đĩa định lượng đều đặn xuống băng tải vận chuyển đến gầu tải đổ vào máy nghiền. Máy nghiền xi măng có kích thước $\phi 1,83 \times 7m$ hoạt động theo trình kín " Qua hệ thống máy phân ly cơ khí và hệ thống lọc bụi túi ". Năng suất của hệ thống nghiền xi măng đạt từ 6 đến 7 tấn/h, tỷ diện của xi măng sau nghiền đạt > 2800 g/cm². Nhờ máy phân ly, xi măng đạt độ mịn yêu cầu được gầu tải xi măng đổ vào kết chứa, phân hạt thô tách khỏi máy phân ly được máng khí động vận chuyển đổ vào gầu tải cùng với clanhke, thạch cao, phụ gia để nghiền lại, kết chứa xi măng bột có sức chứa 50 tấn xi măng dự trữ được cho 1 ca sản xuất.

Từ kết chứa xi măng được xuất cho các hộ tiêu thụ bằng 2 phương thức .

+ Việc xuất xi măng rời nhờ hệ thống ống tảo thủ công, có van điều chỉnh vào phương tiện chuyên dùng cung cấp cho dây truyền sản xuất cột điện .

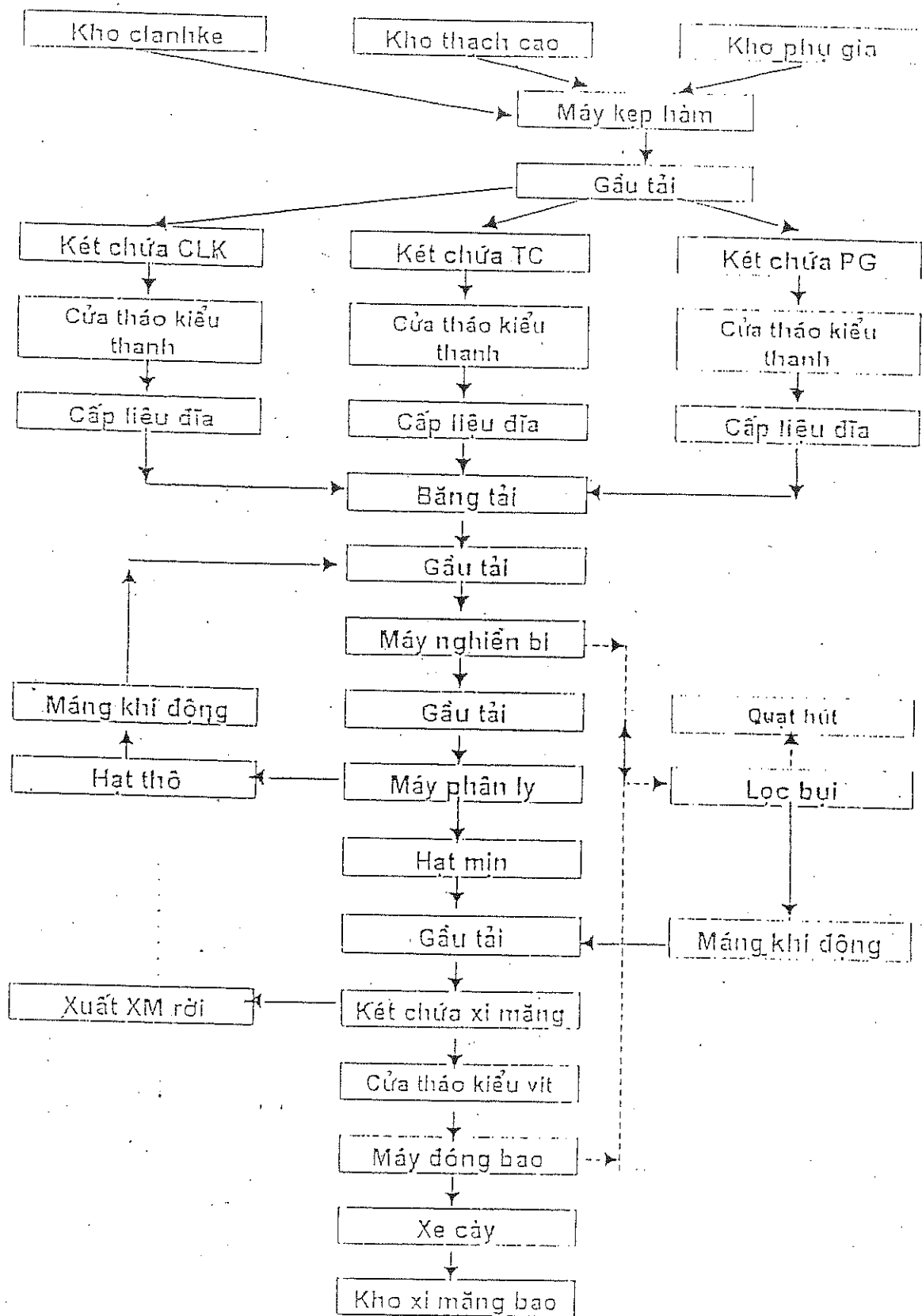
+ Hệ thống đóng bao xi măng : Xi măng từ kết chứa được tháo qua cửa tháo bằng van vít, sau đó xi măng được đưa vào máy đóng bao cơ khí 2 vôi, năng suất 600 bao/h, sai số mỗi bao 50 kg $\pm$ 0,5. Trọng lượng mỗi bao xi măng được hiển thị trên bảng hiển thị của máy đóng bao, bao xi măng sau đó đóng rơi xuống sàn đỡ và được vận chuyển vào kho chứa bằng xe cày.

Hệ kho chứa xi măng bao có sức chứa 100 tấn dự trữ cho 5 ngày sản xuất.

- Tổng vốn đầu tư : 2.650.000.000đ
- Danh mục nguyên liệu, nhiên liệu , phụ liệu (nhu cầu hàng năm, nơi cung cấp.
- + Clanhke : Nhu cầu hàng năm khoảng 1200 tấn nguồn cung cấp clanhke cho các trạm nghiền từ các nhà máy xi măng lò quay trong nước như :
 - Nhà máy xi măng Nghi Sơn - Thanh Hoá
 - Nhà máy xi măng Bút Sơn - Hà Nam
 - Nhà máy xi măng Bỉm Sơn - Thanh Hoá
 - Nhà máy xi măng Cẩm Phả - Hải Phòng
- + Thạch cao : Nhu cầu hàng năm khoảng 600 tấn nhập thạch cao từ 2 nguồn chính
 - Thạch cao Đông Hà
 - Thạch cao cộng hoà dân chủ nhân dân Lào
 - Thạch cao Trung Quốc
- + Phụ gia : Nhu cầu hàng năm khoảng 8.000 tấn phụ gia để pha vào xi măng là các loại phụ gia hoạt tính hoặc phụ gia dẻo (đá đen, đá xanh v.v... nguồn phụ gia này có thể mua tại 1 số tỉnh lân cận như Bắc Cạn, Lạng Sơn và 1 số nguồn phụ gia có trong tỉnh .
 - Phương thức vận chuyển : Vận chuyển bằng xe ô tô có trọng tải lớn
 - Trạm nghiền xi măng công suất 15.000 tấn/ năm
 - Đặc tính thiết bị : Được lựa chọn công nghệ nghiền theo chu trình kín có trình độ công nghệ và trang thiết bị tiên tiến hiện nay, mức độ cơ giới hoá trung bình, có hệ thống thiết bị phân ly, hệ thống lọc bụi túi hiệu suất cao, giữ bụi tự động bằng hệ thống khí ngược , máy đóng bao 2 vôi độ chính xác cao, có bằng hệ số điện tử.
 - Chất lượng sản phẩm của trạm nghiền xi măng là xi măng PCB 40, PCB 30 theo TCVN 6260 : 1997 và các loại xi măng khác theo yêu cầu thị trường.
 - Phương thức bảo quản và vận chuyển sản phẩm : Trạm nghiền xi măng là xi măng rời và xi măng bao
 - Xi măng rời được chứa trong két xi măng xuất cho các thiết bị chuyên dùng phục vụ cho dây chuyền sản xuất cột điện ly tâm.
 - Xi măng bao được vận chuyển bằng xe cày đến kho xi măng bao, diện tích kho 216m², có sức chứa 100 tấn dự trữ cho 5 ngày sản xuất, xi măng bao được xếp theo từng lô trong kho để thuận tiện cho việc bảo quản và xuất hàng.

Sơ đồ công nghệ :

Sơ đồ dây chuyền công nghệ.



3- Các nguồn gây ô nhiễm :

- Khí thải : Trạm nghiền xi măng Nà Tanh là một dây chuyền sản xuất công suất nhỏ, vì vậy không có quá trình gia nhiệt hoặc sấy, nung sản phẩm nên không có các loại chất thải khí như CO_2 , SO_2 , CO , NO .v.v.. thải ra môi trường

- Tiếng ồn độ rung : Các thiết bị trong dây chuyền này đều được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam.

- Nước thải : Chủ yếu là nước làm mát thiết bị được sử dụng theo chu trình tuần hoàn. Phần dư thừa sẽ được thải ra bể xử lý theo hệ thống thải nước chung của công trình ra sông bằng.

Nước từ các nhà vệ sinh công cộng sẽ được dẫn đến các bể tự hoại

- Bụi thải : Nguồn phát sinh chủ yếu là bụi đi theo ống hút gió máy nghiền và bụi phát sinh ở máy đóng bao được thu hồi nhờ thiết bị lọc kiểu túi, có hiệu suất lọc bụi cao.

- Sự cố do hoạt động của dự án : Trạm nghiền xi măng không có trang bị hệ thống khí nén, các bình chứa áp lực và các hệ thống cấp nhiệt, hệ thống phòng chống cháy nổ cho nguồn cung cấp và tiêu thụ điện được thiết kế, trang bị ở mức an toàn cao nhất theo quy định.

Để đảm bảo an toàn vận hành tất cả các vị trí thao tác trong dây chuyền phải có nội quy và quy định hướng dẫn vận hành. Tại các vị trí quan trọng trong dây chuyền sản xuất như bộ phận cấp liệu cho máy nghiền, máy phân ly, máy đóng bao xi măng công nhân vận hành phải được đào tạo, tập huấn kỹ thuật, đồng thời phải có chuyên gia kỹ thuật hướng dẫn thuần thục để tránh các sự cố đáng tiếc xảy ra. Tất cả cán bộ CNV làm việc trong dây chuyền sản xuất phải được tập huấn kỹ thuật an toàn lao động và được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

4 - Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm :

- Hệ thống thu gom bụi thải :

Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất và vận chuyển. Trong dây chuyền sản xuất được các thiết bị lọc bụi kiểu túi công nghệ cao thu hồi để tái sử dụng. Hiệu suất làm việc của thiết bị lọc bụi kiểu túi đạt trên 99% . Đảm bảo nồng độ bụi còn lại trong khí thải sau khi lọc không lớn hơn 50mg/m^3 .

Dự kiến kinh phí xây dựng và lắp đặt và xử lý 80.000.000đ.

Các thiết bị vận chuyển như băng tải, máng khí động được bao che kín để tránh phát sinh bụi do tác động của gió tự nhiên, ở các điểm đổ liệu, các nơi phát sinh bụi khác đều có thiết kế hệ thống lọc bụi.

Bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển trong mạng lưới đường giao thông nội bộ công trình trong mùa khô được xử lý bằng cách thường xuyên phun nước.

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải :

Nước làm mát thiết bị được sử dụng theo chu trình tuần hoàn. Phần dư thừa sẽ được thải ra bể xử lý và theo hệ thống nước thải chung của công trình ra sông Bằng Giang.

Nước từ các nhà vệ sinh công cộng sẽ được dẫn đến các bể tự hoại

Dự kiến kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải : 10.000.000đ

- Phương án phòng chống và ứng cứu sự cố.

+ Thiết bị : Toàn bộ thiết bị trong dây chuyền sản xuất thường xuyên được kiểm tra bảo dưỡng và sửa chữa theo định kỳ quy định của nhà chế tạo.

+ Quy trình : Tất cả các vị trí thao tác trong dây chuyền sản xuất có nội quy và quy trình hướng dẫn vận hành cụ thể nhằm đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người và thiết bị, công nhân vận hành được đào tạo, tập huấn kỹ thuật và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động.v.v..

+ Dự kiến kinh phí 5.000.000đ/năm.

Ngồi ra trong khuôn viên của Xí nghiệp được bố trí trồng cây xanh hài hoà

6 - Chương trình giám sát môi trường.

Để xem xét đánh giá tác động tổng thể đến môi trường của trạm nghiên xi măng và Xí nghiệp bê tông đúc sẵn của công ty cổ phần SXVLXD Cao Bằng trên cơ sở đánh giá hiệu quả của các biện pháp hạn chế sự ô nhiễm, cần có một chương trình giám sát và quản lý môi trường của Công ty. Định kỳ báo cáo về công tác bảo vệ môi trường cho Sở khoa học công nghệ và môi trường tỉnh Cao Bằng.

Trồng quá trình vận hành máy móc thiết bị, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý bụi, tiếng ồn có thể bị hư hỏng. Những khuyết tật này cần được phát hiện, xử lý kịp thời. Để đạt được mục đích đó ngoài việc tự kiểm tra của cán bộ trong xưởng, các cơ quan chuyên môn cần giám sát kiểm tra định kỳ hàng năm.

Nội dung giám sát bao gồm :

- Kiểm tra đánh giá mức độ ô nhiễm bụi thải trong trạm, khu vực xung quanh, so với các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam.

- Kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải khi cần thiết phải đưa ra giải pháp xử lý.

- Kiểm tra môi trường lao động - vệ sinh công nghiệp , xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động

7 - Cam kết đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Tiêu chuẩn Việt Nam áp dụng
- Thời gian hoàn thành công trình xử lý : Được tiến hành đồng thời khi trạm nghiền xi măng đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị hoàn chỉnh.
- Công ty cam kết trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, tiêu chuẩn Việt Nam và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

Cao Bằng, ngày 02 tháng 4 năm 2002

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



VŨ BẢO LÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
(V/v: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025)
Số: 26/HĐVS-NH

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 Bộ luật dân sự của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005 – QH 11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11 thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực ngày 01/01/2006.

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ – UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ quyết định số: 12/QĐ- QLĐT ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Phòng Quản lý đô thị về việc ủy quyền thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng(trừ địa bàn phường Đề Thám)

Căn cứ quyết định số: 14/QĐ-QLĐT ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Phòng Quản lý đô thị về việc ủy quyền sử dụng hóa đơn thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng(trừ địa bàn phường Đề Thám).

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong và khả năng của Công ty TNHH Nga Hải.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2025. Tại Công ty TNHH Nga Hải, chúng tôi gồm:

I/ BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HẢI PHONG

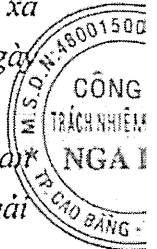
Địa chỉ: Tầng 2, NĐH Bến Xe, Tổ 10, Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Mã số thuế: 4800 920 444

Điện thoại:

Do Ông: Bùi Xuân Thủy

-Chức vụ: Giám đốc - làm đại diện.



II/ BÊN B: CÔNG TY TNHH NGÀ HẢI

Do bà: **Tổng Kim Phương** - Chức vụ: Giám đốc - Làm đại diện.

Địa chỉ: Số nhà 036, tổ 2, phố cũ, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0968.055.082

MST: 4800150019

- Tài khoản số :8314 201 007 377 tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh thành phố Cao Bằng.

Tài khoản số: 3301 000 000 8160 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cao Bằng.

Sau khi trao đổi hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cụ thể như sau.

Điều 1: Nội dung công việc

1. Nội dung công việc:

Bên B nhận thu gom, vận chuyển rác thải (không bao gồm rác thải nguy hại, chất thải lỏng và phế thải xây dựng) cho bên A kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại địa điểm: Tổ 10, Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

2. Yêu cầu công việc:

Hàng tuần bên B thực hiện thu gom, vận chuyển rác: 03 lần/ tuần (bao gồm các ngày thứ 2,4,6 hàng tuần).

3. Khối lượng công việc:

- Khối lượng thu gom: 1m^3 / 1tháng; (12m^3 / năm)

Điều 2: Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán.

* Giá trị hợp đồng: 2.376.000đồng

$(1\text{m}^3 \times 198.000\text{đồng}/\text{m}^3/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 2.376.000\text{đồng})$

Số tiền bằng chữ: Hai triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn./.

* Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi bên B cung cấp hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.

Điều 3: Trách nhiệm của mỗi bên

* Bên A:

- Rác thải phải được tập kết vào thùng đựng rác chuyên dụng tại một nơi quy định để tạo điều kiện cho bên B thực hiện hợp đồng.

- Thanh toán kịp thời cho bên B.

- Trường hợp bên A thay đổi địa điểm thu gom rác thì phải thông báo bằng văn bản cho bên B trước 5 đến 7 ngày.

***Bên B:**

- Thu gom, vận chuyển rác thải cho bên A đúng theo yêu cầu hợp đồng.
- Cung cấp hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A.
- Tự chịu trách nhiệm về an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 4: Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ cùng trao đổi, bàn bạc để giải quyết.

Hợp đồng này sẽ mặc nhiên được thanh lý khi cả hai bên đã hoàn tất mọi nghĩa vụ và quyền lợi liên quan tại hợp đồng này.

Hợp đồng được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để làm cơ sở cho việc thanh quyết toán.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Giám đốc



Bùi Xuân Thủy

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc



Tông Kim Phương

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 6/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính Về lĩnh vực Đất đai, Bảo vệ môi trường số 12/BB-VPHC do Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố lập ngày 25 tháng 9 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-GQXP ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hải Phong

Địa chỉ trụ sở chính: tầng 2, Nhà điều hành Bến xe, tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Số GCN đăng ký doanh nghiệp số 4800920444, đăng ký lần đầu ngày 09/10/2020, thay đổi lần thứ 1 ngày 07/5/2021 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp.



Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Huyền Ngọc. Giới tính: Nữ
Chức danh: Giám đốc

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: Không có giấy phép môi trường được cấp lại theo quy định.

Địa chỉ vi phạm: Xóm Nam Phong 3, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3. Quy định tại điểm e, khoản 1, điều 11, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Tình tiết tăng nặng: Không.

5. Tình tiết giảm nhẹ: Công ty đã tích cực phối hợp, cung cấp toàn bộ hồ sơ. Công ty đã tự nguyện khai báo, tích cực giúp đỡ Đoàn kiểm tra trong việc phát hiện, xác định hành vi vi phạm và xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền.

Mức phạt áp dụng là **30.000.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng chẵn).

Căn cứ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

Tổng mức phạt là: **30.000.000 x 2 = 60.000.000** (Bằng chữ: Sáu mươi triệu đồng chẵn).

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Không có.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Không có.

d) Thời hạn thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả: Không có.

e) Chi phí tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả: Không có.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hải Phong là tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hải Phong phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hải Phong không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hải Phong phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Cao Bằng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được

Quyết định này theo quy định của pháp luật bằng hình thức: **Nộp phạt trực tiếp tại các Ngân hàng Thương mại được Kho bạc Nhà nước Cao Bằng ủy nhiệm thu:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (Viettinbank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt (Liên Việt PostBank).

b) Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hải Phong phải nộp Biên lai nộp tiền cho Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

c) Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hải Phong có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Phòng Kế toán Nhà nước và phòng Kiểm soát chi thuộc Kho bạc Nhà nước Cao Bằng để thu tiền phạt (tài khoản số 7111 thu ngân sách, Chương 605, mục 4250, tiểu mục 4261).

3. Gửi cho Ủy ban nhân dân xã Hưng Đạo 01 bản chính để chủ trì tổ chức thi hành Quyết định này.

4. Gửi cho phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố; Đội quản lý trật tự đô thị thành phố; Công an thành phố; Công an xã Hưng Đạo; Trưởng xóm xóm Nam Phong 3, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng để biết và phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

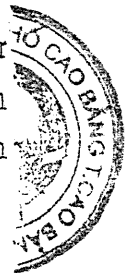
- Như Điều 3 (T/hiện);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- VP HĐND và UBND TP;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Phòng TNMT TP;
- UBND xã Hưng Đạo;
- Lưu: VT.

(bản
điện tử)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Châu



Không ghi vào
khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☒

Chuyển khoản ☐

Loại tiền: VNĐ ☒ USD ☐ Khác

Mẫu số: 02
Ký hiệu: C1-02/NS

Mã hiệu: CBA612323

Số: 4488323

Số tham chiếu: 051DTtK-7m3FtuXgG/.....

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HẢI PHONG

Mã số thuế: 4800920444

Địa chỉ: Tầng 2, NĐH Bến xe, Tổ 10, Phường Đề Thám TP Cao Bằng Tỉnh Cao Bằng

Quận/Huyện:

Tỉnh, TP: BIDV-CHI NHÁNH CAO BẰNG

Người nộp thay: NGUYỄN THỊ HUYỀN NGỌC - MST:

Địa chỉ:

ĐÃ THU TIỀN

Quận/Huyện:

Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/KBN: NHTMCP DT & PTVN - CN CAO BANG

trích TK số:

hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo: TK thu NSNN ☒ TK tạm thu ☐

TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài khoản của KBN: VP KBN Cao Bang

Tỉnh, tp:

Mở tại NHTM ủy nhiệm thu: NHTMCP DT VA PTVN-CN CAO BANG

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐

Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra chính phủ ☐

Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Phong tài chính thanh pho Cao Bang

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH phối hợp thu/KBN ghi		
STT	Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo/ Mã định danh hồ sơ (ID)	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã ĐBHC
1	1832/QĐ-XPHC		Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	60,000,000	60,000,000	605	4261	040HH
Tổng cộng				60,000,000	60,000,000			

Tổng số tiền ghi bằng chữ Sáu mươi triệu đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBN GHI KHI HẠCH TOÁN	
Mã CQ thu: 1018576	Nợ TK: 1155 Có TK: 7111

PHẦN NGÂN HÀNG GHI	
Ngày nộp thuế: 18/10/2023	Nợ TK: 110101001
Số tiền nộp thuế: 60,000,000	Có TK: 33010000201084
Tổng tiền ghi nợ: 60,000,000	Phí: 0 VAT: 0

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

NHTMCP DT & PTVN - CN CAO BANG

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

Thủ quỹ

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

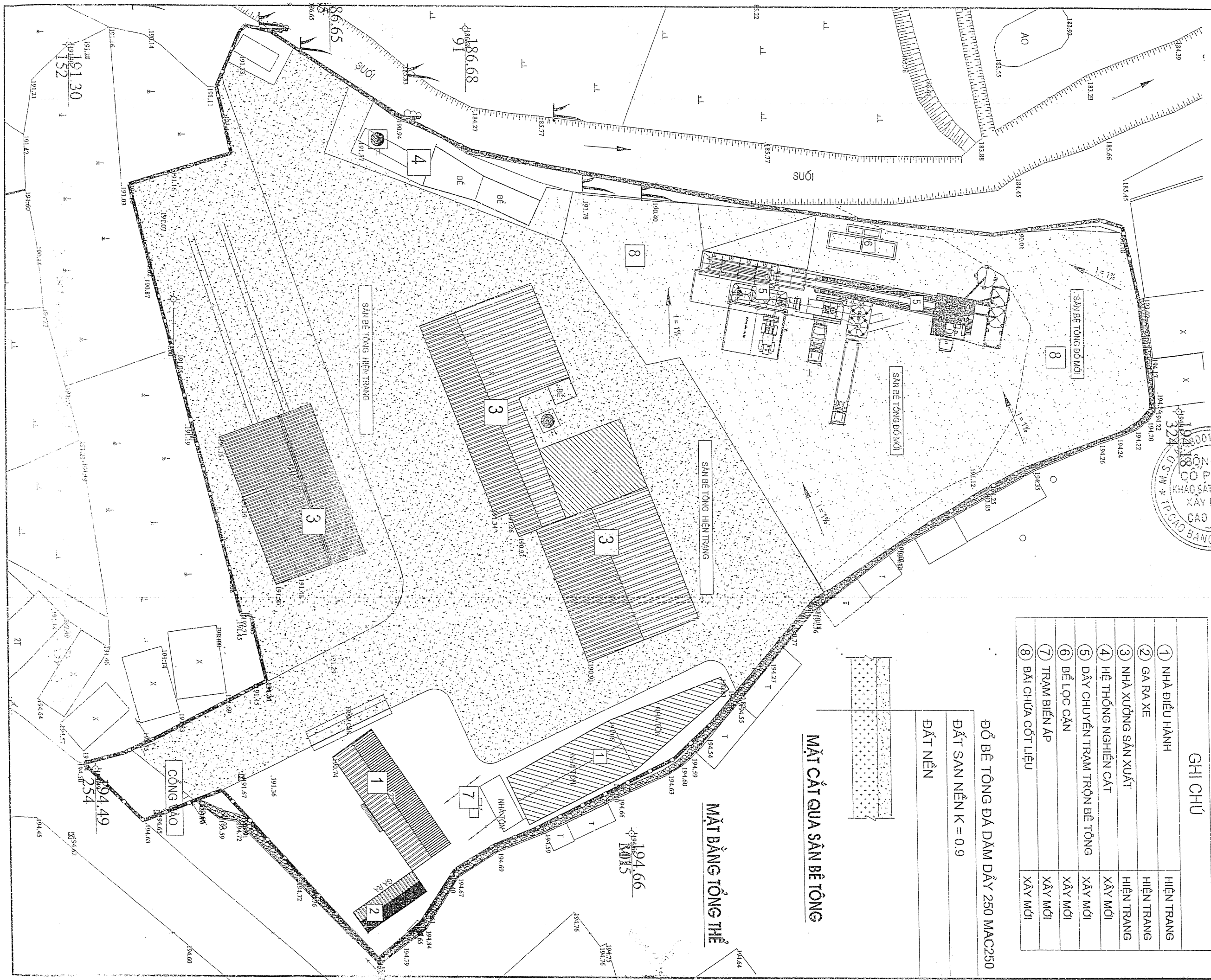
LƯU THỊ HUYỀN THU QUỲNH ANH

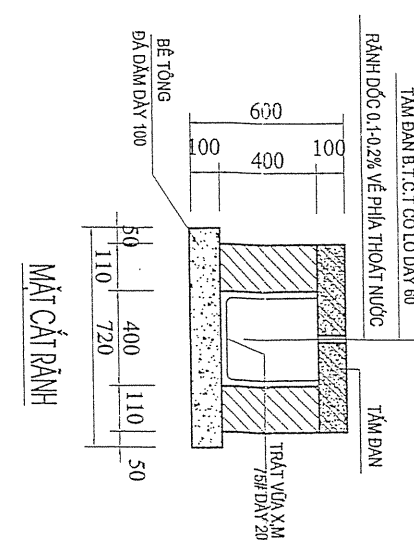
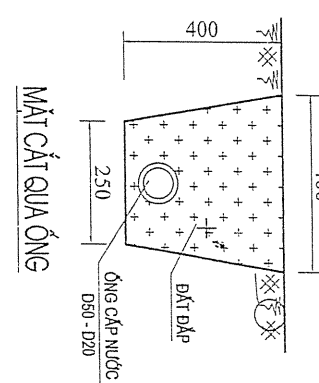
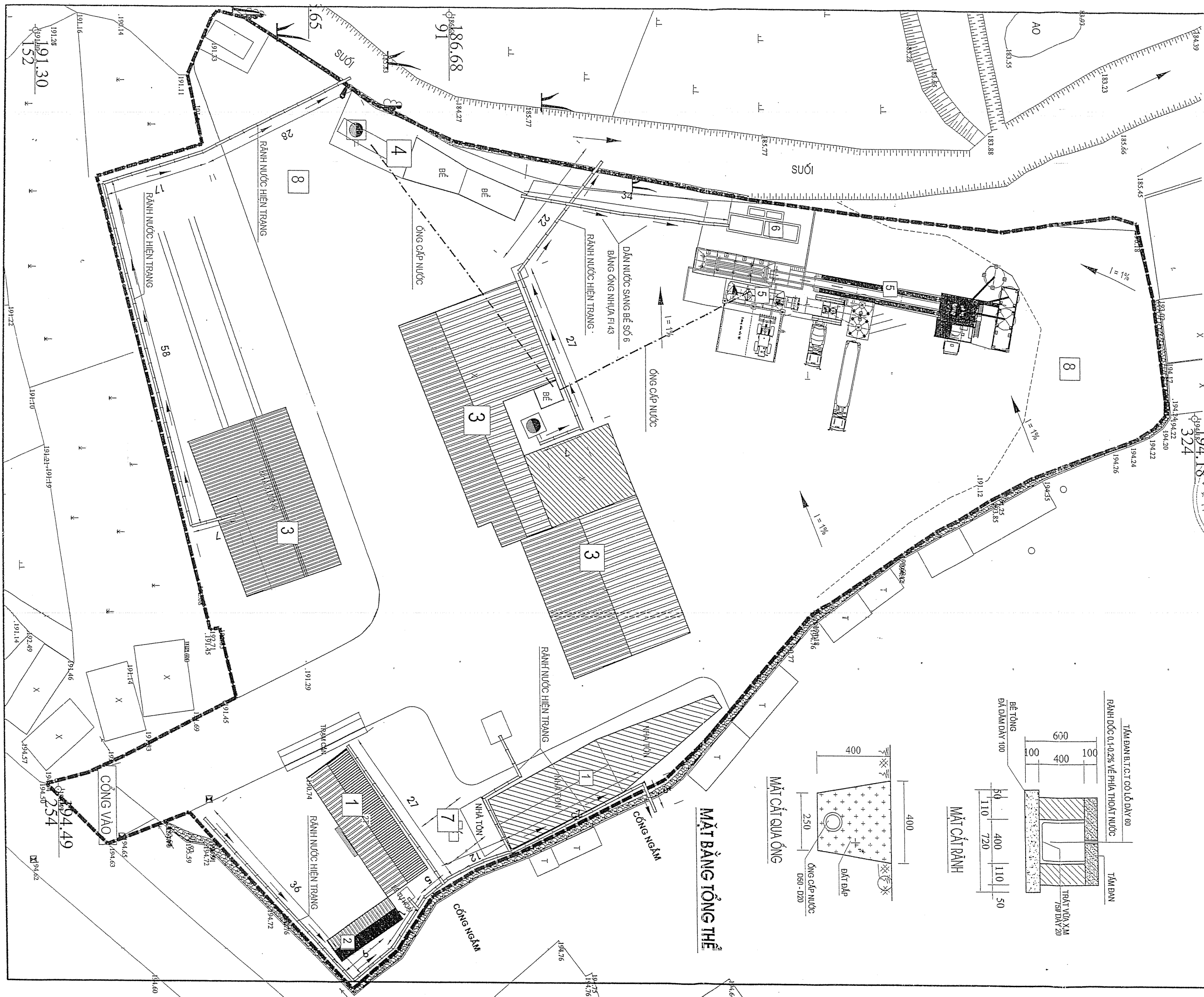
HOÀN THÀNH 2024	TMB <u>01</u>
--------------------	---------------

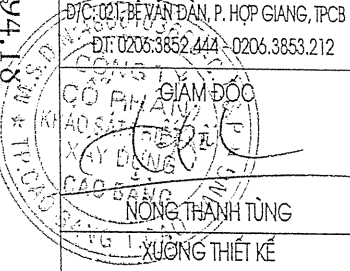
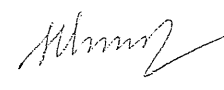
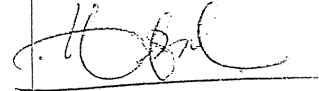
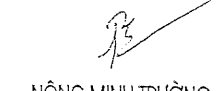
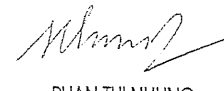
GHI CHÚ	
① NHÀ ĐIỀU HÀNH	HIỆN TRANG
② GA RA XE	HIỆN TRANG
③ NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT	HIỆN TRANG
④ HỆ THỐNG NGHIÊN CỨU	XÂY MỚI
⑤ DÂY CHUYỀN TRÀM TRỘN BÊ TÔNG	XÂY MỚI
⑥ BỂ LỌC CẶN	XÂY MỚI
⑦ TRẠM BIẾN ÁP	XÂY MỚI
⑧ BÀI CHỮA CỐT LIỆU	XÂY MỚI

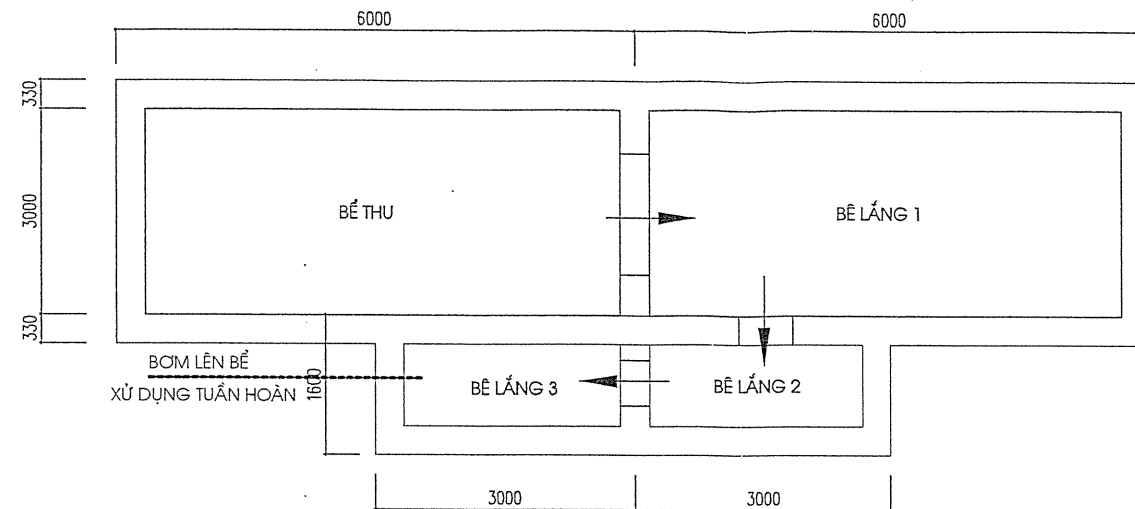
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

ĐẤT NỀN

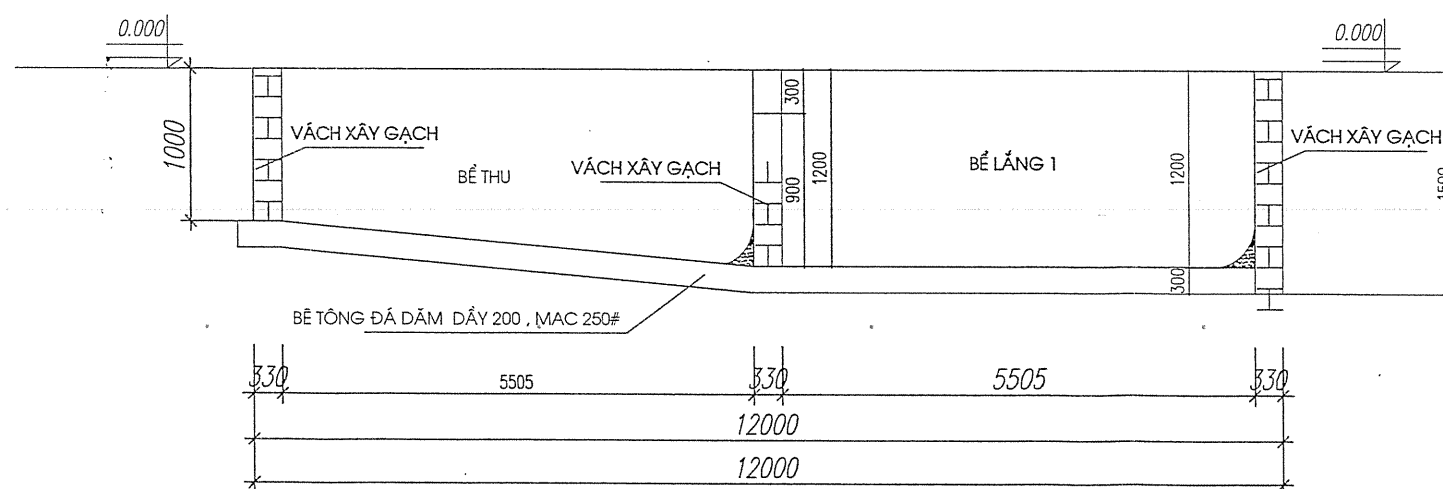




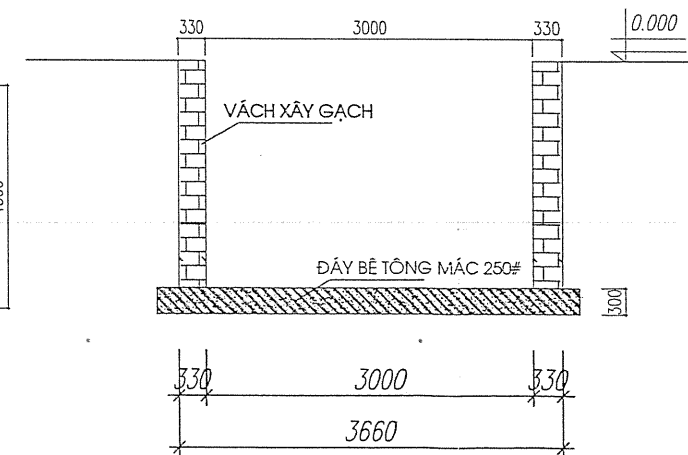
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG HẢI PHONG	
CÔNG TRÌNH: SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẢI PHONG	
HẠNG MỤC: TRẠM TRỘN BÊ TÔNG	
TÊN BẢN VẼ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC	
 CÔNG TY CP KHẢO SÁT THIẾT KẾ XÂY DỰNG CAO BẰNG Đ/C: 021, Đ. VÂN DÂN, P. HỢP GIANG, T.PCB ĐT: 0205.3852.444 - 0206.3853.212	
 GIÁM ĐỐC NÔNG THANH TÙNG XUẤT THIẾT KẾ	
 PHAN THỊ NHUNG CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	
 NÔNG THANH TÙNG THIẾT KẾ	
 NÔNG MINH TRƯỜNG THỂ HIỆN	
 NÔNG MINH TRƯỜNG QUẢN LÝ KỸ THUẬT	
 PHAN THỊ NHUNG	
HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ	
HOÀN THÀNH 2024	SN



MẶT BẰNG BỂ THU CẶN



MẶT CẮT DỌC BỂ



MẶT CẮT NGANG BỂ

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
&
XÂY DỰNG HẢI PHONG

CÔNG TRÌNH:
SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỔNG HỢP HẢI PHONG

HẠNG MỤC:

TRẠM TRỘN

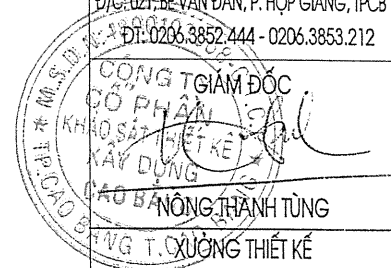
TÊN BẢN VẼ

CHI TIẾT BỂ THU PHẾ THẢI



CÔNG TY CP KHẢO SÁT THIẾT KẾ
XÂY DỰNG CAO BẰNG

Đ/C: 021-BE VÂN DÂN, P. HỢP GIANG, TPCB
ĐT: 0206.3852.444 - 0206.3853.212



PHAN THỊ NHUNG

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN

NÔNG THANH TÙNG

THIẾT KẾ

NÔNG MINH TRƯỜNG

THỂ HIỆN

NÔNG MINH TRƯỜNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

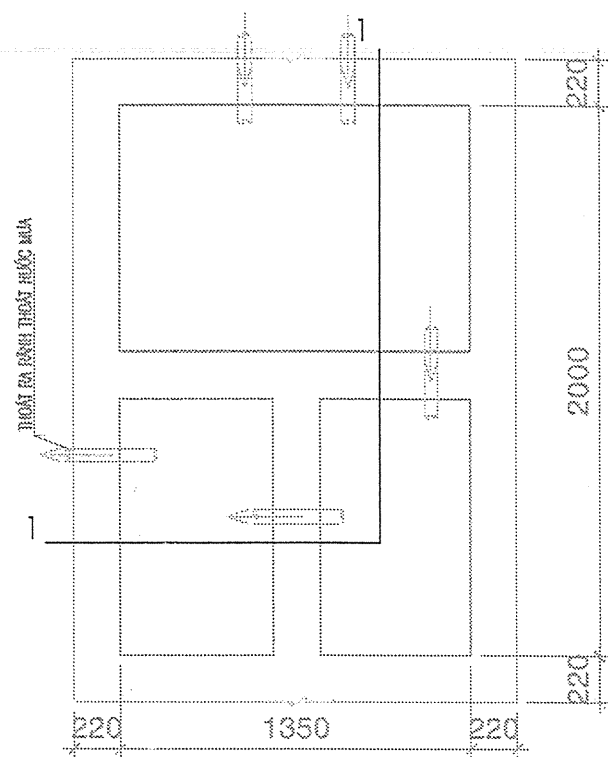
PHAN THỊ NHUNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ CƠ SỞ

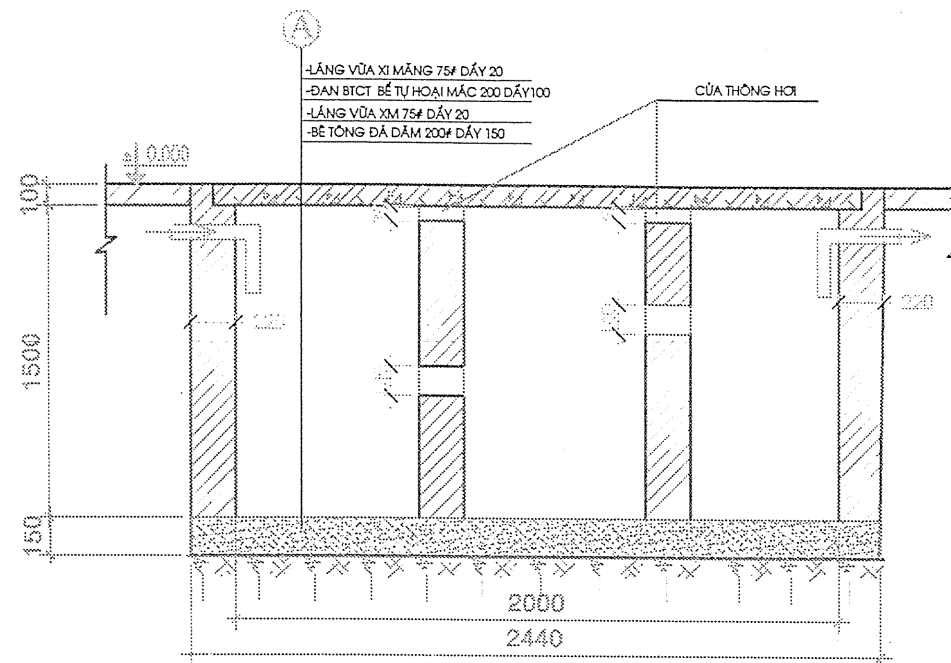
HOÀN THÀNH

2024

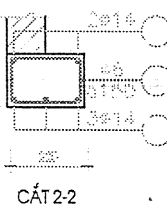
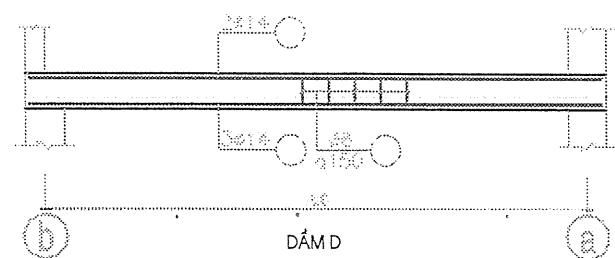
KT



MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI

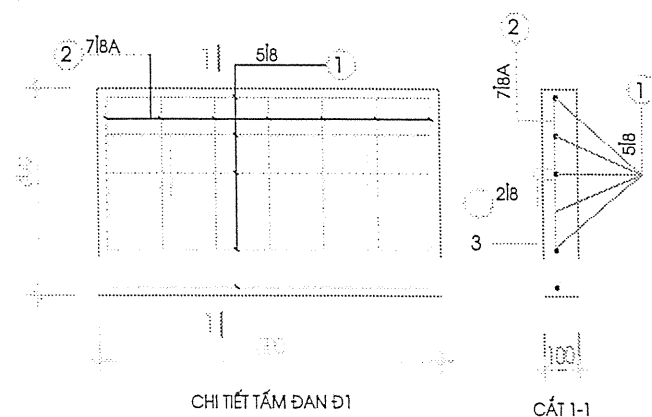


MẶT CẮT 1-1



GHI CHÚ :

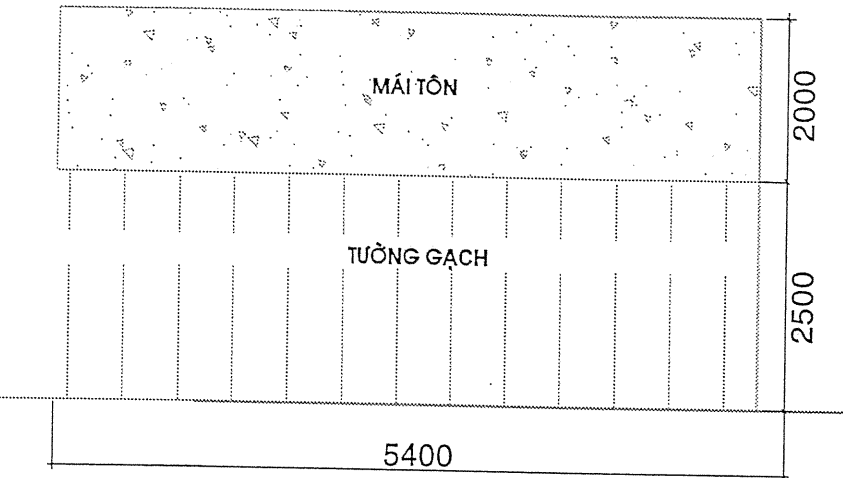
-TƯỜNG BỂ TỰ HOẠI XÂY GẠCH CHỈ ĐẶC.VXM
75#,TRÁT HAI LẦN,MỖI LẦN DÀY 15 ĐÁNH MÀU
BẰNG XI MĂNG NGUYÊN CHẤT.TẮM ĐẠN ĐAY BỂ
TỰ HOẠI BẰNG BÊ TÔNG CỐT THÉP MẠC 200



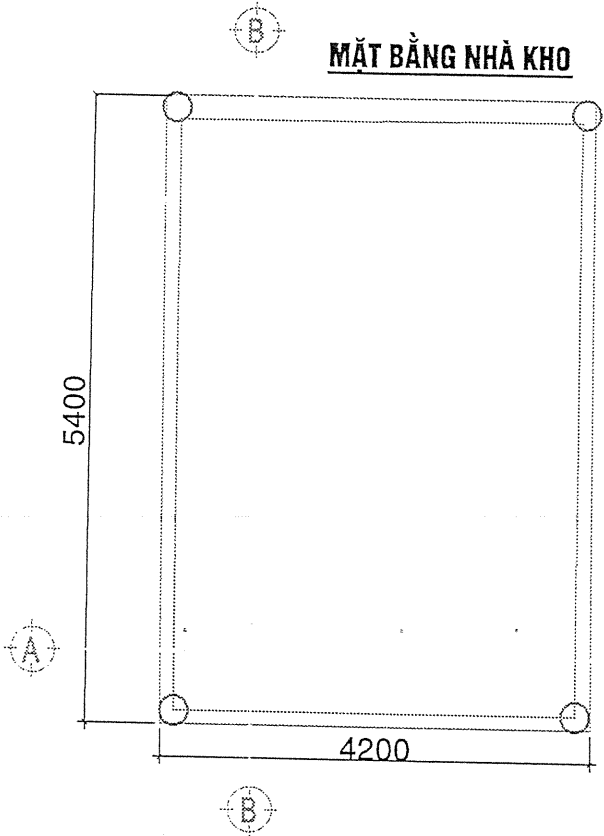
CẮT 1-1

ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CAO BẰNG	DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẢI PHONG	
	HẠNG MỤC: NHÀ VỆ SINH	
Giám Đốc Phạm Trường Lâm Thiết Kế Phạm Thị Thu Hằng	BẢN VẼ BỂ TỰ HOẠI 4M3	
	Giai đoạn:	Ngày HT
	GPMT	.../2024

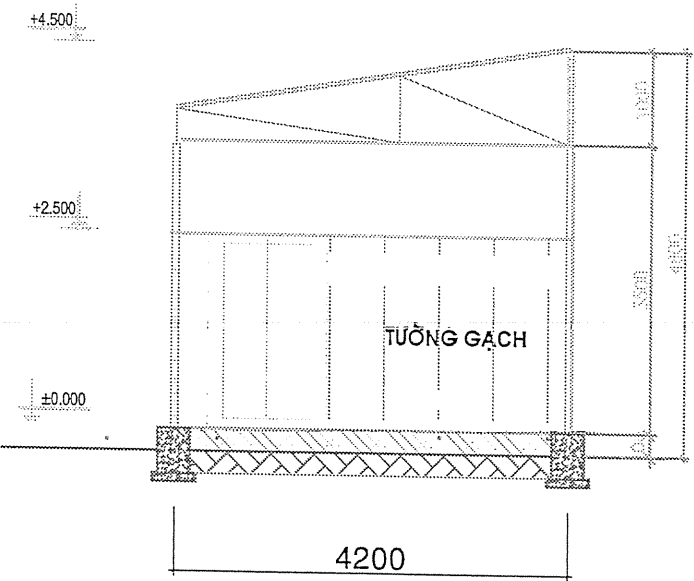
MẶT CẮT B-B

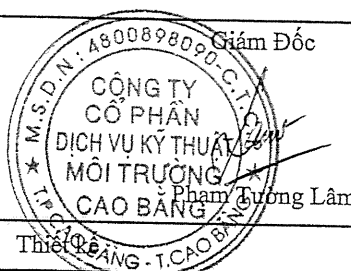


MẶT BẰNG NHÀ KHO



MẶT CẮT A-A



ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CAO BÀNG		DỰ ÁN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẢI PHÒNG	
 Giám Đốc Phạm Thị Thu Hằng		HẠNG MỤC: KHO CTNH	
		BẢN VẼ KHO CTNH 22,68M2	
Thiet kế		Giai đoạn:	Ngày HT
Phạm Thị Thu Hằng		GPMT	.../2024



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 398/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-41/56
Ngày lấy mẫu : 14/5/2024 Ngày phân tích: 14/5/2024 - 18/5/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2022/BTNMT	30,4	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	64,7	-
3	Áp suất	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	989,5	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	Đ-N	-
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,67	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	46,8	-
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,1	85 ⁽¹⁾
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	31,27	350 ^(2a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(2a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	43,08	200 ^(2a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	40,24	300 ^(2a)

Ghi chú:

- **KKCS-41/56:** Mẫu khí khu vực sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn;
- + Tọa độ: X = 2509016, Y = 0546210 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- ⁽¹⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- ⁽²⁾**QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)**Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- Đ-N: Hướng gió Đông - Nam;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 24 tháng 5 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy



Đàm Kiều Mai

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 399/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-41/57
Ngày lấy mẫu : 14/5/2024 Ngày phân tích: 14/5/2024 - 18/5/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2022/BTNMT	31,4	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,3	-
3	Áp suất	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	989,4	
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,49	-
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	Đ-N	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	38,5	70 ⁽¹⁾
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,7	70 ⁽²⁾
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	< 30	350 ^(3a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(3a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	33,55	200 ^(3a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	58,73	300 ^(3a)

Ghi chú:

- **KKCS-41/57:** Mẫu khí khu vực xung quanh phía Tây Nam tiếp giáp khu đất thực hiện dự án;
+ Tọa độ: X = 2508910, Y = 0546202 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- ⁽¹⁾**QCVN 27:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- ⁽²⁾**QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- ⁽³⁾**QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)**Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- Đ-N: Hướng gió Đông - Nam;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantracbb@gmail.com

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 24 tháng 5 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy

Đàm Kiều Mai

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 400/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-41/58
Ngày lấy mẫu : 14/5/2024 Ngày phân tích: 14/5/2024 - 18/5/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2022/BTNMT	29,8	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	66	-
3	Áp suất	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	988,2	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	Đ-N	-
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,71	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	33,1	-
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,5	85 ⁽¹⁾
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	< 30	350 ^(2a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(2a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	45,13	200 ^(2a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	42,16	300 ^(2a)

Ghi chú:

- **KKCS-41/58:** Mẫu khí khu vực sản xuất bê tông thương phẩm;
- + Tọa độ: X = 2509110, Y = 0546192 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- ⁽¹⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- ⁽²⁾**QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)**Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- Đ-N: Hướng gió Đông - Nam;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 24 tháng 5 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy



Đàm Kiều Mai

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantracnb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 401/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-41/63
Ngày lấy mẫu : 14/5/2024 Ngày phân tích: 14/5/2024 - 24/5/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	10,9	5,5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13,89	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	27,69	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	82,16	-
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL = 0,0015)	0,1
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,00025)	0,01
7	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,5
8	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,00025)	0,1
9	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,009	0,1
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	2
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,02)	3
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1
13	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,112	5
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 0,9	10

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C (Cột B)
15	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} .D:2023	0,137	0,5
16	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,683	10
17	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	790	5.000

Ghi chú:

- **NTCS-41/63:** Mẫu nước thải sản xuất sau xử lý tại điểm xả ra môi trường;
- + Tọa độ: X = 2509114, Y = 0546155 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0);
- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + **Cột B:** Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (làm cơ sở để tính toán giá trị tối đa Cmax cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải);
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

Cao Bằng, ngày 24 tháng 5 năm 2024
GIÁM ĐỐC

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy



Đàm Kiều Mai



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantracbb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 1110/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-153/176
Ngày lấy mẫu : 04/11/2024 Ngày phân tích: 04/11/2024 - 08/11/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	⁰ C	QCVN 46:2022/BTNMT	24,1	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	69,6	-
3	Áp suất	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	995,6	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	Đ-B	-
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,93	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	46,2	-
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	76,9	85 ⁽¹⁾
8	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	< 30	350 ^(2a)
9	CO	µg/Nm ³	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(2a)
10	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	39,89	200 ^(2a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	107,93	300 ^(2a)

Ghi chú:

- **KKCS-153/176:** Mẫu khí khu vực sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- + Tọa độ: X = 2509016, Y = 0546210 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- ⁽¹⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- ⁽²⁾**QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)**Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- Đ-B: Hướng gió Đông - Bắc;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantracbb@gmail.com

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 15 tháng 11 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy

Đàm Kiều Mai

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 1111/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-153/177
Ngày lấy mẫu : 04/11/2024 Ngày phân tích: 04/11/2024 - 08/11/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2022/BTNMT	25	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	63,7	-
3	Áp suất	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	994,8	
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,78	-
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	Đ-B	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	38,5	70 ⁽¹⁾
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	70,7	70 ⁽²⁾
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	< 30	350 ^(3a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(3a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	34,62	200 ^(3a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	96,48	300 ^(3a)

Ghi chú:

- **KKCS-153/177:** Mẫu khí khu vực xung quanh phía Tây Nam tiếp giáp khu đất thực hiện dự án;
- + Tọa độ: X = 2508910, Y = 0546202 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- ⁽¹⁾**QCVN 27:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- ⁽²⁾**QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- ⁽³⁾**QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)**Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- Đ-B: Hướng gió Đông - Bắc;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccc@gmail.com

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 15 tháng 11 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy



Đàm Kiều Mai



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-153/178
Ngày lấy mẫu : 04/11/2024 Ngày phân tích: 04/11/2024 - 08/11/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2022/BTNMT	23,3	-
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	72,8	-
3	Áp suất	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	995,8	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	Đ-B	-
5	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,82	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	35,1	-
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,8	85 ⁽¹⁾
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	< 30	350 ^(2a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(2a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	40,45	200 ^(2a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	100,05	300 ^(2a)

Ghi chú:

- **KKCS-153/178:** Mẫu khí khu vực sản xuất bê tông thương phẩm;
- + Tọa độ: X = 2509110, Y = 0546192 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- ⁽¹⁾**QCVN 24:2016/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- ⁽²⁾**QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)**Bảng 1:** Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- Đ-B: Hướng gió Đông - Bắc;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 15 tháng 11 năm 2024

**PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN**

**TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC**

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy



Đàm Kiều Mai



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

Số: 1113/KS/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-153/201
Ngày lấy mẫu : 04/11/2024 Ngày phân tích: 04/11/2024 - 15/11/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C (Cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	10,81	5,5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15,8	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25,26	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	495,83	-
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL = 0,0015)	0,1
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,00025)	0,01
7	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,5
8	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,00025)	0,1
9	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,009	0,1
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	2
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,132	3
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	1
13	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,142	5
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,82	10
15	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .D:2023	0,063	0,5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: trungtamquantraccb@gmail.com

VIMCERTS 176

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C (Cột B)
16	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,466	10
17	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	1.100	5.000

Ghi chú:

- NTCS-153/201: Mẫu nước thải sản xuất sau xử lý tại điểm xả ra môi trường;
- + Tọa độ: X = 2509114, Y = 0546155 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (làm cơ sở để tính toán giá trị tối đa Cmax cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải);
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

Cao Bằng, ngày 15 tháng 11 năm 2024

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

Lương Thị Thu Bền

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ QUAN TRẮC

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Số: 476/KS/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-53/01
Ngày lấy mẫu : 28/5/2025 Ngày phân tích: 28/5/2025 - 04/6/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2022/BTNMT	25	-
2	Độ ẩm tương đối	%	QCVN 46:2022/BTNMT	87,5	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,86	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	T-N	-
5	Áp suất khí quyển	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	985,7	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	35,2	-
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	65,1	-
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	< 30	350 ^(a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	51,38	200 ^(a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	152,08	300 ^(a)

Ghi chú:

- KKCS-53/01: Mẫu khí khu vực sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn;
- + Tọa độ: X = 2509016, Y = 0546210 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°);
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- T-N: Hướng gió Tây - Nam;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày tra kết quả.

- Kết quả này không được sao chép títg phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường

CB/PTN/BM 10-2

Lần ban hành: 03

Trang 1/2



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 09 tháng 6 năm 2025

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy



Đàm Kiều Mai

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

CB/PTN/BM 10-2

Lần ban hành: 03

Trang 2/2



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Số: 477/KS/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-53/02
Ngày lấy mẫu : 28/5/2025 Ngày phân tích: 28/5/2025 - 04/6/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2022/BTNMT	26,1	-
2	Độ ẩm tương đối	%	QCVN 46:2022/BTNMT	85,4	-
3	Áp suất khí quyển	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	988,6	
4	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,72	-
5	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	T-N	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	36,5	70 ⁽¹⁾
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,2	70 ⁽²⁾
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	32,23	350 ^(3a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(3a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	28,11	200 ^(3a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	136,29	300 ^(3a)

Ghi chú:

- KKCS-53/02: Mẫu khí khu vực xung quanh phía Tây Nam tiếp giáp khu đất thực hiện dự án;
- + Tọa độ: X = 2508910, Y = 0546202 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°);
- ⁽¹⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- ⁽³⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- T-N: Hướng gió Tây - Nam;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

CB/PTN/BM 10-2

Lần ban hành: 03

Trang 1/2



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 09 tháng 6 năm 2025

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ

GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thu Bền

Nguyễn Quang Huy



Đàm Kiều Mai

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

CB/PTN/BM 10-2

Lần ban hành: 03

Trang 2/2



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Không khí Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : KKCS-53/03
Ngày lấy mẫu : 28/5/2025 Ngày phân tích: 28/5/2025 - 04/6/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	QCVN 46:2022/BTNMT	24,5	-
2	Độ ẩm tương đối	%	QCVN 46:2022/BTNMT	83,8	-
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,91	-
4	Hướng gió	-	QCVN 46:2022/BTNMT	T-N	-
5	Áp suất khí quyển	hPa	QCVN 46:2022/BTNMT	985,7	-
6	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	37,2	-
7	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,2	-
8	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995	< 30	350 ^(a)
9	CO	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	HD.PT 29	KPH (MDL = 2.000)	30.000 ^(a)
10	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	54,03	200 ^(a)
11	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5067:1995	159,42	300 ^(a)

Ghi chú:

- KKCS-53/03: Mẫu khí khu vực sản xuất bê tông thương phẩm;
- + Tọa độ: X = 2509110, Y = 0546192 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰);
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- + ^(a)Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (trung bình 1 giờ);
- T-N: Hướng gió Tây - Nam;
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày tra kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

CB/PTN/BM 10-2

Lần ban hành: 03

Trang 1/2



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Cao Bằng, ngày 09 tháng 6 năm 2025

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

Lương Thị Thu Bền

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

CB/PTN/BM 10-2

Lần ban hành: 03

Trang 2/2



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

Số: 479/KS/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hải Phong
Địa chỉ : Tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Địa điểm quan trắc : Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong - Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ký hiệu mẫu : NTCS-53/01
Ngày lấy mẫu : 28/5/2025 Ngày phân tích: 28/5/2025 - 09/6/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C (cột B)
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,84	5,5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12,23	50
3	Nhu cầu oxy hóa (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25,09	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	195,5	-
5	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL = 0,0015)	0,1
6	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL = 0,00025)	0,01
7	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,5
8	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,00025)	0,1
9	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,009	0,1
10	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1	2
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,02)	3
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,08	1
13	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,08	5
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,42	10
15	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .D:2023	0,097	0,5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

- Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường không nhận khiếu nại trong trường hợp hết thời hạn lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày tra kết quả.

- Kết quả này không được sao chép từng phần, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Nước sạch và Quan trắc tài nguyên, môi trường.

CB/PTN/BM 10-2

Lần ban hành: 03

Trang 1/2



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Tổ 5 - Phường Sông Hiến - TP. Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
Điện thoại: 0206 3758 086 - Email: ttnuocsachquantractnmt@caobang.gov.vn

VIMCERTS 176

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp sử dụng	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C (cột B)
16	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,097	10
17	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	1.300	5.000

Ghi chú:

- NTCS-53/01: Mẫu nước thải sản xuất sau xử lý tại điểm xả ra môi trường;
- + Tọa độ: X = 2509114, Y = 0546155 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- + Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (làm cơ sở để tính toán giá trị tối đa Cmax cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải);
- KPH: Không phát hiện, kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp;
- Dấu (<): Kết quả phân tích thông số của mẫu thấp hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- Dấu (-): Không quy định.

Cao Bằng, ngày 09 tháng 6 năm 2025

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
PHÂN TÍCH PTN

Lương Thị Thu Bền

TRƯỞNG PHÒNG
NGHIỆP VỤ

Nguyễn Quang Huy

GIÁM ĐỐC



Đàm Kiều Mai



CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: Labkttntna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: M05.0612/2023

1. Tên khách hàng: Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong
2. Địa chỉ: Tầng 2, NHĐ bến xe, tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
3. Vị trí đo, lấy mẫu: Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong + Nước mặt sông Bằng cách dự án khoảng 100m về phía Bắc
Toạ độ: E = 106°12'04.2"; N = 22°40'55.4"
4. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 06/12/2023 ÷ 07/12/2023
5. Thời gian phân tích: 07/12/2023 ÷ 14/12/2023
6. Loại mẫu: Nước mặt Số lượng mẫu: 01
7. Ký hiệu mẫu M

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08 (Bảng 2)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,0 – 8,5
2.	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	22,5	≤ 100
3.	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2023	5,3	≤ 6
4.	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	12,5	≤ 15
5.	NH ₄ ⁺ - N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,22	0,3 ⁽¹⁾
6.	NO ₃ ⁻ - N	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,35	-
7.	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	0,95	≤ 1,5
8.	Tổng P	mg/l	TCVN 6202:2008	0,27	≤ 0,3
9.	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	1160	≤ 5.000

Ghi chú: “-”: Không quy định trong Quy chuẩn.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, mức B.
- (1): Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023

QA/QC

Trưởng PTN

Giám đốc

CN: Đặng Thị Thu Hiền

CN: Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu-đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0932.492.499 Email: Labkttmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: M01.1112/2023

1. Tên khách hàng: Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phong
2. Địa chỉ: Tầng 2, NDH bến xe, tổ 10, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
3. Vị trí đo, lấy mẫu: Dự án sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng tổng hợp Hải Phong
+ Nước mặt sông Bằng cách dự án khoảng 100m về phía Bắc
Toạ độ: E = 106°12'04.2''; N = 22°40'55.4''
4. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 11/12/2023 ÷ 12/12/2023
5. Thời gian phân tích: 12/12/2023 ÷ 19/12/2023
6. Loại mẫu: Nước mặt Số lượng mẫu: 01
7. Ký hiệu mẫu M

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 08 (Bảng 2)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6,0 – 8,5
2.	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	24,0	≤ 100
3.	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2023	5,5	≤ 6
4.	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	12,7	≤ 15
5.	NH ₄ ⁺ - N	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,20	0,3 ⁽¹⁾
6.	NO ₃ ⁻ - N	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,37	-
7.	Tổng N	mg/l	TCVN 6638:2000	0,90	≤ 1,5
8.	Tổng P	mg/l	TCVN 6202:2008	0,24	≤ 0,3
9.	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:2020	1300	≤ 5.000

Ghi chú: “-”: Không quy định trong Quy chuẩn.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

- Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, mức B.

- (1): Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Ngày 19 tháng 12 năm 2023

QA/QC

Trưởng PTN

Giám đốc



CN: Đặng Thị Thu Hiền

CN: Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu-đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.